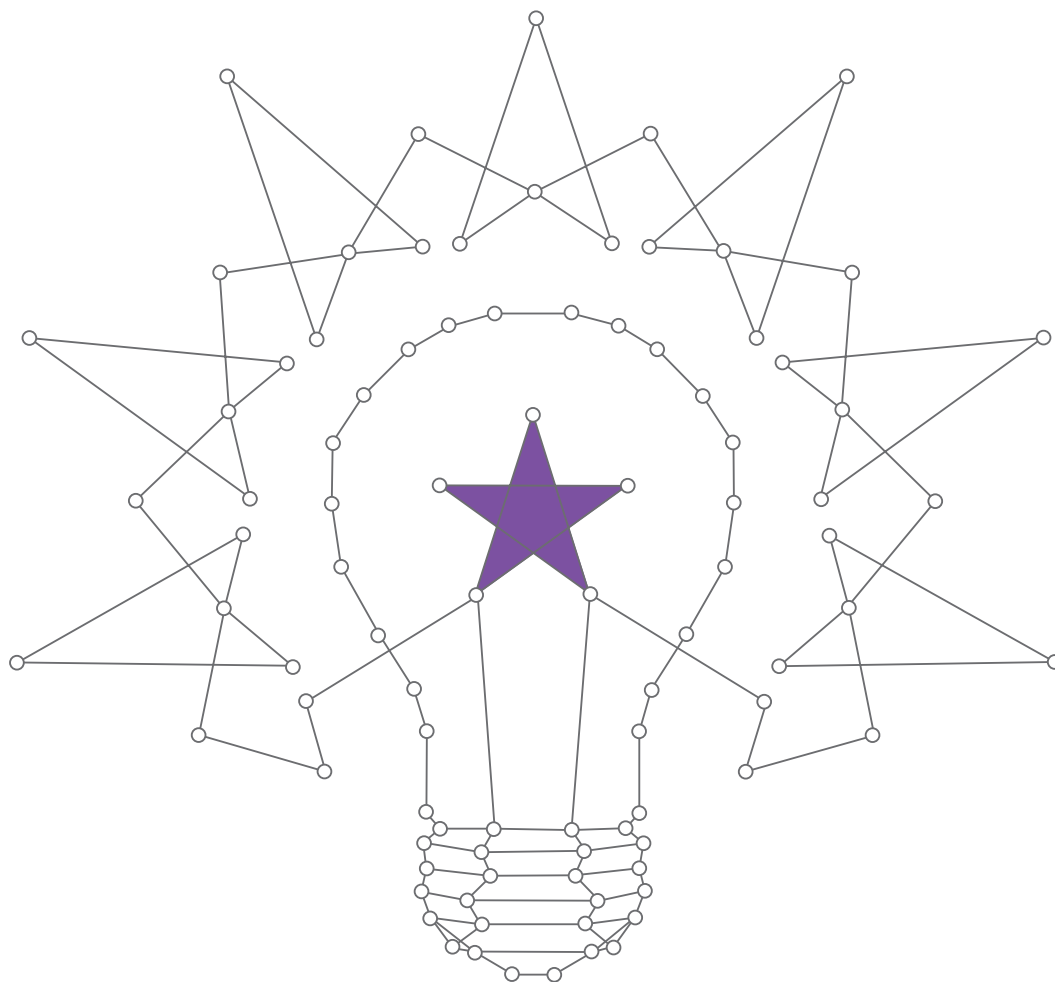




British Embassy
Hanoi



Phòng Thương mại
và Công nghiệp Việt Nam



Rà soát pháp luật Việt Nam với các cam kết
của Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU
về Sở hữu trí tuệ



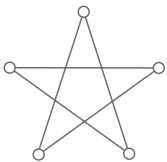
Nhà xuất bản
Công thương

**PHÒNG THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
TRUNG TÂM WTO VÀ HỘI NHẬP**

TS. Nguyễn Thị Thu Trang (chủ biên)

Rà soát pháp luật Việt Nam với các cam kết
của Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU
về Sở hữu trí tuệ





Lời nói đầu

Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Liên minh châu Âu (EVFTA) đã chính thức được hai Bên tuyên bố hoàn tất đàm phán đầu tháng 12/2015. Đây là một trong hai Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới lớn nhất của Việt Nam. Với phạm vi cam kết rộng, bao trùm nhiều lĩnh vực thương mại hoặc có liên quan đến thương mại, ở cả các vấn đề tại biên giới và sau đường biên giới, EVFTA được dự báo sẽ ảnh hưởng lớn tới thể chế pháp luật và kinh tế của Việt Nam trong thời gian tới.

Một trong số các vấn đề thể chế được nhấn mạnh trong EVFTA là vấn đề Sở hữu trí tuệ. Đây là chế định tương đối nhạy cảm trong quá trình đàm phán do nhu cầu của EU và Việt Nam trong bảo hộ các quyền sở hữu trí tuệ không giống nhau. Kết quả của đàm phán về vấn đề này trong EVFTA là một hệ thống các cam kết theo hướng tăng cường các tiêu chuẩn bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của chủ sở hữu, tương ứng với đó là những hạn chế nhất định trong khả năng tiếp cận rộng rãi các sản phẩm sở hữu trí tuệ của công chúng hoặc người sử dụng các sản phẩm này so với mức của pháp luật Việt Nam hiện hành.

Do đó, cần thiết phải rà soát pháp luật Việt Nam với những cam kết trong EVFTA về Sở hữu trí tuệ để xác định các nội dung khác biệt và từ đó có sửa đổi, điều chỉnh pháp luật Việt Nam nhằm bảo đảm tuân thủ các cam kết EVFTA, tạo động lực cho các hoạt động sáng tạo trí tuệ, đồng thời vận dụng hợp lý các cam kết để duy trì khả năng tiếp cận hợp lý các sản phẩm sở hữu trí tuệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, kinh tế xã hội, văn hóa giáo dục ở Việt Nam.

RÀ SOÁT PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỚI CÁC CAM KẾT EVFTA VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ này được Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) thực hiện với các phân tích về mức độ tương thích giữa pháp luật Việt Nam với các cam kết từ góc độ của doanh nghiệp và người sử dụng các sản phẩm trí tuệ, qua đó đề xuất giải pháp đảm bảo tuân thủ Hiệp định theo hướng có lợi nhất cho các doanh nghiệp và công chúng.

Đây là Rà soát nằm trong chuỗi Rà soát pháp luật Việt Nam với các cam kết EVFTA trong 05 lĩnh vực quan trọng (bao gồm Sở hữu trí tuệ, Đầu tư, Mua sắm công, Minh bạch, Hải quan và tạo thuận lợi thương mại) do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) thực hiện trong khuôn khổ Chương trình “Hệ thống pháp luật Việt Nam sẵn sàng để thực thi cam kết EVFTA” với sự hỗ trợ của Đại sứ quán Anh và Bắc Ai-len tại Việt Nam.

Hy vọng rằng Báo cáo Rà soát này sẽ là nguồn thông tin bổ trợ hữu ích cho quá trình rà soát pháp luật thực thi EVFTA của Chính phủ và là nguồn tham khảo có ý nghĩa để giúp các cơ quan có thẩm quyền của Quốc hội có thêm thông tin trong quá trình phê duyệt EVFTA cũng như chỉ đạo, triển khai, kiểm soát quá trình thực thi EVFTA.

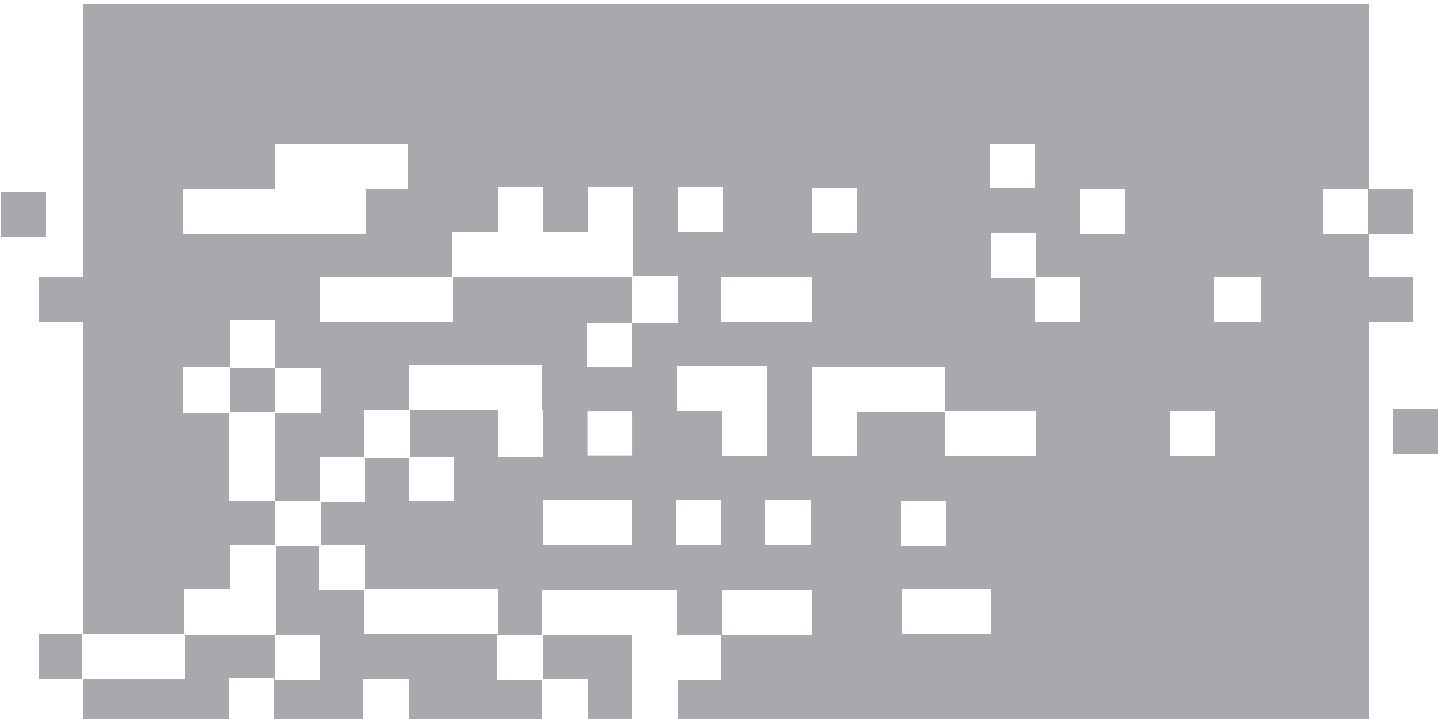
Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam trân trọng cảm ơn Đại sứ quán Anh và Bắc Ai-len đã hỗ trợ VCCI trong việc thực hiện Chương trình rất có ý nghĩa này.

Mục lục

Lời nói đầu	5
Phần thứ nhất: Tổng hợp Kết quả Rà soát	9
I. Mục tiêu và bối cảnh Rà soát	10
II. Giới hạn phạm vi rà soát	12
1. Về các cam kết về Sở hữu trí tuệ trong EVFTA	12
2. Về pháp luật Sở hữu trí tuệ của Việt Nam	14
III. Tổng hợp kết quả Rà soát và các Kiến nghị	16
1. Nhóm các cam kết EVFTA về Sở hữu trí tuệ mà pháp luật Việt Nam đã tương thích	16
2. Nhóm các cam kết EVFTA về Sở hữu trí tuệ mà pháp luật Việt Nam chưa tương thích một phần hoặc toàn bộ	22
3. Nhóm các cam kết EVFTA về Sở hữu trí tuệ không thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật nội địa về nội dung	27
Phần thứ hai: Bảng tổng hợp kết quả rà soát	29
Phần thứ ba: Bảng rà soát chi tiết	51

Danh mục từ viết tắt

EVFTA:	Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Liên minh châu Âu
EU:	Liên minh châu Âu
FTA:	Hiệp định Thương mại tự do
PLVN:	Pháp luật Việt Nam
SHTT:	Sở hữu trí tuệ
TPP:	Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương
WTO:	Tổ chức Thương mại Thế giới



Phần thứ nhất

Tổng hợp Kết quả Rà soát

I. Mục tiêu và bối cảnh Rà soát	10
II. Giới hạn phạm vi rà soát	12
III. Tổng hợp kết quả Rà soát và các Kiến nghị	16

I. Mục tiêu và bối cảnh Rà soát

Ngày 2/12/2015, Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Liên minh châu Âu (EVFTA) đã chính thức hoàn tất đàm phán. Văn kiện của Hiệp định công bố ngày 1/2/2016 với 24 Chương cho thấy đây là Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới có phạm vi cam kết rất rộng, bao trùm không chỉ các lĩnh vực thương mại truyền thống (như hàng hóa, dịch vụ...) mà còn cả các lĩnh vực thương mại lần đầu tiên Việt Nam có cam kết (như doanh nghiệp Nhà nước, mua sắm công...), thậm chí cả các vấn đề phi thương mại nhưng có gắn trực tiếp với hoạt động thương mại (như môi trường, phát triển bền vững...). Mức độ cam kết và tự do hóa được đưa ra trong Hiệp định cũng cao hơn rất nhiều so với các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký trước đây, gần tương đương với mức của Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (TPP).

Với phạm vi và mức độ cam kết như vậy, EVFTA được dự báo sẽ ảnh hưởng lớn tới thể chế pháp luật và kinh tế của Việt Nam trong thời gian tới. Những cam kết trong EVFTA đặt Việt Nam trước yêu cầu phải thay đổi các quy định pháp luật nội địa của mình nhằm đảm bảo tuân thủ và thực thi nghiêm túc các nghĩa vụ cụ thể trong nhiều lĩnh vực. Đồng thời, việc sửa đổi hệ thống pháp luật trong nước theo các yêu cầu của EVFTA cũng được kỳ vọng sẽ tạo nên một làn sóng cải cách thể chế mới cho Việt Nam, qua đó giúp nâng cao chất lượng của hệ thống chính sách pháp luật, hoàn thiện môi trường kinh doanh thuận lợi, an toàn cho các nhà đầu tư và tài sản của họ, tạo nền tảng cơ bản cho sự phát triển bền vững và mang lại lợi ích cho các nhà đầu tư trong nước cũng như các đối tác kinh doanh nước ngoài, đặc biệt là từ Liên minh châu Âu (EU).

Một trong những khía cạnh cam kết của EVFTA được cho là sẽ có tác động trực tiếp và lớn tới thể chế pháp luật và thực thi của Việt Nam là chế định về Sở hữu trí tuệ. Đây là chế định tập hợp các nguyên tắc, yêu cầu về các tiêu chuẩn bảo hộ cũng như thực thi việc bảo hộ các quyền sở hữu trí tuệ. EU là khu vực xuất khẩu các sản phẩm sở hữu trí tuệ hàng đầu thế giới, do đó có nhu cầu tăng cường bảo hộ các quyền sở hữu trí tuệ. EU đồng thời cũng có chế độ bảo hộ đặc thù đối với chỉ dẫn địa lý và rất chú trọng việc bảo hộ loại quyền SHTT này. Về phía mình, là một nước đang phát triển, chỉ sở hữu một số lượng rất ít các sản phẩm sở hữu trí tuệ so với đối tác EU, Việt Nam rất cần không gian cho phép các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tiếp cận các sản phẩm sở hữu trí tuệ phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế, khoa học, xã hội với chi phí thấp nhất có thể. Không phải ngẫu nhiên mà vấn đề sở

hữu trí tuệ, đặc biệt là chỉ dẫn địa lý, trở thành một trong những vấn đề đàm phán khó khăn, phức tạp nhất trong EVFTA, và Chương Sở hữu trí tuệ cũng là một trong những Chương có dung lượng lớn nhất trong toàn bộ Hiệp định.

Việc rà soát hệ thống pháp luật hiện hành với các cam kết cụ thể trong EVFTA về sở hữu trí tuệ sẽ là cơ sở để xác định những chế định, quy định khác biệt hoặc chưa tương thích của pháp luật nội địa với các cam kết EVFTA về sở hữu trí tuệ, từ đó đề xuất các phương án sửa đổi, điều chỉnh hệ thống pháp luật để đảm bảo tuân thủ EVFTA ở khía cạnh quan trọng này đồng thời bảo đảm tốt nhất khả năng tiếp cận các sản phẩm sở hữu trí tuệ của công chúng, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân.

Về mặt nguyên tắc, theo quy trình đàm phán và phê chuẩn các điều ước quốc tế của Việt Nam, công việc rà soát này chắc chắn sẽ được thực hiện bởi cơ quan Nhà nước liên quan (Bộ Tư pháp, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Văn hóa – Thể thao và Du lịch, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) nhằm phục vụ cho việc thực thi nghĩa vụ của Nhà nước trong EVFTA về vấn đề sở hữu trí tuệ.

Mặc dù vậy, việc rà soát chủ động từ góc độ của doanh nghiệp trong trường hợp này là rất cần thiết bởi:

- Trong nhiều trường hợp, các cam kết có thể được giải thích và thực thi theo nhiều cách thức khác nhau; với Rà soát được tiến hành từ góc độ công chúng và doanh nghiệp, bao gồm cả các doanh nghiệp sở hữu các sản phẩm trí tuệ và cộng đồng doanh nghiệp sử dụng sản phẩm sở hữu trí tuệ trong hoạt động sản xuất kinh doanh, các cách thức có lợi nhất cho công chúng và doanh nghiệp sẽ được xác định và đề xuất để các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cân nhắc trong quá trình thực thi;
- Liên quan tới các cam kết về sở hữu trí tuệ, xuất phát từ nguyên tắc đối xử quốc gia và đối xử tối huệ quốc trong Hiệp định về khía cạnh thương mại của quyền sở hữu trí tuệ của WTO (Hiệp định TRIPS), mặc dù các cam kết trong EVFTA về sở hữu trí tuệ là cam kết với riêng EVFTA nhưng việc sửa đổi pháp luật nội địa về sở hữu trí tuệ sẽ phải thực hiện chung (áp dụng cho tất cả các thành viên WTO khác ngoài EU) trừ một nhóm nhỏ ngoại lệ. Vì vậy, tác động của cam kết EVFTA về sở hữu trí tuệ đối với các doanh nghiệp và chủ thể sử dụng các sản phẩm trí tuệ ở Việt Nam không chỉ cần được nhìn nhận từ góc độ các chủ thể quyền EU mà còn phải đánh giá rộng hơn dưới ảnh hưởng của tất cả các chủ thể quyền đến từ các nước thành viên WTO. Với phạm vi rộng như vậy, việc Rà soát từ góc độ của chủ thể chịu tác động càng có ý nghĩa quan trọng hơn.

Nghiên cứu Rà soát này được thực hiện nhằm (i) xây dựng các so sánh chi tiết giữa pháp luật Việt Nam với từng nghĩa vụ, cam kết cụ thể về Sở hữu trí tuệ trong EVFTA, (ii) phân tích đánh giá hiện trạng pháp luật cũng như thực tiễn thực thi của Việt Nam so với yêu cầu của EVFTA, và (iii) cân nhắc lợi ích của các chủ thể quyền và chủ thể sử dụng sản phẩm trí tuệ trong các nội dung liên quan; (iv) xây dựng các đề xuất về biện pháp thực thi hiệu quả EVFTA từ góc độ quan điểm và lợi ích của doanh nghiệp và cộng đồng.

II. Giới hạn phạm vi rà soát

1. Về các cam kết về Sở hữu trí tuệ trong EVFTA

Trong EVFTA, chế định về Sở hữu trí tuệ được quy định tập trung trong Chương 12 về Sở hữu trí tuệ, với 40 trang, 31 Điều.

Từ góc độ nội dung, các cam kết trong Chương này có thể phân thành các nhóm sau:

Nhóm 1: Các cam kết về các nguyên tắc chung trong bảo hộ các quyền sở hữu trí tuệ của EVFTA

- Ghi nhận mục tiêu thúc đẩy sáng tạo, bảo hộ và thực thi hiệu quả các quyền sở hữu trí tuệ, cân bằng giữa lợi ích của chủ thể quyền và người sử dụng
- Khẳng định các quyền và nghĩa vụ theo các thỏa thuận quốc tế, đặc biệt là TRIPS
- Nguyên tắc đối xử tối huệ quốc
- Cam kết về chấm dứt quyền

Nhóm 2: Các cam kết về các tiêu chuẩn bảo hộ đối với từng loại đối tượng sở hữu trí tuệ cụ thể

- Cam kết về các tiêu chuẩn bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan
- Cam kết về các tiêu chuẩn bảo hộ nhãn hiệu
- Cam kết về các tiêu chuẩn bảo hộ chỉ dẫn địa lý
- Cam kết về các tiêu chuẩn bảo hộ kiểu dáng công nghiệp
- Cam kết về các tiêu chuẩn bảo hộ sáng chế
- Trách nhiệm của nhà cung cấp dịch vụ mạng trung gian

Nhóm 3: Các cam kết về tố tụng dân sự thực thi quyền sở hữu trí tuệ

- Cam kết về các biện pháp trong thực thi quyền SHTT (biện pháp tạm thời, các biện pháp khắc phục, các lệnh cấm, các biện pháp thay thế...)
- Cam kết về các vấn đề thuộc về tố tụng thực thi quyền SHTT (cung cấp bằng chứng, quyền được thông tin, nguyên tắc suy đoán quyền...)
- Cam kết về trách nhiệm vật chất trong tố tụng SHTT (bồi thường thiệt hại, chi phí pháp lý..)

Nhóm 4: Các cam kết về biện pháp thực thi quyền SHTT tại biên giới

- Phạm vi các biện pháp tại biên giới
- Trách nhiệm của cơ quan hải quan trong thực thi các quyền SHTT tại biên giới
- Hợp tác trong cải thiện chất lượng hoạt động hành chính
- Các biện pháp thực thi khác: Khuyến khích các Hiệp hội về SHTT xây dựng các Bộ quy tắc ứng xử; Hợp tác trong thực thi SHTT

Rà soát pháp luật Việt Nam với các cam kết về Sở hữu trí tuệ trong EVFTA sẽ được thực hiện với từng cam kết cụ thể trong Chương 12 EVFTA.

2. Về pháp luật Sở hữu trí tuệ của Việt Nam

Trong pháp luật Việt Nam, các vấn đề liên quan tới Sở hữu trí tuệ như trong phạm vi các cam kết của Chương 12 EVFTA thuộc các chế định pháp luật nội địa sau:

- Pháp luật về sở hữu trí tuệ: Luật Sở hữu trí tuệ và các văn bản hướng dẫn thi hành (các Nghị định, Thông tư);
- Pháp luật dân sự, phần về sở hữu trí tuệ: Vào thời điểm thực hiện Rà soát, Bộ luật Dân sự 2005, với Phần thứ 6 về “sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ” gồm nhiều điều khoản về SHTT, vẫn đang có hiệu lực. Tuy nhiên, trong Bộ luật dân sự 2015, có hiệu lực từ 1/1/2017 (suy đoán là trước thời điểm EVFTA chính thức có hiệu lực), phần về sở hữu trí tuệ đã được đưa ra khỏi nội dung Bộ luật. Vì vậy đứng từ góc độ thực thi EVFTA thì Bộ luật Dân sự không còn là nguồn pháp luật cần rà soát cho Nghiên cứu này;
- Pháp luật khác có liên quan: Luật cạnh tranh, Luật tố tụng dân sự, Luật hải quan...

Rà soát này sẽ đánh giá quy định về sở hữu trí tuệ trong tất cả các văn bản pháp luật nội địa có liên quan tới các khía cạnh nội dung khác nhau của các cam kết về Sở hữu trí tuệ trong EVFTA. Liên quan tới hệ thống pháp luật về sở hữu trí tuệ (nhóm chế định pháp luật cơ bản) của Việt Nam, cần chú ý rằng khác với nhiều hệ thống pháp luật khác, trong hệ thống này, có khá nhiều các quy định trong các văn bản hướng dẫn (Nghị định, Thông tư) đi xa hơn, bổ sung thêm nhiều nội dung mới so với văn bản gốc (Luật Sở hữu trí tuệ). Một mặt, hiện tượng này là một bất cập lớn về mặt pháp lý, bởi không phù hợp với nguyên tắc chung về pháp luật (theo đó văn bản hướng dẫn chỉ được hướng dẫn việc thi hành mà không được đặt thêm các yêu cầu, điều kiện, quy định mới so với văn bản được hướng dẫn). Mặt khác, hiện tượng này cũng khiến cho việc rà soát pháp luật về sở hữu trí tuệ nói chung và Rà soát này nói riêng gặp khó khăn (do phải cùng lúc rà soát tất cả các văn bản có nội dung liên quan, không phụ thuộc vào giá trị pháp lý của văn bản đó).

Cần chú ý rằng cho đến thời điểm hiện tại (4/2016), bên cạnh 02 thỏa thuận chưa có hiệu lực (bao gồm: EVFTA và Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương) mà Việt Nam chưa có nghĩa vụ tuân thủ, Việt Nam đã có 02 thỏa thuận quốc tế có chứa các cam kết về sở hữu trí tuệ đã có hiệu lực, bao gồm: Hiệp định TRIPS của WTO và Hiệp định thương mại song phương Việt Nam – Hoa Kỳ (BTA). Thực thi TRIPS và BTA, pháp luật Việt Nam về sở hữu trí tuệ đã trải qua 02 lần sửa đổi lớn (năm 2005 và 2009) và được đánh giá là đã tuân thủ hoàn toàn tất cả các cam kết về sở hữu trí tuệ trong TRIPS và BTA. Với đặc điểm là nước đang phát triển, nhập khẩu và sử dụng các sản phẩm trí tuệ là chủ yếu, Việt Nam không duy trì các quy định pháp luật nội địa bảo hộ SHTT cao hơn mức cam kết trong TRIPS và BTA. Do đó, đối với các cam kết EVFTA về sở hữu trí tuệ mà mức cam kết không cao hơn TRIPS hoặc BTA thì pháp luật Việt Nam đã tuân thủ. Cũng vì vậy mà những cam kết SHTT ở mức TRIPS+ (cao hơn yêu cầu bảo hộ trong TRIPS) trong EVFTA hay trong TPP sẽ là những cam kết mà pháp luật Việt Nam sẽ phải điều chỉnh để tuân thủ.

III. Tổng hợp kết quả Rà soát và các Kiến nghị

Nghiên cứu rà soát chi tiết pháp luật Việt Nam với các nghĩa vụ cụ thể được Việt Nam cam kết trong EVFTA về Sở hữu trí tuệ cho kết quả như sau:

1. Nhóm các cam kết EVFTA về Sở hữu trí tuệ mà pháp luật Việt Nam đã tương thích

:: Kết quả Rà soát

Kết quả rà soát chi tiết cho thấy pháp luật Việt Nam đã tương thích với đa số các cam kết trong EVFTA về Sở hữu trí tuệ, trong tất cả các nhóm cam kết, từ nguyên tắc chung tới các tiêu chuẩn bảo hộ quyền cũng như thực thi quyền.

Về đánh giá chung, có thể thấy kết quả là khá bất ngờ so với lập luận về nhu cầu bảo hộ SHTT ở mức TRIPS+ của EU nói chung cũng như so với những thông tin trước đây về những đòi hỏi cao của đối tác EU trong quá trình đàm phán EVFTA về sở hữu trí tuệ nói riêng. Mặc dù vậy, nhìn sâu vào các cam kết thì có thể giải thích được phần nào hiện tượng này:

Thứ nhất, gia nhập WTO năm 2007, Việt Nam đã phải sửa đổi hệ thống pháp luật nội địa trong nhiều lĩnh vực nhằm đáp ứng các đòi hỏi của WTO, đặc biệt là TRIPS. Trong khi đó một trong các nguyên tắc được nêu rất rõ trong Chương 12 của EVFTA lại là ghi nhận và thực thi đầy đủ các nghĩa vụ theo TRIPS. Vì vậy việc pháp luật Việt Nam phù hợp với các cam kết có nội dung nhắc lại hoặc nhấn mạnh các nghĩa vụ đã có trong TRIPS trong EVFTA cũng là điều dễ hiểu.

Thứ hai, Điều X (sau Điều 2, trước Điều 3) trong Chương 12 EVFTA chứa một cam kết đặc biệt, có thể xem như “chìa khóa” cho nhiều cam kết trong EVFTA về sở hữu trí tuệ: nguyên tắc Đối xử tối huệ quốc (MFN), theo đó mỗi Bên cam kết dành ngay và vô điều kiện cho chủ thể mang quốc tịch của Bên kia bất kỳ lợi thế, ưu tiên hay miễn trừ nào liên quan tới bảo hộ quyền SHTT mà Bên đó dành cho bất kỳ nước nào khác (trừ các ngoại lệ trong Điều 4, 5 TRIPS). Cam kết này thực chất là nhấn

mạnh nghĩa vụ MFN trong TRIPS để nhắm tới các cam kết về sở hữu trí tuệ trong TPP. Và như đã thấy trong văn kiện đầy đủ của TPP công bố ngày 5/11/2015, cam kết của Việt Nam trong TPP về sở hữu trí tuệ có khá nhiều điều khoản TRIPS+, tương ứng với đó Việt Nam đồng thời cũng phải dành các cam kết này cho EU theo nguyên tắc MFN. Điều này giải thích tại sao mặc dù lúc ban đầu, đàm phán EVFTA về sở hữu trí tuệ gặp rất nhiều khó khăn bởi EU yêu cầu nhiều điều khoản TRIPS+, trong cam kết cuối cùng của EVFTA, EU lại không có quá nhiều yêu cầu TRIPS+ như dự kiến trước đó.

Cũng từ đặc điểm này, có thể thấy để rà soát PLVN với các cam kết EVFTA một cách đầy đủ, triệt để nhất, bên cạnh việc rà soát với các cam kết tại Chương 12 EVFTA, cần thiết phải tiến hành một rà soát khác với các cam kết TPP về sở hữu trí tuệ, đồng thời so sánh các cam kết này với cam kết tương ứng trong EVFTA để xác định mức cam kết nào ưu đãi hơn, tốt hơn cho các chủ thể EU. Trong khuôn khổ quy mô và thời gian giới hạn, Rà soát này sẽ tập trung vào việc rà soát PLVN với các cam kết tại Chương 12 EVFTA, nhưng chắc chắn sau Rà soát này sẽ cần thêm những nỗ lực rà soát tiếp theo để hoàn tất mục tiêu điều chỉnh PLVN thực thi EVFTA.

Về các nội dung cụ thể, pháp luật Việt Nam đã hoàn toàn đáp ứng các nghĩa vụ sau đây của Chương 12 EVFTA về Sở hữu trí tuệ:

Điều 1 – Mục tiêu:

- Mục tiêu thúc đẩy sáng tạo và bảo hộ, thực thi hiệu quả các quyền SHTT
- Mục tiêu thúc đẩy chuyển giao, phổ biến công nghệ, cân bằng quyền của chủ sở hữu và người sử dụng

Điều 2 – Bản chất và phạm vi các cam kết:

- Khẳng định các quyền và nghĩa vụ theo các Thỏa thuận quốc tế về SHTT, đặc biệt là TRIPS
- 09 loại đối tượng SHTT

Điều 4 – Quyền tác giả và các quyền liên quan

- Điều 4.1 – Bảo hộ quyền tác giả: Cam kết tuân thủ các quyền và nghĩa vụ tại Công ước Berne và Công ước Rome
- Điều 4.5 – Các tổ chức phát sóng: Cam kết bảo hộ quyền độc quyền của các tổ chức phát sóng trong định hình chương trình phát sóng; sao chép, phân phối đến công chúng, tái phát sóng chương trình phát sóng đã định hình;
- Điều 4.7 – Thời hạn bảo hộ quyền: Thời hạn bảo hộ cả đời + 50 năm đối với quyền tác giả; Thời hạn bảo hộ 50 năm đối với quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất, tổ chức phát sóng
- Điều 4.8 - Bảo vệ các biện pháp kỹ thuật chống xâm phạm quyền: Cam kết bảo hộ hiệu quả để chống lại các hành vi vô hiệu hóa các biện pháp kỹ thuật chống xâm phạm

- Điều 4.9 - Bảo vệ thông tin quản lý quyền: Cam kết bảo hộ hiệu quả chống lại các hành vi phá, dờ các thông tin quản lý quyền dạng điện tử, hành vi phân phối, nhập khẩu, phát sóng... các tác phẩm, chương trình, bản ghi mà trên đó thông tin quản lý quyền đã bị dờ bỏ trái phép
- Điều 4.10 - Các ngoại lệ và hạn chế: Quyền áp dụng các hạn chế, ngoại lệ với các Cam kết bảo hộ tại các Điều từ 4.2 đến 4.6

Điều 5 – Nhãn hiệu

- Điều 5.1 - Thỏa ước quốc tế: Cam kết khẳng định các quyền và nghĩa vụ theo Thỏa ước Madrid; Cam kết sử dụng cách phân loại hàng hóa dịch vụ theo Công ước Nice khi đăng ký Nhãn hiệu; Cam kết đơn giản hóa và cải thiện hệ thống đăng ký nhãn hiệu;
- Điều 5.2 – Các quyền tạo ra bởi nhãn hiệu: Cam kết bảo hộ quyền của chủ nhãn hiệu chống lại việc sử dụng các ký hiệu giống hệt nhãn hiệu của mình cho hàng hóa, dịch vụ giống hệt; Cam kết bảo hộ quyền của chủ nhãn hiệu chống lại việc sử dụng các ký hiệu giống hệt hoặc tương tự nhãn hiệu của mình cho hàng hóa, dịch vụ giống hệt hoặc tương tự;
- Điều 5.3 - Thủ tục đăng ký: Cam kết công bố cơ sở dữ liệu điện tử về các nhãn hiệu đã đăng ký
- Điều 5.4 - Nhãn hiệu nổi tiếng: Cam kết bảo hộ nhãn hiệu nổi tiếng như yêu cầu tại Điều 6bis Công ước Paris 1967, Hiệp định TRIPS, Thỏa ước Paris Union
- Điều 5.5 - Ngoại lệ đối với các quyền do nhãn hiệu mang lại: Cam kết phải quy định về ngoại lệ đối với quyền của chủ nhãn hiệu liên quan tới việc sử dụng thuật ngữ mô tả; Quyền quy định các giới hạn, ngoại lệ khác miễn là tính đến lợi ích của chủ nhãn hiệu và các bên thứ ba
- Điều 5.6 – Các căn cứ thu hồi: Cam kết quy định về việc thu hồi nếu việc sử dụng nhãn hiệu đã đăng ký dẫn tới nhầm lẫn

Điều 6 – Chỉ dẫn địa lý

- Điều 6.2 – Hệ thống đăng ký và bảo hộ chỉ dẫn địa lý: Cam kết duy trì hệ thống liệt kê chỉ dẫn địa lý được bảo hộ; Cam kết đảm bảo có quy trình hành chính thẩm định nội dung đảm bảo chỉ dẫn địa lý đáp ứng các điều kiện; Cam kết duy trì quy trình cho phép phản đối của bên thứ ba; Cam kết đảm bảo thủ tục sửa đổi, chấm dứt bảo hộ chỉ dẫn địa lý; Quyền quy định mức bảo hộ cao hơn Hiệp định
- Điều 6.7 – Mối quan hệ với nhãn hiệu: Cam kết đảm bảo lợi ích của chủ nhãn hiệu đã đăng ký ngay tình nếu nhãn hiệu tương tự với chỉ dẫn địa lý đã được bảo hộ tại thời điểm EVFTA có hiệu lực
- Điều 6.9 – Các quy tắc chung: Cam kết sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý phải đảm bảo các điều kiện đối với sản phẩm như nêu trong Văn bằng bảo hộ

Điều 7 – Kiểu dáng công nghiệp

- Điều 7.2 – Bảo hộ kiểu dáng công nghiệp đã đăng ký: Tiêu chí bảo hộ: mới hoặc sáng tạo; Quyền của chủ sở hữu; Thời hạn bảo hộ ít nhất 15 năm
- Điều 7.4 – Các ngoại lệ và loại trừ: Quyền quy định về các hạn chế, ngoại lệ trong bảo hộ kiểu dáng công nghiệp; Không bảo hộ đối với các thiết kế chủ yếu là kỹ thuật hoặc chức năng

Điều 8 – Sáng chế

- Điều 8.1 – Các Thỏa thuận quốc tế: Cam kết Khẳng định các quyền và nghĩa vụ theo PCT; Đơn giản hóa và cải thiện quy trình theo PLT

Điều 9 – Bảo hộ thông tin dữ liệu chưa công bố

- Cam kết không công bố và không cho phép người khác dựa trên thông tin và dữ liệu chưa công bố của người đăng ký để đăng ký lưu hành thuốc

Điều 11 – Giống cây trồng

- Cam kết bảo hộ giống cây trồng theo Công ước UPOV

Điều 12 – Các cam kết chung (về thực thi SHTT):

- Khẳng định việc đảm bảo các Cam kết thực thi SHTT theo TRIPS

Điều 13 – Các chủ thể có quyền yêu cầu (thực thi bảo hộ SHTT):

- Cam kết đảm bảo quyền được yêu cầu bảo hộ SHTT của chủ thể quyền, người được ủy quyền, tổ chức bảo vệ quyền tập thể, các tổ chức nghề nghiệp

Điều 15 – Chứng cứ

- Cam kết ghi nhận quyền của Tòa án yêu cầu bên đối lập phải cung cấp bằng chứng
- Cam kết ghi nhận quyền của Tòa án yêu cầu cung cấp các giấy tờ ngân hàng, tài chính hoặc thương mại làm bằng chứng

Điều 16 – Quyền được thông tin

- Cam kết đảm bảo quyền của Tòa án trong việc yêu cầu các bên liên quan cung cấp chứng cứ về vi phạm SHTT (điều kiện, cách thức, các loại chủ thể)

Điều 17 – Các biện pháp khắc phục khác

- Cam kết đảm bảo quyền của Tòa án trong việc áp dụng các biện pháp khắc phục khác theo yêu cầu của bên có quyền mà không phải bồi thường
- Quyền được buộc người vi phạm phải chịu chi phí tiêu hủy sản phẩm vi phạm SHTT

Điều 20 – Thiệt hại

- Cam kết liên quan tới việc xác định các thành tố thiệt hại để ấn định mức bồi thường

Điều 22 – Công khai bản án (SHTT)

- Cam kết cho tòa án quyền yêu cầu công khai thông tin trong các bản án về SHTT với chi phí do bên vi phạm chịu theo pháp luật nội địa

Điều 24 – Phù hợp với TRIPS và GATT (thực thi tại biên giới)

- Cam kết đảm bảo các nghĩa vụ trong TRIPS liên quan tới các biện pháp thực thi tại biên giới

Điều 25 – Định nghĩa (thực thi tại biên giới)

- Các định nghĩa về hàng giả, hàng nhái, hàng vi phạm quyền tác giả và quyền liên quan, hàng hóa xuất nhập khẩu

Điều 26 – Phạm vi các biện pháp thực thi tại biên giới

- Cam kết đảm bảo các thủ tục để kiểm soát phát hiện hàng hóa nghi ngờ vi phạm SHTT tại biên giới;
- Cam kết đảm bảo thẩm quyền của cơ quan hải quan trong việc tạm dừng thông quan đối với hàng hóa nghi ngờ vi phạm SHTT

Điều 27 – Sự tham gia tích cực, chủ động của cơ quan hải quan

- Cam kết đảm bảo sự chủ động của cơ quan hải quan trong định hướng và xác định hàng vi phạm SHTT

Điều 29 – Quy tắc ứng xử

- Cam kết khuyến khích các hiệp hội, tổ chức nghề nghiệp xây dựng các Bộ quy tắc ứng xử hướng tới việc bảo vệ các quyền SHTT, trình các dự thảo, kết quả thực hiện tới cơ quan có thẩm quyền

Điều XX – Trách nhiệm của các nhà cung cấp dịch vụ trung gian

- Cam kết quy định trong pháp luật nội địa các trường hợp hạn chế hoặc miễn nhiệm cho nhà cung cấp dịch vụ trung gian trên mạng viễn thông, ít nhất trong trường hợp chỉ truyền dẫn đơn thuần hoặc lưu tạm phục vụ việc truyền dẫn, hosting theo các điều kiện cụ thể
- Quyền quy định về các điều kiện cho hưởng/không cho hưởng các hạn chế/miễn trừ của nhà cung cấp dịch vụ trung gian
- Quyền thiết lập các quy trình để thông báo về các vi phạm
- Quyền của cơ quan có thẩm quyền yêu cầu nhà cung cấp dịch vụ dừng hoặc ngăn chặn hành vi vi phạm SHTT.

:: Đánh giá và Đề xuất

Trong tổng thể, nếu chỉ tính tới các cam kết tại Chương 12 – EVFTA thì pháp luật Việt Nam đã hoàn toàn tương thích rất nhiều các cam kết về sở hữu trí tuệ của EVFTA. Và với nhóm này, về nguyên tắc PLVN sẽ không cần phải sửa đổi, bổ sung hay điều chỉnh gì để thực thi EVFTA về các nội dung này. Tuy nhiên, như đã đề cập, với việc chấp thuận nguyên tắc MFN trong Chương 12 EVFTA (đồng thời cũng là MFN trong TRIPS), Việt Nam đã đồng thời cam kết dành cho các chủ thể EU đối xử mà Việt Nam cam kết trong các Hiệp định khác (mà cụ thể là TPP). Mà cam kết TPP về những nội dung như liệt kê trong nhóm “đã tuân thủ” này của PLVN với EVFTA lại chứa khá nhiều các nội dung TRIPS+, đặc biệt là các cam kết liên quan tới thời hạn bảo hộ một số quyền sở hữu trí tuệ, các ngoại lệ đối với các quyền tác giả và quyền liên quan, đối tượng và điều kiện bảo hộ sáng chế, bảo hộ thông tin và dữ liệu chưa công bố, trách nhiệm của nhà cung cấp dịch vụ trung gian...

Do đó, mặc dù trên bề mặt các cam kết liệt kê ở nhóm này được xem là không đòi hỏi Việt Nam phải sửa đổi, điều chỉnh gì từ góc độ pháp luật, trên thực tế, kết luận cuối cùng về vấn đề này chỉ có thể đưa ra sau khi thực hiện việc rà soát cam kết TPP về các nội dung liên quan cũng như so sánh mức độ đối xử của các cam kết TPP và EVFTA về cùng một nội dung.

2. Nhóm các cam kết EVFTA về Sở hữu trí tuệ mà pháp luật Việt Nam chưa tương thích một phần hoặc toàn bộ

:: Kết quả Rà soát

Trong so sánh với nhóm các cam kết về Sở hữu trí tuệ trong Chương 12 EVFTA mà pháp luật Việt Nam đã tương thích, các cam kết có nội dung mà pháp luật Việt Nam chưa tương thích có số lượng ít hơn, chủ yếu là các trường hợp chưa tương thích một phần, số hoàn toàn chưa tương thích là rất ít.

Rà soát cho thấy pháp luật Việt Nam hiện hoàn toàn chưa tương thích với các cam kết sau đây trong Chương 12 EVFTA:

Điều 6.3 – Các chỉ dẫn địa lý đã được xác lập

- Cam kết về sở hữu trí tuệ trong Chương 12 EVFTA về việc công nhận các chỉ dẫn địa lý của EU (171 chỉ dẫn địa lý liệt kê trong Phụ lục GI-I Phần A);

Điều 8.3 – Thủ tục cho phép lưu hành

- Cam kết bù đắp cho những chậm trễ trong quá trình cấp phép đăng ký lưu hành thuốc

Điều 23 – Suy đoán về quyền tác giả hoặc quyền sở hữu

- Cam kết ghi nhận nguyên tắc suy đoán người có tên trên tác phẩm là tác giả, chủ sở hữu tác phẩm trừ khi có bằng chứng ngược lại

Rà soát cho thấy pháp luật Việt Nam chưa tương thích một phần với các cam kết về Sở hữu trí tuệ sau đây của EVFTA:

Điều 2 – Bản chất và phạm vi các cam kết:

- Bảo vệ quyền SHTT trước các hành vi cạnh tranh không lành mạnh phù hợp với Điều 10bis Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp

Điều 4 – Quyền tác giả và các quyền liên quan

- Điều 4.2 – Tác giả: Cam kết bảo hộ quyền độc quyền của tác giả trong sao chép tác phẩm trực tiếp hoặc gián tiếp; Cam kết bảo hộ quyền độc quyền của tác giả trong phân phối bản gốc hoặc bản sao tác phẩm; Cam kết bảo hộ quyền độc quyền của tác giả trong truyền đạt tác phẩm đến công chúng
- Điều 4.3 – Người biểu diễn: Cam kết bảo hộ quyền độc quyền của người biểu diễn trong định hình cuộc biểu diễn; Cam kết bảo hộ quyền độc quyền của người biểu diễn trong sao chép, phân phối, công bố, phát sóng đến công chúng cuộc biểu diễn đã định hình
- Điều 4.4 – Nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình: Cam kết bảo hộ quyền độc quyền của nhà sản xuất trong sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp một phần hoặc toàn bộ ghi âm, ghi hình dưới bất kỳ hình thức nào; Cam kết bảo hộ quyền độc quyền của nhà sản xuất trong phân phối, công bố đến công chúng bản ghi âm, ghi hình
- Điều 4.5 – Các tổ chức phát sóng: Cam kết bảo hộ quyền độc quyền của các tổ chức phát sóng trong định hình chương trình phát sóng; sao chép, phân phối đến công chúng, tái phát sóng chương trình phát sóng đã định hình;
- Điều 4.6 – Phát sóng và truyền đạt tới công chúng: Cam kết đảm bảo quyền được nhận thù lao của người biểu diễn và nhà sản xuất cho các lần sử dụng vì mục đích thương mại bản ghi âm, ghi hình cuộc biểu diễn
- Điều 4.8 - Bảo vệ các biện pháp kỹ thuật chống xâm phạm quyền: Cam kết bảo hộ hiệu quả chống lại các hành vi nhập khẩu, phân phối, quảng bá... các thiết bị nhằm mục tiêu chủ yếu là vô hiệu hóa các biện pháp kỹ thuật chống xâm phạm; Định nghĩa biện pháp kỹ thuật chống xâm phạm quyền;
- Điều 4.9 - Bảo vệ thông tin quản lý quyền: Định nghĩa thông tin quản lý quyền; Cam kết áp dụng các bảo hộ liên quan đối với cả các bản sao tác phẩm, chương trình, bản ghi được truyền đạt đến công chúng
- Điều 4.10 - Các ngoại lệ và hạn chế: Không áp dụng đối với trường hợp tạo bản sao tạm thời chỉ có mục đích duy nhất là truyền dẫn hợp pháp

Điều 5 – Nhân hiệu

- Điều 5.3 - Thủ tục đăng ký: Cam kết đảm bảo việc từ chối phải bằng văn bản nêu rõ lý do
- Điều 5.6 – Các căn cứ thu hồi: Cam kết thu hồi nhân hiệu đã đăng ký nhưng không sử dụng thực thụ trong thời hạn ít nhất 5 năm

Điều 6 – Chỉ dẫn địa lý

- Điều 6.5 – Bảo hộ chỉ dẫn địa lý: Các biện pháp bảo hộ đặc thù đối với các sản phẩm chỉ dẫn địa lý nằm trong Phụ lục GI-I-A của EU (trong đó có việc cấm không sử dụng các thuật ngữ “kiểu”, “dạng”, “loại”.. đi kèm chỉ dẫn địa lý đã bảo hộ cho sản phẩm khác)
- Điều 6.6 – Quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý: Cam kết đảm bảo sử dụng chỉ dẫn địa lý vô thời hạn, không phải đăng ký lại
- Điều 6.8 – Thực thi việc bảo hộ: Cam kết thực thi các biện pháp hành chính thích hợp phù hợp với pháp luật nội địa để ngăn chặn việc sản xuất, đóng gói, bán, nhập khẩu, quảng cáo... loại thực phẩm gây nhầm lẫn về nguồn gốc xuất xứ của thực phẩm đó

Điều 7 – Kiểu dáng công nghiệp

- Điều 7.2 – Bảo hộ kiểu dáng công nghiệp đã đăng ký: Điều kiện “nhìn thấy được” đối với kiểu dáng linh kiện
- Điều 7.5 – Mối quan hệ với quyền tác giả: Cam kết cho phép bảo hộ kiểu dáng công nghiệp dưới hình thức quyền tác giả nếu đáp ứng các điều kiện bảo hộ quyền tác giả

Điều 14 – Các biện pháp tạm thời:

- Cam kết đảm bảo quyền thực thi các biện pháp tạm thời của Tòa án theo yêu cầu của người có quyền để ngăn chặn hàng hóa vào lưu thông thương mại, bao gồm cả quyền đặt ra yêu cầu với bên cung cấp dịch vụ đang nắm giữ hàng hóa, áp dụng các biện pháp thu giữ, đóng băng tài khoản...
- Cam kết đảm bảo quyền thu giữ chứng cứ của Tòa án
- Cam kết đảm bảo quyền thực hiện các biện pháp tạm thời trước khi bên liên quan giải trình

Điều 18 – Các lệnh cấm

- Cam kết đảm bảo quyền của Tòa án sau khi đã có phán quyết kết luận vi phạm ra lệnh cấm việc tiếp tục hành vi vi phạm

Điều 20 – Thiệt hại

- Phân biệt mức bồi thường trong hai trường hợp: người vi phạm biết hoặc không biết về vi phạm

Điều 21 – Chi phí pháp lý

- Cam kết đảm bảo quyền của cơ quan xét xử vụ việc vi phạm SHTT được yêu cầu bên thua phải chịu các chi phí tòa án, luật sư và các chi phí khác

Điều 27 – Sự tham gia tích cực, chủ động của cơ quan hải quan

- Cam kết đảm bảo rằng cơ quan hải quan sẽ hợp tác với chủ thể quyền, bao gồm cả việc cho phép chủ thể quyền tiếp cận các thông tin phân tích rủi ro của cơ quan hải quan

:: Đánh giá và Đề xuất

Liên quan tới các cam kết mà PLVN hoàn toàn chưa tương thích với Chương 12 EVFTA (03 cam kết), trừ cam kết về công nhận tự động các chỉ dẫn địa lý của EU trong Phụ lục GI-I mang đặc thù rất riêng của EU (không trùng với bất kỳ đối tác hay chủ thể nào khác), 02 cam kết còn lại liên quan tới pháp luật nội địa Việt Nam (cam kết về việc bù đắp chậm trễ trong quá trình đăng ký lưu hành thuốc và cam kết suy đoán về chủ thể quyền trong tố tụng về sở hữu trí tuệ).

Đối với cam kết về công nhận tự động các chỉ dẫn địa lý của EU nêu trong Phụ lục GI-I, do các nội dung trong cam kết này đã rất rõ ràng (về tên chỉ dẫn địa lý, phân loại sản phẩm, cơ chế công nhận...), giải pháp hợp lý nhất là áp dụng trực tiếp cam kết này mà không cần sửa đổi văn bản pháp luật về sở hữu trí tuệ liên quan của Việt Nam.

Đối với 02 cam kết còn lại, giải pháp sẽ tương tự với giải pháp đối với các cam kết về sở hữu trí tuệ mà pháp luật Việt Nam mới tương thích một phần (như đề cập dưới đây).

Liên quan tới nhóm cam kết về sở hữu trí tuệ mà pháp luật Việt Nam còn chưa tương thích một phần, trên thực tế phần lớn cam kết trong nhóm này chỉ có khác biệt nhỏ, mang tính chi tiết hơn, đầy đủ hơn pháp luật Việt Nam về cùng vấn đề (tập trung ở các cam kết liên quan tới phạm vi bảo hộ các quyền tác giả và quyền liên quan và các cam kết liên quan tới thực thi các quyền sở hữu trí tuệ).

Về giải pháp cho việc sửa đổi, về logic có 02 phương án thực thi: hoặc là sửa đổi pháp luật chỉ để áp dụng riêng cho các chủ thể quyền của EU, hoặc là sửa đổi pháp luật chung để áp dụng cho tất cả các chủ thể quyền (trong nước, nước ngoài). Tuy nhiên theo các nguyên tắc nêu tại TRIPS (mà Việt Nam bắt buộc tuân thủ với tư cách thành viên WTO), Việt Nam dường như chỉ có một lựa chọn duy nhất là sửa đổi pháp luật chung về sở hữu trí tuệ theo các cam kết cao nhất về sở hữu trí tuệ trong EVFTA (và TPP).

Cụ thể, theo quy định tại Điều 3 (Đối xử quốc gia - NT) và Điều 4 (Đối xử Tối huệ quốc - MFN) của Hiệp định về các khía cạnh liên quan tới thương mại của quyền sở hữu trí tuệ của WTO (TRIPS), liên quan tới các quyền sở hữu trí tuệ, các nước thành viên WTO có nghĩa vụ đối xử với các chủ thể quốc tịch nước thành viên WTO khác không kém thuận lợi hơn đối xử dành cho công dân nước mình và nếu dành bất kỳ lợi thế, ưu đãi, ưu tiên, miễn trừ nào cho chủ thể quốc tịch một nước thành viên WTO khác thì cũng phải dành đối xử đó ngay và vô điều kiện cho các chủ thể quốc tịch tất cả các nước thành viên WTO. WTO chỉ ghi nhận một số ít các ngoại lệ cho 02 nguyên tắc này, trong đó đáng

chú ý có ngoại lệ liên quan tới người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình và tổ chức phát sóng, theo đó nguyên tắc NT và MFN chỉ áp dụng đối với các quyền đã được nêu trong TRIPS, không áp dụng cho các vấn đề khác mà TRIPS không đề cập.

Như vậy trừ các trường hợp ngoại lệ, đối với tất cả các trường hợp khác, nếu một nước thành viên WTO có cam kết về sở hữu trí tuệ (SHTT) với một hoặc các đối tác nhất định khác (ví dụ trong khuôn khổ một FTA) thì cũng đồng thời phải đối xử tương tự với các nước thành viên còn lại trong WTO. Nói cách khác, với nguyên tắc NT và MFN trong TRIPS, các cam kết tăng cường bảo hộ SHTT (WTO+) trong các FTA của các nước thành viên WTO về cơ bản sẽ tự động áp dụng chung cho tất cả các nước WTO còn lại (không phụ thuộc vào việc nước đó có phải là đối tác FTA liên quan không). Cơ chế này hoàn toàn khác với các cam kết về thương mại hàng hóa hay dịch vụ trong các FTA mà ở đó mặc dù cũng có các nguyên tắc NT và MFN nhưng Hiệp định về thương mại hàng hóa (GATT) và Hiệp định về thương mại dịch vụ (GATS) của WTO đã ghi nhận các ngoại lệ không phải áp dụng NT và MFN cho các cam kết trong FTA tại các Điều XXIV của GATT và Điều V của GATS.

Áp dụng trong trường hợp cụ thể của EVFTA, về mặt nguyên tắc, các cam kết trong EVFTA về SHTT nếu cao hơn tiêu chuẩn trong TRIPS thì cơ chế thực thi đối với Việt Nam sẽ là một trong các cách thức sau:

- Đối với các cam kết về các quyền nằm ngoài quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình và tổ chức phát sóng quy định trong TRIPS: Việt Nam có thể lựa chọn chỉ sửa đổi pháp luật về vấn đề liên quan và chỉ áp dụng cho các đối tác đến từ EU hoặc sửa đổi pháp luật chung, áp dụng cho mọi chủ thể;
- Đối với tất cả các cam kết khác: Việt Nam buộc phải sửa đổi pháp luật chung cho phù hợp với EVFTA để áp dụng chung cho mọi chủ thể, không chỉ giới hạn ở đối tác từ EU.

Tuy nhiên, trên thực tế tất cả các quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình và tổ chức phát sóng trong EVFTA đều là các quyền đã có trong TRIPS, và vì thế đối với tất cả các cam kết EVFTA về sở hữu trí tuệ, theo đúng nguyên tắc tại Điều 3 và 4 TRIPS, Việt Nam sẽ phải đối xử với tất cả các chủ thể khác như với chủ thể EU.

Do vậy, đối với các cam kết trong EVFTA về sở hữu trí tuệ mà pháp luật Việt Nam hiện có khác biệt hoặc chưa tương thích, giải pháp duy nhất là sửa pháp luật chung của Việt Nam để đảm bảo tuân thủ, thực thi EVFTA. Việc sửa nên được tiến hành trực tiếp với Luật Sở hữu trí tuệ thay vì các văn bản hướng dẫn thi hành để tránh hiện tượng đã xảy ra khá nhiều trong thời gian vừa qua, khi văn bản hướng dẫn quy định quá xa so với quy định của Luật.

3. Nhóm các cam kết EVFTA về Sở hữu trí tuệ không thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật nội địa về nội dung

Chương Sở hữu trí tuệ trong EVFTA bao gồm một ít các cam kết về nghĩa vụ trao đổi – cung cấp thông tin, hợp tác, tiếp tục đàm phán... giữa các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và EU. Đây là các cam kết không thuộc phạm vi của pháp luật nội địa về nội dung, do đó cũng sẽ không ảnh hưởng tới hệ thống pháp luật nội địa hiện hành.

Nhóm này bao gồm các cam kết sau:

- Điều 6.4: Quy trình sửa đổi Danh mục các chỉ dẫn địa lý được công nhận trong EVFTA
- Điều 6.10: Cam kết hợp tác và minh bạch hóa giữa VN và EU trong quá trình thực thi
- Điều 6.11: Thành lập và vận hành nhóm công tác
- Điều 28: Các cam kết hợp tác giữa EU và VN trong thực hiện các biện pháp thực thi tại biên giới

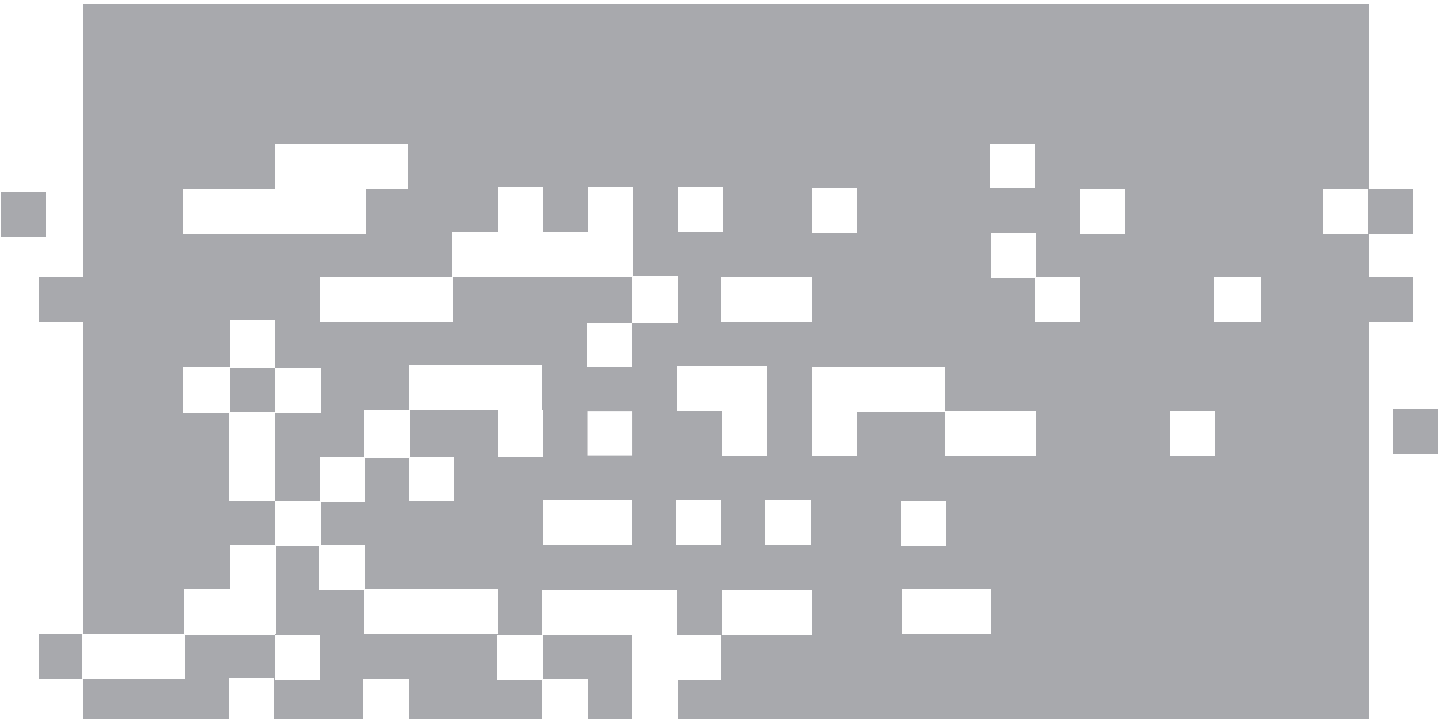
Những vấn đề này vốn không thuộc phạm vi của pháp luật nội địa về nội dung, vì vậy pháp luật Việt Nam về nội dung sẽ không phải sửa đổi, điều chỉnh để thực thi các cam kết này cho các chủ thể liên quan.

Mặc dù vậy, trong quá trình thực thi các cam kết thuộc nhóm này, các cơ quan liên quan vẫn rất cần chú ý việc ban hành các quy trình hoạt động nội bộ, xây dựng các cơ chế mới phù hợp cam kết, để triển khai thực thi hiệu quả các cam kết thuộc nhóm này.

Tóm lại

Rà soát pháp luật Việt Nam với các cam kết EVFTA về Sở hữu trí tuệ cho thấy trong tổng thể pháp luật Việt Nam đã cơ bản tương thích với yêu cầu của EVFTA về vấn đề này. EU dường như không đòi hỏi quá nhiều các tiêu chuẩn TRIPS+ trong EVFTA với Việt Nam. Một số ít các nội dung chưa tương thích chỉ mang tính quy định chi tiết, đơn lẻ, ở các vấn đề cụ thể. Với nguyên tắc không phân biệt đối xử trong TRIPS, Việt Nam sẽ phải điều chỉnh pháp luật chung về sở hữu trí tuệ để thực thi các cam kết này.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng nguyên tắc MFN được nhấn mạnh trong EVFTA trên thực tế đòi hỏi Việt Nam phải đối xử với các chủ thể EU ở mức tốt nhất theo các cam kết EVFTA và TPP (FTA có nội dung cam kết nhiều nhất về sở hữu trí tuệ tính tới thời điểm này). Do đó, cần thiết phải tiếp tục rà soát cam kết về sở hữu trí tuệ trong TPP trước khi tính toán các giải pháp điều chỉnh, sửa đổi pháp luật Việt Nam để thực thi các cam kết EVFTA về sở hữu trí tuệ.



Phần thứ hai

Bảng tổng hợp kết quả rà soát

Ghi chú:

- Cam kết mà Việt Nam không/chưa phải thực hiện (do bảo lưu, do không bắt buộc, do chưa đến lộ trình hoặc do điều kiện chưa xảy ra...)
- Cam kết mà PLVN đã đáp ứng hoàn toàn
- Cam kết mà PLVN đã đáp ứng một phần
- Cam kết mà PLVN chưa đáp ứng, phải sửa đổi
- Cam kết về thủ tục hợp tác/trao đổi giữa VN-EU, không thuộc phạm vi của PL nội địa

Cam kết EVFTA	Nhóm cam kết cụ thể
Section A/Mục A General Provisions and Principles Các Quy định và Nguyên tắc chung	
Article 1 Objectives/Mục tiêu	Mục tiêu thúc đẩy sáng tạo và bảo hộ, thực thi hiệu quả các quyền SHTT
Article 2 Nature and Scope of Obligations/Bản chất và phạm vi các Cam kết	Khẳng định các quyền và nghĩa vụ theo các Thỏa thuận quốc tế về SHTT, đặc biệt là TRIPS
Article X Most Favoured Nation Treatment/Đối xử tối huệ quốc	Cam kết đối xử liên quan tới bảo hộ SHTT cho chủ thể EU không kém thuận lợi hơn chủ thể bất kỳ nước nào khác
Article 3 Exhaustion/Chấm dứt quyền	Quyền tự quy định về cách thức/điều kiện chấm dứt các quyền SHTT trong pháp luật nội địa
Article 4 Copyright and Related Rights/Quyền tác giả và các quyền liên quan	
Article 4.1 – Protection Granted/Bảo hộ quyền	Cam kết tuân thủ các quyền và nghĩa vụ tại Công ước Berne và Công ước Rome
Article 4.2 – Authors/Tác giả	Cam kết bảo hộ quyền độc quyền của tác giả trong sao chép tác phẩm trực tiếp hoặc gián tiếp
Article 4.3 – Performers/Người biểu diễn	Cam kết bảo hộ quyền độc quyền của người biểu diễn trong định hình cuộc biểu diễn

Mục tiêu thúc đẩy sáng tạo, chuyển giao, phổ biến công nghệ, cân bằng quyền của chủ sở hữu và người sử dụng

09 loại đối tượng SHTT

Bảo vệ quyền SHTT trước các hành vi cạnh tranh không lành mạnh phù hợp với Điều 10bis Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp

Cam kết gia nhập Công ước WCT và WPPT

Cam kết bảo hộ quyền độc quyền của tác giả trong phân phối bản gốc hoặc bản sao tác phẩm

Cam kết bảo hộ quyền độc quyền của tác giả trong truyền đạt tác phẩm đến công chúng

Cam kết bảo hộ quyền độc quyền của người biểu diễn trong sao chép cuộc biểu diễn đã định hình

Cam kết bảo hộ quyền độc quyền của người biểu diễn trong phân phối đến công chúng cuộc biểu diễn đã định hình

Ghi chú:

- Cam kết mà Việt Nam không/chưa phải thực hiện (do bảo lưu, do không bắt buộc, do chưa đến lộ trình hoặc do điều kiện chưa xảy ra...)
- Cam kết mà PLVN đã đáp ứng hoàn toàn
- Cam kết mà PLVN đã đáp ứng một phần
- Cam kết mà PLVN chưa đáp ứng, phải sửa đổi
- Cam kết về thủ tục hợp tác/trao đổi giữa VN-EU, không thuộc phạm vi của PL nội địa

Cam kết EVFTA	Nhóm cam kết cụ thể
	Cam kết bảo hộ quyền độc quyền của người biểu diễn trong công bố đến công chúng cuộc biểu diễn đã định hình
Article 4.4 – Producers of phonograms/Nhà sản xuất các chương trình	Cam kết bảo hộ quyền độc quyền của nhà sản xuất trong sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp một phần hoặc toàn bộ ghi âm, ghi hình dưới bất kỳ hình thức nào
Article 4.5 – Broadcasting organisations/Các tổ chức phát sóng	Cam kết bảo hộ quyền độc quyền của các tổ chức phát sóng trong định hình chương trình phát sóng
	Cam kết bảo hộ quyền độc quyền của tổ chức phát sóng trong tái phát sóng chương trình phát sóng đã định hình
Article 4.6 –Broadcasting and Communication to the Public/Phát sóng và truyền đạt tới công chúng	Cam kết đảm bảo quyền được nhận thù lao của người biểu diễn và nhà sản xuất cho các lần sử dụng vì mục đích thương mại bản ghi âm, ghi hình cuộc biểu diễn
Article 4.7 - Term of protection/Thời hạn bảo hộ quyền	Thời hạn bảo hộ cả đời + 50 năm đối với quyền tác giả
	Thời hạn bảo hộ 50 năm đối với quyền của tổ chức phát sóng
Article 4.8 - Protection of Technological Measures/Bảo vệ các biện pháp kỹ thuật chống xâm phạm quyền	Cam kết bảo hộ hiệu quả để chống lại các hành vi vô hiệu hóa các biện pháp kỹ thuật chống xâm phạm

Cam kết bảo hộ quyền độc quyền của người biểu diễn trong phát sóng đến công chúng cuộc biểu diễn đã định hình

Cam kết bảo hộ quyền độc quyền của nhà sản xuất trong phân phối bản ghi âm, ghi hình

Cam kết bảo hộ quyền độc quyền của nhà sản xuất trong công bố đến công chúng bản ghi âm, ghi hình

Cam kết bảo hộ quyền độc quyền của các tổ chức phát sóng trong sao chép chương trình phát sóng đã định hình

Cam kết bảo hộ quyền độc quyền của các tổ chức phát sóng trong phân phối đến công chúng chương trình phát sóng đã định hình

Thời hạn bảo hộ 50 năm đối với quyền của người biểu diễn

Thời hạn bảo hộ 50 năm đối với quyền của nhà sản xuất

Cam kết bảo hộ hiệu quả chống lại các hành vi nhập khẩu, phân phối, quảng bá... các thiết bị nhằm mục tiêu chủ yếu là vô hiệu hóa các biện pháp kỹ thuật chống xâm phạm

Quyền áp dụng các hạn chế, ngoại lệ

Ghi chú:

- Cam kết mà Việt Nam không/chưa phải thực hiện (do bảo lưu, do không bắt buộc, do chưa đến lộ trình hoặc do điều kiện chưa xảy ra...)
- Cam kết mà PLVN đã đáp ứng hoàn toàn
- Cam kết mà PLVN đã đáp ứng một phần
- Cam kết mà PLVN chưa đáp ứng, phải sửa đổi
- Cam kết về thủ tục hợp tác/trao đổi giữa VN-EU, không thuộc phạm vi của PL nội địa

Cam kết EVFTA	Nhóm cam kết cụ thể
	Định nghĩa biện pháp kỹ thuật chống xâm phạm quyền
Article 4.9 - Protection of Rights Management Information/Bảo vệ thông tin quản lý quyền	Cam kết bảo hộ hiệu quả chống lại các hành vi phá, dờ các thông tin quản lý quyền dạng điện tử hoặc phân phối, nhập khẩu, phát sóng... các tác phẩm, chương trình, bản ghi mà trên đó thông tin quản lý quyền đã bị dờ bỏ trái phép
Article 4.10 - Exceptions and limitations/Các ngoại lệ và hạn chế	Quyền áp dụng các hạn chế, ngoại lệ với các Cam kết bảo hộ tại các Điều từ 4.2 đến 4.6
Article 4.11 – Artists' Resale Right in Works of Art/Quyền của nghệ sỹ đối với việc bán lại tác phẩm nghệ thuật	Nhà nước có thể cho nghệ sỹ quyền tiếp theo đối với tác phẩm của mình (hưởng một phần lợi nhuận đối với mỗi lần tác phẩm được bán lại)
Article 4.12 - Co-operation on Collective Management of Rights/Hợp tác trong quản lý tập thể các quyền	Khuyến khích đối thoại và hợp tác giữa các tổ chức quản lý quyền tập thể
Article 5 Trademarks/Nhãn hiệu	
Article 5.1 – International Agreements /Các thỏa ước quốc tế	Khẳng định các quyền và nghĩa vụ theo Thỏa ước Madrid
Article 5.2 - Rights conferred by a trademark/Các quyền tạo ra bởi nhãn hiệu	Cam kết bảo hộ quyền của chủ nhãn hiệu chống lại việc sử dụng các ký hiệu giống hệt nhãn hiệu của mình cho hàng hóa, dịch vụ giống hệt
Article 5.3 – Registration Procedure / Thủ tục đăng ký	Cam kết đảm bảo việc từ chối phải bằng văn bản nêu rõ lý do

Định nghĩa thông tin quản lý quyền

Cam kết áp dụng các bảo hộ liên quan đối với cả các bản sao tác phẩm, chương trình, bản ghi được truyền đạt đến công chúng

Không áp dụng đối với trường hợp tạo bản sao tạm thời chỉ có mục đích duy nhất là truyền dẫn hợp pháp

Cam kết sử dụng cách phân loại hàng hóa dịch vụ theo Công ước Nice khi đăng ký Nhãn hiệu

Cam kết đơn giản hóa và cải thiện hệ thống đăng ký nhãn hiệu

Cam kết bảo hộ quyền của chủ nhãn hiệu chống lại việc sử dụng các ký hiệu giống hệt hoặc tương tự nhãn hiệu của mình cho hàng hóa, dịch vụ giống hệt hoặc tương tự

Cam kết đảm bảo quyền phản đối

Cam kết công bố cơ sở dữ liệu điện tử về các nhãn hiệu đã đăng ký

Ghi chú:

- Cam kết mà Việt Nam không/chưa phải thực hiện (do bảo lưu, do không bắt buộc, do chưa đến lộ trình hoặc do điều kiện chưa xảy ra...)
- Cam kết mà PLVN đã đáp ứng hoàn toàn
- Cam kết mà PLVN đã đáp ứng một phần
- Cam kết mà PLVN chưa đáp ứng, phải sửa đổi
- Cam kết về thủ tục hợp tác/trao đổi giữa VN-EU, không thuộc phạm vi của PL nội địa

Cam kết EVFTA	Nhóm cam kết cụ thể
Article 5.4 – Well-known Trademarks / Nhân hiệu nổi tiếng	Cam kết bảo hộ nhân hiệu nổi tiếng như yêu cầu tại Điều 6bis Công ước Paris 1967, Hiệp định TRIPS, Thỏa ước Paris Union
Article 5.5 – Exceptions to the Rights Conferred by a Trademark / Ngoại lệ đối với các quyền do nhân hiệu mang lại	Cam kết phải quy định về ngoại lệ đối với quyền của chủ nhân hiệu liên quan tới việc sử dụng thuật ngữ mô tả
Article 5.6 - Grounds for revocation /Các căn cứ thu hồi	Cam kết thu hồi nhân hiệu đã đăng ký nhưng không sử dụng thực thụ trong thời hạn ít nhất 5 năm
Article 6 Geographical Indications/Chỉ dẫn địa lý	
Article 6.1 - Scope of application/Phạm vi áp dụng	Áp dụng cho chỉ dẫn địa lý đối với các sản phẩm rượu, đồ uống có cồn, nông sản và thực phẩm
Article 6.2 - System of registration and protection of Geographical Indications / Hệ thống đăng ký và bảo hộ Chỉ dẫn địa lý	Cam kết duy trì hệ thống liệt kê chỉ dẫn địa lý được bảo hộ
	Cam kết đảm bảo thủ tục sửa đổi, chấm dứt bảo hộ chỉ dẫn địa lý
Article 6.3 - Established geographical indications / Các chỉ dẫn địa lý đã xác lập	Công nhận các chỉ dẫn địa lý của EU (171 chỉ dẫn địa lý liệt kê trong Phụ lục GI-I Phần A)
Article 6.4 - Amendment of List of geographical indications / Sửa đổi Danh mục các Chỉ dẫn địa lý	Quy trình sửa đổi Danh mục các chỉ dẫn địa lý được công nhận trong EVFTA

Quyền quy định các giới hạn, ngoại lệ khác miễn là tính đến lợi ích của chủ nhãn hiệu và các bên thứ ba

Quyền quy định về việc thu hồi nhãn hiệu nếu vì việc không sử dụng mà đã trở thành thuật ngữ mô tả chung

Cam kết quy định về việc thu hồi nếu việc sử dụng nhãn hiệu đã đăng ký dẫn tới nhầm lẫn

Cam kết đảm bảo có quy trình hành chính thẩm định nội dung đảm bảo chỉ dẫn địa lý đáp ứng các điều kiện

Cam kết duy trì quy trình cho phép phản đối của bên thứ ba

Quyền quy định mức bảo hộ cao hơn Hiệp định

Ghi chú:

- Cam kết mà Việt Nam không/chưa phải thực hiện (do bảo lưu, do không bắt buộc, do chưa đến lộ trình hoặc do điều kiện chưa xảy ra...)
- Cam kết mà PLVN đã đáp ứng hoàn toàn
- Cam kết mà PLVN đã đáp ứng một phần
- Cam kết mà PLVN chưa đáp ứng, phải sửa đổi
- Cam kết về thủ tục hợp tác/trao đổi giữa VN-EU, không thuộc phạm vi của PL nội địa

Cam kết EVFTA	Nhóm cam kết cụ thể
Article 6.5 – Protection of geographical indications / Bảo hộ Chỉ dẫn địa lý	Các biện pháp bảo hộ đặc thù đối với các sản phẩm chỉ dẫn địa lý nằm trong Phụ lục GI-I-A của EU (trong đó có việc cấm không sử dụng các thuật ngữ “kiểu”, “dạng”, “loại”.. đi kèm chỉ dẫn địa lý đã bảo hộ cho sản phẩm khác)
Article 6.5 – Protection of geographical indications / Bảo hộ Chỉ dẫn địa lý	Quyền bảo hộ một chỉ dẫn địa lý ngay cả khi chỉ dẫn đó đã bị một Bên chấm dứt bảo hộ
Article 6.5a - Exceptions / Các ngoại lệ	Các ngoại lệ liên quan tới các chỉ dẫn địa lý cụ thể (được liệt kê) của EU
Article 6.6 - Right of use of geographical indications / Quyền sử dụng Chỉ dẫn địa lý	Cam kết đảm bảo sử dụng chỉ dẫn địa lý vô thời hạn, không phải đăng ký lại
Article 6.7 - Relationship with trademarks / Mối quan hệ với Nhãn hiệu	Cam kết đảm bảo lợi ích của chủ nhãn hiệu đã đăng ký ngay tình nếu nhãn hiệu tương tự với chỉ dẫn địa lý đã được bảo hộ tại thời điểm EVFTA có hiệu lực
Article 6.8 - Enforcement of protection / Thực thi việc bảo hộ	Cam kết thực thi các biện pháp hành chính thích hợp phù hợp với pháp luật nội địa để ngăn chặn việc sản xuất, đóng gói, bán, nhập khẩu, quảng cáo... loại thực phẩm gây nhầm lẫn về nguồn gốc xuất xứ của thực phẩm đó
Article 6.9 - General rules/ Các quy tắc chung	Cam kết sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý phải đảm bảo các điều kiện đối với sản phẩm như nêu trong Văn bằng bảo hộ
Article 6.10 - Co-operation and transparency	Cam kết hợp tác và minh bạch hóa giữa VN và EU trong quá trình thực thi
Article 6.11 – Working Group on Intellectual Property Rights, including Geographical Indications / Nhóm công tác về SHTT và Chỉ dẫn địa lý	Thành lập và vận hành nhóm công tác

Cam kết quyết định về điều kiện sử dụng đối với các chỉ dẫn địa lý gần tương tự

Cam kết trao đổi với EU khi VN đàm phán với các đối tác khác về các chỉ dẫn địa lý gần giống với chỉ dẫn trong Phụ lục của EU tại EVFTA

Quyền không bảo hộ chỉ dẫn địa lý có khả năng dẫn tới nhầm lẫn của người sử dụng về nguồn gốc sản phẩm

Ghi chú:

- Cam kết mà Việt Nam không/chưa phải thực hiện (do bảo lưu, do không bắt buộc, do chưa đến lộ trình hoặc do điều kiện chưa xảy ra...)
- Cam kết mà PLVN đã đáp ứng hoàn toàn
- Cam kết mà PLVN đã đáp ứng một phần
- Cam kết mà PLVN chưa đáp ứng, phải sửa đổi
- Cam kết về thủ tục hợp tác/trao đổi giữa VN-EU, không thuộc phạm vi của PL nội địa

Cam kết EVFTA	Nhóm cam kết cụ thể
Article 7 Industrial Designs/Kiểu dáng công nghiệp	
Article 7.1 - International Agreements / Các thỏa ước quốc tế	Cam kết gia nhập Hiệp định Hague về đăng ký kiểu dáng công nghiệp
Article 7.2 - Protection of Registered Industrial Designs / Bảo hộ Kiểu dáng công nghiệp đã đăng ký	Tiêu chí bảo hộ: mới hoặc sáng tạo
	Thời hạn bảo hộ ít nhất 15 năm
Article 7.4 – Exceptions and exclusions / Các ngoại lệ và loại trừ	Quyền quy định về các hạn chế, ngoại lệ trong bảo hộ kiểu dáng công nghiệp
Article 7.5 - Relationship to Copyright / Mối quan hệ với Quyền tác giả	Cam kết cho phép bảo hộ kiểu dáng công nghiệp dưới hình thức quyền tác giả nếu đáp ứng các điều kiện bảo hộ quyền tác giả
Article 8 Patents/ Sáng chế	
Article 8.1 - International Agreements / Các thỏa ước quốc tế	Khẳng định các quyền và nghĩa vụ theo PCT
Article 8.2 – Patents and Public Health / Sáng chế và Y tế cộng đồng	Ghi nhận các quyền theo Tuyên bố Doha về TRIPS và Sức khỏe cộng đồng
Article 8.3 - Administrative Authorisation / Thủ tục cho phép lưu hành	Cam kết bù đắp cho những chậm trễ trong quá trình cấp phép đăng ký lưu hành thuốc

Điều kiện “nhìn thấy được” đối với kiểu dáng linh kiện

Quyền của chủ sở hữu

Không bảo hộ đối với các thiết kế chủ yếu là kỹ thuật hoặc chức năng

Đơn giản hóa và cải thiện quy trình theo PLT

Ghi chú:

- Cam kết mà Việt Nam không/chưa phải thực hiện (do bảo lưu, do không bắt buộc, do chưa đến lộ trình hoặc do điều kiện chưa xảy ra...)
- Cam kết mà PLVN đã đáp ứng hoàn toàn
- Cam kết mà PLVN đã đáp ứng một phần
- Cam kết mà PLVN chưa đáp ứng, phải sửa đổi
- Cam kết về thủ tục hợp tác/trao đổi giữa VN-EU, không thuộc phạm vi của PL nội địa

Cam kết EVFTA	Nhóm cam kết cụ thể
Article 9 Protection of undisclosed information and data / Bảo hộ thông tin và dữ liệu chưa công bố	Cam kết không công bố và không cho phép người khác dựa trên thông tin và dữ liệu chưa công bố của người đăng ký để đăng ký lưu hành thuốc
Article 11 Plant Varieties / Giống cây trồng	Cam kết bảo hộ giống cây trồng theo Công ước UPOV
Section C Enforcement of Intellectual Property Rights/Thực thi các quyền sở hữu trí tuệ	
Sub-Section C.1 General Enforcement Provisions/ Các quy định thực thi chung	
Article 12 General Obligations / Các Cam kết chung	Khẳng định việc đảm bảo các Cam kết thực thi SHTT theo TRIPS
Article 13 Entitled Applicants / Chủ thể có quyền yêu cầu	Cam kết đảm bảo quyền được yêu cầu bảo hộ SHTT của chủ thể quyền, người được ủy quyền, tổ chức bảo vệ quyền tập thể, các tổ chức nghề nghiệp
Sub-Section 3.2 Civil Enforcement/Thực thi dân sự	
Article 13 Entitled Applicants / Chủ thể có quyền yêu cầu	Cam kết đảm bảo quyền thực thi các biện pháp tạm thời của Tòa án theo yêu cầu của người có quyền để ngăn chặn hàng hóa vào lưu thông thương mại, bao gồm cả quyền - Đặt ra yêu cầu với bên cung cấp dịch vụ đang nắm giữ hàng hóa - Áp dụng các biện pháp thu giữ, đóng băng tài khoản...
Article 15 Evidence / Chứng cứ	Cam kết ghi nhận quyền của Tòa án yêu cầu bên đối lập phải cung cấp bằng chứng

Cam kết đảm bảo quyền thu giữ chứng cứ của Tòa án	Cam kết đảm bảo quyền thực hiện các biện pháp tạm thời trước khi bên liên quan giải trình
Cam kết ghi nhận quyền của Tòa án yêu cầu cung cấp các giấy tờ ngân hàng, tài chính hoặc thương mại làm bằng chứng	Quyền yêu cầu một số lượng mẫu hợp lý các bằng chứng liên quan

Ghi chú:

- Cam kết mà Việt Nam không/chưa phải thực hiện (do bảo lưu, do không bắt buộc, do chưa đến lộ trình hoặc do điều kiện chưa xảy ra...)
- Cam kết mà PLVN đã đáp ứng hoàn toàn
- Cam kết mà PLVN đã đáp ứng một phần
- Cam kết mà PLVN chưa đáp ứng, phải sửa đổi
- Cam kết về thủ tục hợp tác/trao đổi giữa VN-EU, không thuộc phạm vi của PL nội địa

Cam kết EVFTA	Nhóm cam kết cụ thể
Article 16 Right of Information / Quyền được thông tin	Cam kết đảm bảo quyền của Tòa án trong việc yêu cầu các bên liên quan cung cấp chứng cứ về vi phạm SHTT (điều kiện, cách thức, các loại chủ thể)
Article 17 Other Remedies / Các biện pháp khắc phục khác	Cam kết đảm bảo quyền của Tòa án trong việc áp dụng các biện pháp khắc phục khác theo yêu cầu của bên có quyền mà không phải bồi thường
Article 18 Injunctions / Các lệnh cấm	Cam kết đảm bảo quyền của Tòa án sau khi đã có phán quyết kết luận vi phạm ra lệnh cấm việc tiếp tục hành vi vi phạm
Article 19 Alternative Measures/ Các biện pháp thay thế	Quyền quy định về biện pháp bồi thường bằng tiền thay thế cho các biện pháp xử lý vi phạm khác
Article 20 Damages / Thiệt hại	Cam kết liên quan tới việc xác định các thành tố thiệt hại để ấn định mức bồi thường
Article 21 Legal Costs / Chi phí pháp lý	Cam kết đảm bảo quyền của cơ quan xét xử vụ việc vi phạm SHTT được yêu cầu bên thua phải chịu các chi phí tòa án, luật sư và các chi phí khác
Article 22 Publication of Judicial Decisions / Công khai bản án	Cam kết cho tòa án quyền yêu cầu công khai thông tin trong các bản án về SHTT với chi phí do bên vi phạm chịu theo pháp luật nội địa
Article 23 Presumption of Authorship or Ownership / Suy đoán về quyền tác giả hoặc quyền sở hữu	Cam kết ghi nhận nguyên tắc suy đoán người có tên trên tác phẩm là tác giả, chủ sở hữu tác phẩm trừ khi có bằng chứng ngược lại

Quyền được buộc người vi phạm phải chịu chi phí tiêu
hủy sản phẩm vi phạm SHTT

Phân biệt mức bồi thường trong hai trường hợp: người
vi phạm biết hoặc không biết về vi phạm

Ghi chú:

- Cam kết mà Việt Nam không/chưa phải thực hiện (do bảo lưu, do không bắt buộc, do chưa đến lộ trình hoặc do điều kiện chưa xảy ra...)
- Cam kết mà PLVN đã đáp ứng hoàn toàn
- Cam kết mà PLVN đã đáp ứng một phần
- Cam kết mà PLVN chưa đáp ứng, phải sửa đổi
- Cam kết về thủ tục hợp tác/trao đổi giữa VN-EU, không thuộc phạm vi của PL nội địa

Cam kết EVFTA	Nhóm cam kết cụ thể
Sub-Section C.3 Border Enforcement / Các biện pháp thực thi tại biên giới	
Article 24 Consistency with GATT and TRIPS Agreement / Phù hợp với GATT và TRIPS	Cam kết đảm bảo các nghĩa vụ trong TRIPS liên quan tới các biện pháp thực thi tại biên giới
Article 25 Definitions	Các định nghĩa về hàng giả, hàng nhái, hàng vi phạm quyền tác giả và quyền liên quan, hàng hóa xuất nhập khẩu
Article 26 Scope of Border Measures / Phạm vi của các biện pháp tại biên giới	Cam kết đảm bảo các thủ tục để kiểm soát phát hiện hàng hóa nghi ngờ vi phạm SHTT tại biên giới
Article 27 Active Involvement of Customs Authorities / Sự tham gia chủ động-tích cực của Cơ quan hải quan	Cam kết đảm bảo sự chủ động của cơ quan hải quan trong định hướng và xác định hàng vi phạm SHTT
Article 28 Specific Cooperation in the Area of Border Measures / Hợp tác cụ thể trong lĩnh vực các biện pháp thực thi tại biên giới	Các cam kết hợp tác giữa EU và VN trong thực hiện các biện pháp thực thi tại biên giới
Sub-Section C.4 Other Enforcement Provisions/ Các quy định về thực thi khác	
Article 29 Codes of Conduct / Quy tắc ứng xử	Cam kết khuyến khích các hiệp hội, tổ chức nghề nghiệp xây dựng các Bộ quy tắc ứng xử hướng tới việc bảo vệ các quyền SHTT, trình các dự thảo, kết quả thực hiện tới cơ quan có thẩm quyền

Cam kết đảm bảo thẩm quyền của cơ quan hải quan trong việc tạm dừng thông quan đối với hàng hóa nghi ngờ vi phạm SHTT

Cam kết đảm bảo rằng cơ quan hải quan sẽ hợp tác với chủ thể quyền, bao gồm cả việc cho phép chủ thể quyền tiếp cận các thông tin phân tích rủi ro của cơ quan hải quan

Ghi chú:

- Cam kết mà Việt Nam không/chưa phải thực hiện (do bảo lưu, do không bắt buộc, do chưa đến lộ trình hoặc do điều kiện chưa xảy ra...)
- Cam kết mà PLVN đã đáp ứng hoàn toàn
- Cam kết mà PLVN đã đáp ứng một phần
- Cam kết mà PLVN chưa đáp ứng, phải sửa đổi
- Cam kết về thủ tục hợp tác/trao đổi giữa VN-EU, không thuộc phạm vi của PL nội địa

Cam kết EVFTA	Nhóm cam kết cụ thể
Article 30 Co-operation / Hợp tác	Cam kết về hợp tác giữa EU và VN trong thực thi các quy định của Chương này
Article XX Liability of Intermediary Service Providers	Cam kết quy định trong pháp luật nội địa các trường hợp hạn chế hoặc miễn nhiệm cho nhà cung cấp dịch vụ trung gian trên mạng viễn thông, ít nhất trong trường hợp chỉ truyền dẫn đơn thuần hoặc lưu tạm phục vụ việc truyền dẫn, hosting theo các điều kiện cụ thể
	Quyền của cơ quan có thẩm quyền yêu cầu nhà cung cấp dịch vụ dừng hoặc ngăn chặn hành vi vi phạm SHTT

Quyền quy định về các điều kiện cho hưởng/không cho hưởng các hạn chế/miễn trừ của nhà cung cấp dịch vụ trung gian

Quyền thiết lập các quy trình để thông báo về các vi phạm

Quyền quy định về các điều kiện cho hưởng/không cho hưởng các hạn chế/miễn trừ của nhà cung cấp dịch vụ trung gian

Quyền thiết lập các quy trình để thông báo về các vi phạm

Phần thứ ba
Bảng rà soát chi tiết

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
Section A/Mục A General Provisions and Principles Các Quy định và Nguyên tắc chung		
Article 1 Objectives/Mục tiêu 1. The objectives of this chapter are to: (a) facilitate the creation, production and commercialization of innovative and creative products between the Parties contributing to a more sustainable and inclusive economy for the Parties; and (b) achieve an adequate and effective level of protection and enforcement of intellectual property rights 2. The protection and enforcement of intellectual property rights should contribute to the promotion of technological innovation and to the transfer and dissemination of technology, to the mutual advantage of producers and users of technological knowledge and in a manner conducive to social and economic welfare, and to a balance of rights and obligations.	Điều 4.1 và Điều 8 Luật Sở hữu trí tuệ ¹	Đánh giá: Không có sự bất đồng giữa mục tiêu của Hiệp định và chính sách của Việt Nam về vấn đề sở hữu trí tuệ. Đề xuất: Không đề xuất sửa đổi, điều chỉnh từ gốc độ pháp luật.
Article 2 Nature and Scope of Obligations/Bản chất và phạm vi các nghĩa vụ 1. The Parties reaffirm the rights and obligations under and shall ensure an adequate and effective implementation of the international treaties	- Điều 3, 4 Luật Sở hữu Trí tuệ Điều 3. Đối tượng quyền sở hữu trí tuệ 1. Đối tượng quyền tác giả bao gồm tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; đối tượng quyền liên quan đến quyền tác giả bao gồm cuộc biểu	Đánh giá: 1. Về cơ bản pháp luật Việt Nam (PLVN) đã tuân thủ TRIPS 2. Các đối tượng được bảo hộ trong PLVN cũng phù hợp với các đối tượng của EVFTA

1/ Luật số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005 của Quốc hội về sở hữu trí tuệ (sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12) ("Luật Sở hữu trí tuệ")

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
dealing with intellectual property to which they are parties, including the WTO Agreement on Trade-related Aspects of Intellectual Property (hereinafter called TRIPS Agreement). The provisions of this chapter shall complement and further specify the rights and obligations between the Parties under the TRIPS Agreement and other international treaties in the field of intellectual property with an aim at ensuring adequate and effective implementation of those international treaties, as well as the balance between the rights of intellectual property holders and the interest of the public. 2. For the purposes of this Agreement, intellectual property refers at least to all categories of intellectual property that are the subject of Sections 1 through 7 of part II of the TRIPS Agreement, namely: (a) copyright and related rights; (b) trademarks; (c) geographical indications; (d) industrial designs; (e) patent rights; (f) layout-designs (topographies) of integrated circuits; (g) protection of undisclosed information and (h) plant varieties Protection of intellectual property includes protection against unfair com-	diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá. 2. Đối tượng quyền sở hữu công nghiệp bao gồm sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý. 3. Đối tượng quyền đối với giống cây trồng là vật liệu nhân giống và vật liệu thu hoạch.	Đề xuất: Không đề xuất sửa đổi, điều chỉnh từ góc độ pháp luật. Tuy nhiên, cần chú ý là Điều 3 khẳng định rằng ngoài nghĩa vụ theo các điều ước quốc tế mà các Bên đã ký kết (trong đó nhấn mạnh TRIPS), các Bên còn nghĩa vụ đảm bảo việc thực thi các nghĩa vụ đó một cách đầy đủ và hiệu quả. Ngoài ra, Điều 3 còn đề cập tới việc EVFTA sẽ bổ sung và làm chi tiết hơn các nghĩa vụ giữa các bên theo TRIPS. Như vậy, trong tổng thể có thể thấy Hiệp định tạo ra nghĩa vụ bổ sung đối với các quyền SHTT vốn đã có trong TRIPS. Do đó, mặc dù bản thân Điều 3 không dẫn tới yêu cầu sửa đổi PLVN nào nhưng các cam kết cụ thể trong các Điều khoản khác của Chương này có thể sẽ làm phát sinh yêu cầu sửa đổi PLVN.

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
petition as referred to in Article 10bis of the Paris Convention for the Protection of Industrial Property (Stockholm Act 1967).		
Protection of intellectual property includes protection against unfair competition as referred to in Article 10bis of the Paris Convention for the Protection of Industrial Property (Stockholm Act 1967). (Article 10bis Unfair Competition) (1) The countries of the Union are bound to assure to nationals of such countries effective protection against unfair competition. (2) Any act of competition contrary to honest practices in industrial or commercial matters constitutes an act of unfair competition. (3) The following in particular shall be prohibited: (i) all acts of such a nature as to create confusion by any means whatever with the establishment, the goods, or the industrial or commercial activities, of a competitor; (ii) false allegations in the course of trade of such a nature as to discredit the establishment, the goods, or the industrial or commercial activities, of a competitor; (iii) indications or allegations the use of which in the course of trade is li-	- Điều 2, Điều 3.4, và Điều 39 Luật Cạnh tranh² - Điều 130, 145, 146, 195, 198, 211 Luật Sở hữu Trí tuệ - Điều 752.4 Bộ luật Dân sự 2005³ (Bộ luật Dân sự 2015⁴ không còn quy định về các vấn đề này – và suy đoán là vào thời điểm EVFTA có hiệu lực, Bộ luật Dân sự 2015 đã bắt đầu có hiệu lực) Luật Cạnh tranh Điều 3.4. Hành vi cạnh tranh không lành mạnh là hành vi cạnh tranh của doanh nghiệp trong quá trình kinh doanh trái với các chuẩn mực thông thường về đạo đức kinh doanh, gây thiệt hại hoặc có thể gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp khác hoặc người tiêu dùng. Điều 130. Hành vi cạnh tranh không lành mạnh 1. Các hành vi sau đây bị coi là hành vi cạnh tranh không lành mạnh: a) Sử dụng chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn về chủ thể kinh doanh, hoạt động kinh doanh, nguồn gốc thương mại của hàng hoá, dịch vụ;	Đánh giá: Nghĩa vụ thực hiện Điều 10bis Công ước Paris trong EVFTA không có điểm gì khác so với quy định tương tự của TRIPS. Việt Nam đã thực hiện TRIPS từ 2007, vì vậy về logic PLVN đã tuân thủ yêu cầu này của EVFTA. Mặc dù vậy, xét một cách chi tiết, trong so sánh với Điều 10bis của Công ước Paris về bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp thì dường như vẫn có điểm khác biệt trong PLVN. Cụ thể 1. Về quyền chống cạnh tranh không lành mạnh Trong khi Công ước quy định rằng việc quy định việc bảo hộ SHTT bao gồm việc bảo hộ chống lại việc cạnh tranh không lành mạnh, PLVN quy định quyền sở hữu công nghiệp bao gồm quyền chống cạnh tranh không lành mạnh. Như vậy, về mặt nguyên tắc PLVN đã thỏa mãn Công ước. Tuy nhiên, xét một cách chặt chẽ, PLVN dường như hẹp hơn Công ước ở khía cạnh này (vì quyền chống cạnh tranh là nhìn từ góc độ chủ thể quyền, do đó hạn hẹp hơn là bảo hộ chống lại cạnh tranh không lành mạnh từ góc độ

2/ Luật số 27/2004/QH11 ngày 03/12/2004 của Quốc hội về cạnh tranh ("Luật Cạnh tranh")

3/ Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội ("Bộ luật Dân sự 2005")

4/ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội ("Bộ luật Dân sự 2015"), có hiệu lực từ 1/1/2017

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
able to mislead the public as to the nature, the manufacturing process, the characteristics, the suitability for their purpose, or the quantity, of the goods.)	b) Sử dụng chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn về xuất xứ, cách sản xuất, tính năng, chất lượng, số lượng hoặc đặc điểm khác của hàng hoá, dịch vụ; về điều kiện cung cấp hàng hoá, dịch vụ; c) Sử dụng nhãn hiệu được bảo hộ tại một nước là thành viên của điều ước quốc tế có quy định cấm người đại diện hoặc đại lý của chủ sở hữu nhãn hiệu sử dụng nhãn hiệu đó mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam cũng là thành viên, nếu người sử dụng là người đại diện hoặc đại lý của chủ sở hữu nhãn hiệu và việc sử dụng đó không được sự đồng ý của chủ sở hữu nhãn hiệu và không có lý do chính đáng; d) Đăng ký, chiếm giữ quyền sử dụng hoặc sử dụng tên miền trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu, tên thương mại được bảo hộ của người khác hoặc chỉ dẫn địa lý mà mình không có quyền sử dụng nhằm mục đích chiếm giữ tên miền, lợi dụng hoặc làm thiệt hại đến uy tín, danh tiếng của nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý tương ứng. 3. Hành vi sử dụng chỉ dẫn thương mại quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm các hành vi gắn chỉ dẫn thương mại đó lên hàng hoá, bao bì hàng hoá, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch kinh doanh, phương tiện quảng cáo; bán, quảng cáo để bán, tàng trữ để bán, nhập khẩu hàng hoá có gắn chỉ dẫn thương mại đó.	Nhà nước – tức là bao gồm cả bảo hộ quyền của chủ thể quyền và bảo hộ nói chung xuất phát từ sáng kiến của Nhà nước). Trên thực tế, VN cũng có những hành vi chủ động bảo hộ từ góc độ Nhà nước (ví dụ khi Nhà nước thực hiện các biện pháp kiểm soát hành chính chủ động (ví dụ kiểm tra chủ động của Cơ quan quản lý thị trường), tuy nhiên điều này lại không được nêu trong Luật SHTT. 2. Về cơ chế đối với hành vi cạnh tranh không lành mạnh Công ước nêu rõ chống cạnh tranh không lành mạnh ít nhất bao gồm việc cấm 03 nhóm hành vi nhất định được xác định trong Công ước (chủ thể bị cấm ở 02 hành vi được giới hạn ở “đối thủ cạnh tranh”, với hành vi thứ 3 là không giới hạn chủ thể). Trong khi đó Luật SHTT không quy định “quyền chống cạnh tranh không lành mạnh” có nội hàm như thế nào (chỉ có nêu quyền, căn cứ xác lập quyền); Luật Cạnh tranh (Điều 40, 41, 45) lại chỉ quy định cấm một vài hành vi cạnh tranh không lành mạnh về SHTT trong số các hành vi được liệt kê ở Luật SHTT (Điều 130) và không giới hạn ở chủ thể hành vi (Điều 2.4 Luật cạnh tranh chỉ quy định chủ thể hành vi cạnh tranh không lành mạnh là “doanh nghiệp”) – Chú ý Điều 3.4 Luật Cạnh tranh có định nghĩa khá rộng về “hành vi cạnh tranh không lành mạnh” (vì thế bao trùm, rộng hơn các hành vi trong

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
	Luật SHTT Điều 198. Quyền tự bảo vệ 3. Tổ chức, cá nhân bị thiệt hại hoặc có khả năng bị thiệt hại do hành vi cạnh tranh không lành mạnh có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng các biện pháp dân sự quy định tại Điều 202 của Luật này và các biện pháp hành chính theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.	Điều 10bis) nhưng định nghĩa này không được áp dụng trên thực tế (bởi trong áp dụng Luật Cạnh tranh hiện tại, việc xác định các hành vi vi phạm (bao gồm cả hành vi cạnh tranh không lành mạnh) phải dựa trên loại hành vi cụ thể được liệt kê, không dựa vào định nghĩa). 3. Về các hành vi cạnh tranh không lành mạnh cụ thể Luật SHTT (Điều 130) liệt kê chi tiết các hành vi cạnh tranh không lành mạnh (theo danh sách đóng), trong khi Công ước sử dụng phương pháp xác định hành vi cạnh tranh không lành mạnh bị cấm theo bản chất hoặc hệ quả của hành vi do đó rộng hơn. Đề xuất: Điều chỉnh lại các PLVN liên quan cho phù hợp với Công ước theo hướng: - Không liệt kê hành vi hoặc có thể vẫn liệt kê hành vi nhưng không phải dưới dạng danh sách đóng (mà chỉ có tính chất như ví dụ) và có định nghĩa chung về hành vi (tương tự như Công ước) - Nêu rõ cơ chế áp dụng với các hành vi này (cấm) (Giải pháp tốt nhất là quy định như trong khoản 2 và 3 Điều 10bis Công ước đồng thời có thể kết hợp liệt kê làm ví dụ các trường hợp tại khoản 1 Điều 130 Luật SHTT hiện tại – tức là định nghĩa hành vi đồng thời liệt kê

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
		một số hành vi nhưng không phải dưới dạng danh sách đóng). Liên quan tới việc lựa chọn pháp luật thích hợp để quy định về hành vi cạnh tranh không lành mạnh trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, như đã đề cập, hiện chế định này đang được quy định cả trong PL cạnh tranh và PL sở hữu trí tuệ (tương tự như các trường hợp cạnh tranh không lành mạnh khác, vừa có trong PL cạnh tranh, vừa được điều chỉnh bởi pháp luật chuyên ngành). Điều này dẫn tới một số bất cập (i) định nghĩa không thống nhất về các hành vi giữa hai hệ thống pháp luật; (ii) cách tiếp cận trong xử lý vi phạm không thật đầy đủ (ví dụ trong PL cạnh tranh, hành vi vi phạm chỉ có thể được xử lý thông qua thủ tục hành chính của Cơ quan cạnh tranh, biện pháp xử phạt là phạt hành chính; trong khi đó về bản chất, hành vi vi phạm này gây thiệt hại cho chủ thể khác và lẽ ra phải được xử lý theo thủ tục dân sự để chủ thể bị vi phạm có thể đòi bồi thường). Do đó, bên cạnh đề xuất sửa đổi PLVN về nội dung như đề cập ở trên, về hình thức, đề nghị cân nhắc thống nhất chuyển các nội dung về hành vi cạnh tranh không lành mạnh trong lĩnh vực SHTT về PL về SHTT để đảm bảo tính thống nhất, tập trung và hiệu quả trong bảo hộ.

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
Article X Most Favoured Nation Treatment/ Đối xử tối huệ quốc With regard to the protection of intellectual property, any advantage, favour, privilege or immunity granted by a Party to the nationals of any other country shall be accorded immediately and unconditionally to the nationals of the other Party, subject to the exceptions provided for in Articles 4 and 5 of the TRIPS Agreement. TRIPS Article 4 Most-Favoured-Nation Treatment With regard to the protection of intellectual property, any advantage, favour, privilege or immunity granted by a Member to the nationals of any other country shall be accorded immediately and unconditionally to the nationals of all other Members. Exempted from this obligation are any advantage, favour, privilege or immunity accorded by a Member: (a) deriving from international agreements on judicial assistance or law enforcement of a general nature and not particularly confined to the protection of intellectual property (b) granted in accordance with the provisions of the Berne Convention (1971) or the Rome Convention au-	Luật Sở hữu trí tuệ và các văn bản pháp luật liên quan đến lĩnh vực sở hữu trí tuệ.	Đánh giá: Về những quy định liên quan đến nguyên tắc tối huệ quốc trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, tới thời điểm hiện tại Việt Nam không có quy định đi ngược lại quy tắc này của WTO (do hiện tại tất cả các đối tác bên ngoài và chủ thể cá nhân nội địa đều áp dụng chung một hệ thống PL về SHTT, không có phân biệt đối xử). Chú ý là nguyên tắc MFN trong TRIPS mặc dù đòi hỏi không phân biệt đối xử giữa các đối tác về tất cả các vấn đề sở hữu trí tuệ (không phụ thuộc vào vấn đề đó có được quy định trong TRIPS không) nhưng có ngoại lệ về quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng (theo đó nếu có cam kết về các vấn đề nằm ngoài TRIPS trong các trường hợp này thì MFN không áp dụng). Vì vậy, trong tương lai khi VN có cam kết về SHTT với một số đối tác FTA khác (ví dụ TPP) về các vấn đề liên quan tới quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng nằm ngoài các quyền trong TRIPS và nếu Việt Nam quyết định chỉ dành đối xử riêng cho các đối tác FTA đó thì Việt Nam cũng sẽ phải dành cho EU đối xử tương tự. Đề xuất: Tùy thuộc vào mức cam kết liên quan tới quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm – ghi hình,

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
thorizing that the treatment accorded be a function not of national treatment but of the treatment accorded in another country; (c)in respect of the rights of performers, producers of phonograms and broadcasting organizations not provided under this Agreement; (d)deriving from international agreements related to the protection of intellectual property which entered into force prior to the entry into force of the WTO Agreement, provided that such agreements are notified to the Council for TRIPS and do not constitute an arbitrary or unjustifiable discrimination against nationals of other Members.		tổ chức phát sóng trong EVFTA và TPP để lựa chọn một trong hai phương án: - Nếu mức cam kết bảo hộ lớn, cao hơn đáng kể so với PLVN hiện tại: Chỉ sửa để bảo hộ theo EVFTA và TPP cho các chủ thể EU, TPP (các trường hợp đối tác khác và chủ thể VN thì áp dụng mức như PLVN hiện tại) - Nếu mức cam kết bảo hộ có khác biệt nhưng ở mức không đáng kể so với PLVN hiện tại: Sửa PLVN về SHTT nói chung để áp dụng mức bảo hộ mới cho toàn bộ các chủ thể.
Article 3 Exhaustion/Chấm dứt quyền Each Party shall be free to establish its own regime for the exhaustion of intellectual property rights subject to the relevant provisions of the TRIPS Agreement.	Luật Sở hữu trí tuệ và các văn bản hướng dẫn Điều 125. Quyền ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp 1. Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp và tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng hoặc quyền quản lý chỉ dẫn địa lý có quyền ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp nếu việc sử dụng đó không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này. 2. Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp và tổ chức, cá nhân	Đánh giá: Hiệp định không ràng buộc các bên về cơ chế chấm dứt/hết quyền sở hữu trí tuệ nếu phù hợp với Hiệp định TRIPS (tức là đảm bảo nguyên tắc không phân biệt đối xử - NT và MFN). Trên thực tế, liên quan tới nguyên tắc hết quyền đối với các quyền sở hữu công nghiệp, PLVN đã chọn áp dụng chính sách cho phép nhập khẩu song song, theo đó quyền của chủ SHTT đối với một sản phẩm nhất định sẽ chấm dứt khi chủ SHTT tự mình hoặc cho phép người khác đưa sản phẩm ra thị trường bất kỳ nước nào (chứ không chỉ riêng thị trường Việt Nam) thì sản phẩm đó được tự do nhập khẩu vào

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
	được trao quyền sử dụng hoặc quyền quản lý chỉ dẫn địa lý không có quyền cấm người khác thực hiện hành vi thuộc các trường hợp sau đây: a) Sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí nhằm phục vụ nhu cầu cá nhân hoặc mục đích phi thương mại hoặc nhằm mục đích đánh giá, phân tích, nghiên cứu, giảng dạy, thử nghiệm, sản xuất thử hoặc thu thập thông tin để thực hiện thủ tục xin phép sản xuất, nhập khẩu, lưu hành sản phẩm; b) Lưu thông, nhập khẩu, khai thác công dụng của sản phẩm được đưa ra thị trường, kể cả thị trường nước ngoài một cách hợp pháp, trừ sản phẩm không phải do chính chủ sở hữu nhãn hiệu hoặc người được phép của chủ sở hữu nhãn hiệu đưa ra thị trường nước ngoài; c) Sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí chỉ nhằm mục đích duy trì hoạt động của các phương tiện vận tải của nước ngoài đang quá cảnh hoặc tạm thời nằm trong lãnh thổ Việt Nam; d) Sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp do người có quyền sử dụng trước thực hiện theo quy định tại Điều 134 của Luật này; đ) Sử dụng sáng chế do người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thực hiện theo quy định tại Điều 145 và Điều 146 của Luật này;	VN. Quy định này áp dụng chung cho tất cả các đối tượng, không phân biệt đối xử. Đây là sự lựa chọn thích hợp với bối cảnh và phù hợp với trình độ phát triển của VN, bởi nó cho phép cân bằng lợi ích giữa chủ sở SHTT và xã hội. Tuy nhiên, hiện PLVN mới chỉ quy định vấn đề này trong mảng sở hữu công nghiệp. Đề xuất: Không đề xuất sửa đổi, điều chỉnh từ góc độ pháp luật. Đề xuất cân nhắc quy định về hết quyền/chấm dứt quyền phù hợp cho cá trường hợp khác ngoài quyền sở hữu công nghiệp.

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
	e) Sử dụng thiết kế bố trí khi không biết hoặc không có nghĩa vụ phải biết thiết kế bố trí đó được bảo hộ; g) Sử dụng nhãn hiệu trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ nếu nhãn hiệu đó đã đạt được sự bảo hộ một cách trung thực trước ngày nộp đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý đó; h) Sử dụng một cách trung thực tên người, dấu hiệu mô tả chủng loại, số lượng, chất lượng, công dụng, giá trị, nguồn gốc địa lý và các đặc tính khác của hàng hoá, dịch vụ. 3. Chủ sở hữu bí mật kinh doanh không có quyền cấm người khác thực hiện các hành vi sau đây: a) Bộc lộ, sử dụng bí mật kinh doanh thu được khi không biết và không có nghĩa vụ phải biết bí mật kinh doanh đó do người khác thu được một cách bất hợp pháp; b) Bộc lộ dữ liệu bí mật nhằm bảo vệ công chúng theo quy định tại khoản 1 Điều 128 của Luật này; c) Sử dụng dữ liệu bí mật quy định tại Điều 128 của Luật này không nhằm mục đích thương mại; d) Bộc lộ, sử dụng bí mật kinh doanh được tạo ra một cách độc lập; đ) Bộc lộ, sử dụng bí mật kinh doanh được tạo ra do phân tích, đánh giá sản phẩm được phân phối hợp pháp với điều kiện người phân tích, đánh giá không có thoả thuận khác với chủ sở hữu bí mật kinh doanh hoặc người bán hàng.	

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
Section B Standards Concerning Intellectual Property Rights/ Các tiêu chuẩn bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ		
Article 4 Copyright and Related Rights/Quyền tác giả và các quyền liên quan		
Article 4.1 – Protection Granted/Bảo hộ quyền The Parties: 1. shall comply with the rights and obligations set out in the Berne Convention for the Protection of Literary and Artistic Works; the Rome Convention for the Protection of Performers, Producers of Phonograms and Broadcasting Organizations and the TRIPs Agreement. 2. shall⁵ accede to the WIPO Copyright Treaty – WCT and the WIPO Performances and Phonograms Treaty – WPPT.	- Luật SHTT (đặc biệt các Điều 26, 33) - Việt Nam đã tham gia Công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật; đã tham gia Công ước Rome về bảo hộ người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, tổ chức phát sóng; đã tham gia Hiệp định TRIPS. - Việt Nam chưa tham gia 02 hiệp định của WIPO (WIPO Copyright Treaty - WCT và WIPO Performances and Phonograms Treaty – WPPT)	Đánh giá: - PLVN đã phù hợp với các quy định của Công ước Berne (để thực thi Điều 11bis của Công ước Berne, Việt Nam đã sửa đổi, bổ sung Điều 26 và 33 Luật Sở hữu trí tuệ 2005 về các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố và quyền liên quan không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao) - PLVN chưa được rà soát để sửa đổi tuân thủ WCT và WPPT do chưa gia nhập 02 Hiệp định này. Tuy nhiên theo EVFTA thì VN chỉ phải thực hiện nghĩa vụ này sau 03 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực. Đề xuất: Rà soát PLVN so với yêu cầu trong Hiệp định để sửa đổi cho phù hợp, và hoàn tất việc gia nhập Công ước về Quyền tác giả của WIPO, và Công ước về người trình diễn và bản ghi âm của WIPO muộn nhất là 03 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực (trong trường hợp này, mặc dù việc tham gia các Công ước là yêu cầu của EVFTA nhưng việc thực thi các Công ước sau khi gia nhập lại là nghĩa vụ của VN chung trong tất cả các trường hợp liên quan).

5/ Within the period of 3 years from the entry into force of this Agreement

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
Article 4.2 – Authors/Tác giả The Parties shall provide for authors the exclusive right to authorise or prohibit: 1. direct or indirect, reproduction by any means and in any form, in whole or in part of their works; 2. any form of distribution to the public by sale or other transfer of ownership of the original of their works or of copies thereof; 3. any communication to the public of their works, by wire or wireless means, including the making available to the public of their works in such a way that members of the public may access them from a place and at a time individually chosen by them.	- Điều 13, Điều 18, Điều 20, Điều 21, Điều 45, và Điều 47 Luật Sở hữu Trí tuệ - Điều 736, Điều 737, Điều 738, và Điều 740 Luật Dân sự 2005 (Bộ luật Dân sự 2015 không còn quy định về các vấn đề này) - Điều 22, và Điều 23 Nghị định 100/2006/NĐ-CP ngày 21/9/2006 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Dân sự, Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả và quyền liên quan (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 85/2011/NĐ-CP, và Nghị định 01/2012/NĐ-CP) Luật Sở hữu trí tuệ Điều 18. Quyền tác giả Quyền tác giả đối với tác phẩm quy định tại Luật này bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản. Điều 19. Quyền nhân thân Quyền nhân thân bao gồm các quyền sau đây: 3. Công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm; Điều 20. Quyền tài sản 1. Quyền tài sản bao gồm các quyền sau đây: a) Làm tác phẩm phái sinh; b) Biểu diễn tác phẩm trước công chúng; c) Sao chép tác phẩm;	Đánh giá: PLVN đã phù hợp với quy định của Hiệp định trong việc ghi nhận các loại quyền của tác giả, tuy nhiên cách quy định không chi tiết, đầy đủ bằng Hiệp định (ví dụ về quyền sao chép: PLVN chỉ ghi nhận “quyền sao chép bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào”, mà không nêu rõ “sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp, một phần hoặc toàn bộ tác phẩm” như trong EVFTA). Đề xuất: Sửa đổi Điều 20 Luật SHTT để đưa vào Luật các quy định chi tiết về các quyền, phù hợp với cam kết EVFTA ở điều khoản này (kể cả các trường hợp đã quy định trong Nghị định mà chưa có trong Luật cũng nên xem xét để đưa vào Luật – bởi Luật hiện quy định các quyền quá ngắn gọn, và trong một chừng mực nhất định Nghị định hướng dẫn đang đi quá xa so với Luật, không đảm bảo căn cứ pháp lý).

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
	d) Phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm; đ) Truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác; e) Cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính. 2. Các quyền quy định tại khoản 1 Điều này do tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện theo quy định của Luật này. 3. Tổ chức, cá nhân khi khai thác, sử dụng một, một số hoặc toàn bộ các quyền quy định tại khoản 1 Điều này và khoản 3 Điều 19 của Luật này phải xin phép và trả tiền nhuận bút, thù lao, các quyền lợi vật chất khác cho chủ sở hữu quyền tác giả. Nghị định 100/2006/NĐ-CP (sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 85/2011/NĐ-CP) Điều 23: Quyền tài sản 1. Quyền biểu diễn tác phẩm trước công chúng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 20 của Luật Sở hữu trí tuệ do chủ sở hữu quyền tác giả độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện biểu diễn tác phẩm một cách trực tiếp hoặc thông qua các chương trình ghi âm, ghi hình hoặc bất kỳ phương tiện kỹ	

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
	thuật nào mà công chúng có thể tiếp cận được. Trong khoản này, biểu diễn tác phẩm trước công chúng bao gồm việc biểu diễn tác phẩm tại bất cứ nơi nào ngoại trừ tại gia đình. 2. Quyền sao chép tác phẩm quy định tại điểm c khoản 1 Điều 20 của Luật Sở hữu trí tuệ là một trong các quyền tài sản độc quyền thuộc quyền tác giả, do chủ sở hữu thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện việc tạo ra bản sao tác phẩm bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào, bao gồm cả việc tạo ra bản sao dưới hình thức điện tử. 3. Quyền phân phối bản gốc hoặc bản sao tác phẩm quy định tại điểm d khoản 1 Điều 20 của Luật Sở hữu trí tuệ là quyền của chủ sở hữu quyền tác giả độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện bằng bất kỳ hình thức, phương tiện kỹ thuật nào mà công chúng có thể tiếp cận được để bán, cho thuê hoặc các hình thức chuyển nhượng khác bản gốc hoặc bản sao tác phẩm. Đối với tác phẩm tạo hình, tác phẩm nhiếp ảnh thì quyền phân phối còn bao gồm cả việc trưng bày, triển lãm trước công chúng. 4. Quyền truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác quy định tại điểm đ khoản	

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
	1 Điều 20 của Luật Sở hữu trí tuệ là quyền độc quyền thực hiện của chủ sở hữu quyền tác giả hoặc cho phép người khác thực hiện để đưa tác phẩm hoặc bản sao tác phẩm đến công chúng mà công chúng có thể tiếp cận được tại địa điểm và thời gian do chính họ lựa chọn. 5. Quyền cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 của Luật Sở hữu trí tuệ do chủ sở hữu quyền tác giả độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện việc cho thuê để sử dụng có thời hạn. Không áp dụng quyền cho thuê đối với chương trình máy tính, khi bản thân chương trình đó không phải là đối tượng chủ yếu để cho thuê như chương trình máy tính gắn với việc vận hành bình thường các loại phương tiện giao thông cũng như các máy móc, thiết bị kỹ thuật khác.	
Article 4.3 – Performers/Người biểu diễn The Parties shall provide for performers the exclusive right to authorise or prohibit: 1. the fixation of their performances; 2. direct or indirect, reproduction by any means and in any form, in whole or in part of fixations of their performances;	- Điều 16.1, và Điều 29 Luật Sở hữu Trí tuệ. - Điều 744, và Điều 745 Bộ luật Dân sự 2005 (Bộ luật Dân sự 2015 không còn quy định về các vấn đề này) - Điều 31 Nghị định 100/2006/NĐ-CP ngày 21/9/2006 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Dân sự, Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả và quyền liên quan (sửa đổi, bổ	Đánh giá: PLVN cơ bản đã ghi nhận các quyền của người biểu diễn như nêu trong EVFTA nhưng không chi tiết như EVFTA (ví dụ PLVN chỉ quy định quyền sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp nhưng không quy định về việc sao chép một phần hoặc toàn bộ bản ghi cuộc biểu diễn). Chú ý PLVN phân biệt các quyền theo chủ thể quyền (người biểu diễn, chủ

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
3. distribution to the public, by sale or other transfer of ownership, fixations of their performances; 4. the making available to the public, by wire or wireless means, in such a way that members of the public may access them from a place and at a time individually chosen by them of fixations of their performances; 5. the broadcasting by wireless means and the communication to the public of their unfixed performances, except where the performance is itself already a broadcast performance.	sung bởi Nghị định 85/2011/NĐ-CP, và Nghị định 01/2012/NĐ-CP) Điều 29 Luật SHTT - Quyền của người biểu diễn 1. Người biểu diễn đồng thời là chủ đầu tư thì có các quyền nhân thân và các quyền tài sản đối với cuộc biểu diễn; trong trường hợp người biểu diễn không đồng thời là chủ đầu tư thì người biểu diễn có các quyền nhân thân và chủ đầu tư có các quyền tài sản đối với cuộc biểu diễn. 3. Quyền tài sản bao gồm độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện các quyền sau đây: a) Định hình cuộc biểu diễn trực tiếp của mình trên bản ghi âm, ghi hình; b) Sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp cuộc biểu diễn của mình đã được định hình trên bản ghi âm, ghi hình; c) Phát sóng hoặc truyền theo cách khác đến công chúng cuộc biểu diễn của mình chưa được định hình mà công chúng có thể tiếp cận được, trừ trường hợp cuộc biểu diễn đó nhằm mục đích phát sóng; d) Phân phối đến công chúng bản gốc và bản sao cuộc biểu diễn của mình thông qua hình thức bán, cho thuê hoặc phân phối bằng bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào mà công chúng có thể tiếp cận được. Nghị định 100/2006/NĐ-CP Điều 31: Quyền của người biểu diễn	đầu tư) – quy định này phù hợp với thông lệ quốc tế và EVFTA (EVFTA chỉ đề cập tới quyền mà không ràng buộc chủ thể quyền là ai). Đề xuất: Sửa đổi Điều 29 Luật SHTT để đưa vào Luật các quy định chi tiết về các quyền của người biểu diễn phù hợp với cam kết EVFTA ở điều khoản này (kể cả các trường hợp đã quy định trong Nghị định mà chưa có trong Luật cũng nên xem xét để đưa vào Luật – bởi Luật hiện quy định các quyền quá ngắn gọn, và trong một chừng mực nhất định Nghị định hướng dẫn đang đi quá xa so với Luật, không đảm bảo căn cứ pháp lý).

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
	1. Sao chép trực tiếp cuộc biểu diễn đã được định hình trên bản ghi âm, ghi hình theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 29 của Luật Sở hữu trí tuệ là việc tạo ra các bản sao khác từ chính bản ghi âm, ghi hình đó. 2. Sao chép gián tiếp cuộc biểu diễn đã được định hình trên bản ghi âm, ghi hình theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 29 của Luật Sở hữu trí tuệ là việc tạo ra các bản sao khác không từ chính bản ghi âm, ghi hình đó như việc sao chép từ mạng thông tin điện tử, chương trình phát sóng, dịch vụ mạng bưu chính viễn thông liên quan và các hình thức tương tự khác. 3. Truyền theo cách khác đến công chúng cuộc biểu diễn chưa được định hình quy định tại điểm c khoản 3 Điều 29 của Luật Sở hữu trí tuệ là việc phổ biến cuộc biểu diễn chưa được định hình đến công chúng bằng bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào ngoài phát sóng.	
Article 4.4 – Producers of phonograms/Nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình The Parties shall provide for phonogram producers the exclusive right to authorise or prohibit: 1. direct or indirect, reproduction by any means and in any form, in whole or in part of their phonograms; 2. distribution to the public, by sale	- Điều 16.3, Điều 30 Luật Sở hữu Trí tuệ - Điều 744, Điều 746 Luật Dân sự 2005 (Bộ luật Dân sự 2015 không còn quy định về các vấn đề này) Luật SHTT Điều 30. Quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình 1. Nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình	Đánh giá: 1. PLVN về cơ bản đã đáp ứng yêu cầu tại khoản 1 Điều 4.4 nhưng chưa rõ như cam kết (chưa nêu rõ quyền sao chép một phần hoặc toàn bộ bản ghi, và dưới bất kỳ hình thức nào – chú ý Điều 4.4 Nghị định 100/2006/NĐ-CP trong định nghĩa bản sao đã nêu “bản sao là bản sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp một phần hoặc toàn bộ tác phẩm” tuy

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
or other transfer of ownership, their phonograms, including copies thereof; 3. the making available to the public, by wire or wireless means, in such a way that members of the public may access them from a place and at a time individually chosen by them of their phonograms	có độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện các quyền sau đây: a) Sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm, ghi hình của mình; b) Nhập khẩu, phân phối đến công chúng bản gốc và bản sao bản ghi âm, ghi hình của mình thông qua hình thức bán, cho thuê hoặc phân phối bằng bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào mà công chúng có thể tiếp cận được. 2. Nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình được hưởng quyền lợi vật chất khi bản ghi âm, ghi hình của mình được phân phối đến công chúng. Nghị định 100/2006/NĐ_CP Điều 4. Giải thích từ ngữ 4. Bản sao tác phẩm là bản sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp một phần hoặc toàn bộ tác phẩm. Bản sao chụp tác phẩm cũng là bản sao tác phẩm.	nhiên đây là cách nhìn từ phía kết quả, không phải cách nhìn từ góc độ hành vi như đang xem xét trong EVFTA, vì vậy dù cơ bản cũng được xem là tương thích nhưng sẽ tốt hơn nếu PLVN làm rõ, cụ thể như trong cam kết) 2. PLVN về cơ bản đã tuân thủ cam kết tại khoản 2 Điều 4.4 ngoài điểm: Hiệp định nêu “bất kỳ hình thức chuyển quyền sở hữu nào” trong khi Điều 30.1b chỉ quy định quyền bán hoặc cho thuê. 3. PLVN chưa ghi nhận quyền của nhà sản xuất tại khoản 3 Điều 4.4 (thực tế cũng có ý kiến chuyên gia cho rằng về mặt ý nghĩa thì quyền tại khoản 3 Hiệp định thực chất chỉ là một dạng của quyền tại khoản 2 Hiệp định, do đó quy định tại Điều 30.1b trong Luật SHTT đã bao trùm các quyền tại khoản 2 và 3 Hiệp định và do đó PLVN đã tương thích). Đề xuất: Sửa đổi Điều 30 Luật SHTT để đưa vào Luật các quy định chi tiết về các quyền của nhà sản xuất phù hợp với cam kết EVFTA ở điều khoản này (kể cả các trường hợp đã quy định trong Nghị định mà chưa có trong Luật cũng nên xem xét để đưa vào Luật – bởi Luật hiện quy định các quyền quá ngắn gọn, và trong một chừng mực nhất định Nghị định hướng dẫn đang đi quá xa so với Luật, không đảm bảo căn cứ pháp lý).

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
		Chú ý: Đề xuất quy định chi tiết trong Luật SHTT phù hợp với cam kết EVFTA ở Điều này bao gồm cả việc quy định chi tiết trong Luật cam kết tại khoản 3 (dù quyền công bố đến công chúng có bao hàm hay không bao hàm trong quyền phân phối hay không – vì quy định chi tiết sẽ thuận tiện hơn cho việc áp dụng, hơn nữa quyền này là rất có ý nghĩa trong thời đại kỹ thuật số và vì vậy được các Hiệp định về quyền tác giả và quyền liên quan như WCT và WPPT quy định mặc dù có thể quyền này đã bao gồm trong quyền phân phối tới công chúng).
Article 4.5 – Broadcasting organisations/Các đơn vị phát sóng Each Party shall provide broadcasting organisations with the exclusive right to authorise or prohibit: 1. the fixation of their broadcasts; 2. the reproduction of fixations of their broadcasts; 3. distribution to the public of fixations of their broadcasts; and 4. the rebroadcasting of their broadcasts by wireless means	- Điều 16.4, Điều 31, Luật Sở hữu Trí tuệ - Điều 744, Điều 747 Luật Dân sự 2005 (BLDS 2015 đã không còn quy định này) Điều 31 Luật SHTT - Quyền của tổ chức phát sóng 1. Tổ chức phát sóng có độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện các quyền sau đây: a) Phát sóng, tái phát sóng chương trình phát sóng của mình; b) Phân phối đến công chúng chương trình phát sóng của mình; c) Định hình chương trình phát sóng của mình; d) Sao chép bản định hình chương trình phát sóng của mình.	Đánh giá: Pháp luật Việt Nam đã đáp ứng các cam kết của EVFTA. Đề xuất: Không đề xuất sửa đổi, điều chỉnh từ gốc độ pháp luật.

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
Article 4.6 –Broadcasting and Communication to the Public/Phát sóng và truyền đạt tới công chúng Each Party shall provide a right in order to ensure that a single equitable remuneration is paid by the user, if a phonogram published for commercial purposes, or a reproduction of such phonogram, is used for broadcasting by wireless means or for any communication to the public, and to ensure that this remuneration is shared between the relevant performers and phonogram producers. Each Party may, in the absence of agreement between the performers and phonogram producers, lay down the conditions as to the sharing of this remuneration between them.	- Điều 21.1, Điều 29.4, Điều 30.2, Điều 32, Điều 33 Luật Sở hữu Trí tuệ - Nghị định 21/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác. - Điều 32, 35.3 Nghị định 100/2006/NĐ-CP ngày 21/9/2006 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Dân sự, Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả và quyền liên quan (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 85/2011/NĐ-CP, và Nghị định 01/2012/NĐ-CP). Khoản 2 Điều 31 Luật SHTT Điều 31.2. Tổ chức phát sóng được hưởng quyền lợi vật chất khi chương trình phát sóng của mình được ghi âm, ghi hình, phân phối đến công chúng. Nghị định 100/2006/NĐ-CP Điều 35. Sử dụng bản ghi âm, ghi hình 1. Sử dụng trực tiếp bản ghi âm, ghi hình đã được công bố nhằm mục đích thương mại để thực hiện chương trình phát sóng có tài trợ, quảng cáo hoặc thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào quy định tại điểm a khoản 1 Điều 33 của Luật Sở hữu trí tuệ là việc tổ chức phát sóng dùng chính bản ghi âm, ghi hình đó để phát sóng bằng phương tiện vô	Đánh giá: PLVN về cơ bản phù hợp với các cam kết tại Điều 4.6 EVFTA. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng phần lớn các quy định chi tiết (được cho là tương thích với cam kết EVFTA) đều được quy định trong Nghị định chứ không phải trong Luật (Luật rất chung chung). Đề xuất: Cần nhắc sửa đổi Điều 31 Luật SHTT để quy định chi tiết về quyền hưởng thù lao như trong Điều 4.6 này của EVFTA (bởi quy định hiện nay tại Nghị định 100/2006/NĐ-CP dường như đi quá xa so với Luật, và vì vậy không bảo đảm căn cứ pháp lý)

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
	tuyến hoặc hữu tuyến, bao gồm cả việc truyền qua vệ tinh, môi trường kỹ thuật số. Sử dụng gián tiếp bản ghi âm, ghi hình đã được công bố nhằm mục đích thương mại để thực hiện chương trình phát sóng có tài trợ, quảng cáo hoặc thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào quy định tại điểm a khoản 1 Điều 33 của Luật Sở hữu trí tuệ là việc tiếp sóng, phát lại chương trình đã phát sóng; chuyển chương trình trong môi trường kỹ thuật số lên sóng. 2. Sử dụng bản ghi âm, ghi hình đã được công bố trong hoạt động kinh doanh, thương mại quy định tại điểm b khoản 1 Điều 33 của Luật Sở hữu trí tuệ là việc tổ chức, cá nhân sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm, ghi hình đã được công bố để sử dụng tại nhà hàng, khách sạn, cửa hàng, siêu thị; cơ sở kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ bưu chính, viễn thông, môi trường kỹ thuật số; trong các hoạt động du lịch, hàng không, giao thông công cộng và các hoạt động kinh doanh, thương mại khác. 3. Việc hưởng tiền thù lao của người biểu diễn trong trường hợp bản ghi âm, ghi hình được sử dụng quy định tại Điều 33 của Luật Sở hữu trí tuệ tùy thuộc vào thoả thuận của người biểu diễn với nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình khi thực hiện chương trình ghi âm, ghi hình. Tỉ lệ phân chia tiền nhuận bút, thù	

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
	lao và các quyền lợi vật chất khác do các chủ thể quyền hoặc tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan thoả thuận. Các tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan có thể ủy thác cho một tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan thực hiện việc thu và phân phối tiền nhuận bút, thù lao và các quyền lợi vật chất khác. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan được ủy thác được hưởng một khoản phí nhất định theo thoả thuận.	
Article 4.7 - Term of protection/Thời hạn bảo hộ quyền 1. The rights of an author of a literary or artistic work within the meaning of Article 2 of the Berne Convention shall run for the life of the author and for at least 50 years after his death, irrespective of the date when the work is lawfully made available to the public. 2. In the case of a work of joint authorship, the term referred to in paragraph 1 shall be calculated from the death of the last surviving author. 3. The rights of performers shall expire not less than 50 years after the date of the performance. However, - if a fixation of the performance is lawfully published or lawfully communicated to the public within this	- Điều 27, Điều 34 Luật Sở hữu Trí tuệ - Điều 7, Điều 29 Luật điện ảnh 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) Luật Sở hữu trí tuệ Điều 27. Thời hạn bảo hộ quyền tác giả 1. Quyền nhân thân quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 19 của Luật này được bảo hộ vô thời hạn. 2. Quyền nhân thân quy định tại khoản 3 Điều 19 và quyền tài sản quy định tại Điều 20 của Luật này có thời hạn bảo hộ như sau: a) Tác phẩm điện ảnh, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng, tác phẩm khuyết danh có thời hạn bảo hộ là bảy mươi lăm năm, kể từ khi tác phẩm được công bố lần đầu tiên; đối với tác phẩm điện ảnh, nhiếp ảnh, mỹ thuật	Đánh giá: 1. Công ước Berne và Hiệp định quy định thời hạn bảo hộ tối thiểu. Quy định về các thời hạn bảo hộ trong pháp luật Việt Nam đã tuân thủ các thời hạn này (dài hơn hoặc bằng thời hạn tối thiểu). 2. Công ước Bern tiếp tục bảo hộ quyền tinh thần sau khi tác giả chết, ít nhất cho đến khi quyền kinh tế còn trong thời gian bảo hộ. PLVN quy định quyền nhân thân được bảo hộ vô thời hạn (các khoản 1,2,4 Điều 19 Luật SHTT). Pháp luật Việt Nam đã đáp ứng các cam kết của EVFTA. Đề xuất: Không đề xuất sửa đổi, điều chỉnh từ góc độ pháp luật. Cần chú ý là với nguyên tắc MFN

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
period, the rights shall expire not less than 50 years from the date of the first such publication or the first such communication to the public, whichever is the earlier, 4. The rights of producers of phonograms shall expire not less than 50 years after the fixation is made. However, if the phonogram has been lawfully published within this period, the said rights shall expire not less than 50 years from the date of the first lawful publication. If no lawful publication has taken place within the period mentioned in the first sentence, and if the phonogram has been lawfully communicated to the public within this period, the said rights shall expire not less than 50 years from the date of the first lawful communication to the public. 5. The rights of broadcasting organisations shall expire not less than 50 years after the first transmission of a broadcast, whether this broadcast is transmitted by wire or over the air, including by cable or satellite. 6. The rights of producers of the first fixation of a film shall expire not less than 50 years after the fixation is made. However, if the film is lawfully published or lawfully communicated to the public during this period, the rights shall expire not less than 50 years from the date of the first such publication or the first such communication to the public,	ứng dụng chưa được công bố trong thời hạn hai mươi lăm năm, kể từ khi tác phẩm được định hình thì thời hạn bảo hộ là một trăm năm, kể từ khi tác phẩm được định hình; đối với tác phẩm khuyết danh, khi các thông tin về tác giả xuất hiện thì thời hạn bảo hộ được tính theo quy định tại điểm b khoản này; b) Tác phẩm không thuộc loại hình quy định tại điểm a khoản này có thời hạn bảo hộ là suốt cuộc đời tác giả và năm mươi năm tiếp theo năm tác giả chết; trường hợp tác phẩm có đồng tác giả thì thời hạn bảo hộ chấm dứt vào năm thứ năm mươi sau năm đồng tác giả cuối cùng chết; c) Thời hạn bảo hộ quy định tại điểm a và điểm b khoản này chấm dứt vào thời điểm 24 giờ ngày 31 tháng 12 của năm chấm dứt thời hạn bảo hộ quyền tác giả. Điều 34. Thời hạn bảo hộ quyền liên quan 1. Quyền của người biểu diễn được bảo hộ năm mươi năm tính từ năm tiếp theo năm cuộc biểu diễn được định hình. 2. Quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình được bảo hộ năm mươi năm tính từ năm tiếp theo năm công bố hoặc năm mươi năm kể từ năm tiếp theo năm bản ghi âm, ghi hình được định hình nếu bản ghi âm, ghi hình chưa được công bố.	trong Chương này của EVFTA, các cam kết trong TPP có lợi hơn cho tổ chức, cá nhân so với các cam kết tương ứng trong EVFTA thì tổ chức, cá nhân EU sẽ được hưởng cam kết TPP. Nguyên tắc này áp dụng cho tất cả các trường hợp nhưng đặc biệt rõ trong các cam kết liên quan tới thời hạn bảo hộ. Vì vậy, cần rà soát đồng thời các cam kết trong TPP về vấn đề này để sửa đổi quy định PLVN cho phù hợp. Chú ý mặc dù nguyên tắc NT và MFN trong TRIPS cho phép có ngoại lệ với quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất, tổ chức phát sóng nhưng chỉ trong trường hợp các quyền này không được quy định trong TRIPS – mà thời hạn bảo hộ các quyền này lại là vấn đề thuộc phạm vi quyền trong TRIPS. Do đó cam kết trong TPP về vấn đề này nếu cao hơn PLVN thì PLVN sẽ phải sửa để áp dụng chung cho tất cả các chủ thể (chứ không chỉ áp dụng riêng cho chủ thể từ TPP hay EU).

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
whichever is the earlier. The term ‘film’ shall designate a cinematographic or audiovisual work or moving images, whether or not accompanied by sound. 7. The terms laid down in this Article shall be calculated from the first of January of the year following the event which gives rise to them.	3. Quyền của tổ chức phát sóng được bảo hộ năm mươi năm tính từ năm tiếp theo năm chương trình phát sóng được thực hiện. 4. Thời hạn bảo hộ quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này chấm dứt vào thời điểm 24 giờ ngày 31 tháng 12 của năm chấm dứt thời hạn bảo hộ các quyền liên quan.	
Article 4.8 - Protection of Technological Measures/Bảo vệ các biện pháp kỹ thuật chống xâm phạm quyền 1. The Parties shall provide adequate legal protection against the circumvention of any effective technological measures, which are used by the right holder of any copyright or related right which the person concerned, carries out in the knowledge, or with reasonable grounds to know, that he or she is pursuing that objective. 2. The Parties shall provide adequate legal protection against the manufacture, import, distribution, sale, rental, offer to public for sale or rental, or possession for commercial purposes of devices, products or components or the provision of services, which: (a) are promoted, advertised or marketed for the purpose of circumvention of, or (b) have only a limited commercially significant purpose or use other than to circumvent, or	Điều 28, 35, 198 Luật SHTT Điều 28. Hành vi xâm phạm quyền tác giả 12. Cố ý huỷ bỏ hoặc làm vô hiệu các biện pháp kỹ thuật do chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện để bảo vệ quyền tác giả đối với tác phẩm của mình. 14. Sản xuất, lắp ráp, biến đổi, phân phối, nhập khẩu, xuất khẩu, bán hoặc cho thuê thiết bị khi biết hoặc có cơ sở để biết thiết bị đó làm vô hiệu các biện pháp kỹ thuật do chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện để bảo vệ quyền tác giả đối với tác phẩm của mình. Điều 35. Hành vi xâm phạm các quyền liên quan 7. Cố ý huỷ bỏ hoặc làm vô hiệu các biện pháp kỹ thuật do chủ sở hữu quyền liên quan thực hiện để bảo vệ quyền liên quan của mình. Điều 198. Quyền tự bảo vệ 1. Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có	Đánh giá: 1. Về khái niệm Biện pháp kỹ thuật chống xâm phạm quyền Trong khi Hiệp định có định nghĩa khá chi tiết thì PLVN quy định chung “biện pháp kỹ thuật do chủ sở hữu quyền tác giả/quyền liên quan thực hiện để bảo vệ quyền tác giả/quyền liên quan của mình”. Trên cơ bản thì cách quy định này của VN là đã bao trùm định nghĩa trong Hiệp định, vì vậy đã tuân thủ. 2. Về các loại hành vi quy định trong cam kết tại khoản 2 Điều 4.8: PLVN quy định về các hành vi hẹp hơn so với EVFTA 3. Về các đối tượng bị điều chỉnh PLVN chỉ quy định về các thiết bị trực tiếp làm vô hiệu các biện pháp kỹ thuật, hẹp hơn phạm vi các thiết bị nêu tại Hiệp định.

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
(c) are primarily designed, produced, adapted or performed for the purpose of enabling or facilitating the circumvention of, any effective technological measures. 3. In providing adequate legal protection and effective legal remedies pursuant to paragraph 1, a Party may adopt or maintain appropriate limitations or exceptions to measures implementing paragraphs 1 and 2. The obligations under paragraphs 1 and 2 are without prejudice to the rights, limitations, exceptions, or defences to copyright or related rights infringement under each Party's domestic law. 4. For the purposes of this Agreement, the expression 'technological measures' means any technology, device or component that, in the normal course of its operation, is designed to prevent or restrict acts, in respect of works or other subject-matter, which are not authorised by the right holder of any copyright or related right as provided for by national legislation. Technological measures shall be deemed 'effective' where the use of a protected work or other subject matter is controlled by the right holders through application of an access control or protection process, such as encryption, scrambling or other transformation of the work or other subject-matter or a copy control mechanism, which achieves the protection objective.	quyền áp dụng các biện pháp sau đây để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mình: a) Áp dụng biện pháp công nghệ nhằm ngăn ngừa hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; b) Yêu cầu tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ phải chấm dứt hành vi xâm phạm, xin lỗi, cải chính công khai, bồi thường thiệt hại; c) Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan; d) Khởi kiện ra tòa án hoặc trọng tài để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. 2. Tổ chức, cá nhân bị thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc phát hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ gây thiệt hại cho người tiêu dùng hoặc cho xã hội có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan. 3. Tổ chức, cá nhân bị thiệt hại hoặc có khả năng bị thiệt hại do hành vi cạnh tranh không lành mạnh có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng các biện pháp dân sự quy định tại Điều 202 của Luật này và các biện pháp hành chính theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.	Đề xuất: - Bổ sung quy định vào Điều 28.14 và 35.7 Luật SHTT về các hành vi được đề cập tại cam kết khoản 2 Điều 4.8 Hiệp định. - Có thể cân nhắc bổ sung định nghĩa biện pháp kỹ thuật chống xâm phạm quyền vào Điều 4 Luật SHTT (Định nghĩa từ ngữ)

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
Article 4.9 - Protection of Rights Management Information/Bảo vệ thông tin quản lý quyền 1. The parties shall provide adequate legal protection against any person knowingly performing without authority any of the following acts: (a) the removal or alteration of any electronic rights-management information; (b) the distribution, importation for distribution, broadcasting, communication or making available to the public of works, performances, or phonograms or other subject-matter protected under this Agreement from which electronic rights-management information has been removed or altered without authority, if such person knows, or has reasonable grounds to know, that by so doing he is inducing, enabling, facilitating or concealing an infringement of any copyright or any related rights as provided by domestic legislation. 2. For the purposes of this Agreement, the expression 'rights-management information' means any information provided by right holders which identifies the work or other subject-matter referred to in this Agreement, the author or any other right holder, or information about the terms and conditions of use of the work or other subject-matter, and any numbers or codes that represent such information.	Điều 28, 35, 199 Luật SHTT Điều 28. Hành vi xâm phạm quyền tác giả 13. Cố ý xoá, thay đổi thông tin quản lý quyền dưới hình thức điện tử có trong tác phẩm. Điều 35. Hành vi xâm phạm các quyền liên quan 6. Dỡ bỏ hoặc thay đổi thông tin quản lý quyền dưới hình thức điện tử mà không được phép của chủ sở hữu quyền liên quan. 8. Phát sóng, phân phối, nhập khẩu để phân phối đến công chúng cuộc biểu diễn, bản sao cuộc biểu diễn đã được định hình hoặc bản ghi âm, ghi hình khi biết hoặc có cơ sở để biết thông tin quản lý quyền dưới hình thức điện tử đã bị dỡ bỏ hoặc đã bị thay đổi mà không được phép của chủ sở hữu quyền liên quan.	Đánh giá: 1. Pháp luật Việt Nam đã đáp ứng các cam kết của EVFTA tuy nhiên chưa nêu rõ trường hợp thông tin quản lý quyền gắn với bản sao hoặc bản công bố ra công chúng của tác phẩm liên quan (PLVN chỉ đề cập tới “tác phẩm” nói chung, suy đoán là có thể đã bao gồm cả bản sao và bản công bố). 2. PLVN không định nghĩa thông tin quản lý quyền Đề xuất: - Bổ sung Điều 28 Luật SHTT để nhấn mạnh không chỉ là thông tin có trong tác phẩm mà còn cả thông tin gắn với bản sao tác phẩm hoặc bản công bố ra công chúng) - Có thể cân nhắc bổ sung định nghĩa quản tin quản lý quyền vào Điều 4 Luật SHTT (Định nghĩa từ ngữ)

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
3. Paragraph 2, shall apply when any of these items of information is associated with a copy of, or appears in connection with the communication to the public of, a work or other subject-matter referred to in this Agreement.		
Article 4.10 - Exceptions and limitations/Các ngoại lệ và hạn chế 1. The Parties may provide for limitations or exceptions to the rights set out in the Articles 4.2 – 4.6 only in certain special cases which do not conflict with a normal exploitation of the subject matter and do not unreasonably prejudice the legitimate interests of the right holders in accordance with the conventions and international Treaties to which they are Parties. 2. The Parties shall provide that acts of reproduction referred to in Articles 4.2 to 4.6, which are transient or incidental, which are an integral and essential part of a technological process and the sole purpose of which is to enable (a) a transmission in a network between third parties by an intermediary, or (b) a lawful use of a work or other subject-matter to be made, and which have no independent economic significance, shall	- Điều 7, 25, 26, 32, 33 Luật SHTT - Điều 69 Luật Công nghệ thông tin 2006 -Luật SHTT Điều 7. Giới hạn quyền sở hữu trí tuệ 1. Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ chỉ được thực hiện quyền của mình trong phạm vi và thời hạn bảo hộ theo quy định của Luật này. 2. Việc thực hiện quyền sở hữu trí tuệ không được xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác và không được vi phạm các quy định khác của pháp luật có liên quan. 3. Trong trường hợp nhằm bảo đảm mục tiêu quốc phòng, an ninh, dân sinh và các lợi ích khác của Nhà nước, xã hội quy định tại Luật này, Nhà nước có quyền cấm hoặc hạn chế chủ thể quyền sở hữu trí tuệ thực hiện quyền của mình hoặc buộc chủ thể quyền sở hữu trí tuệ phải cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng một hoặc một số	Đánh giá: - Pháp luật Việt Nam đã đáp ứng các cam kết tại Điều 4.10.1 EVFTA. - PLVN có quy định về ngoại lệ đối với trường hợp bản sao tạm thời trên môi trường mạng phù hợp với cam kết tại Điều 4.10.2 trừ điều kiện về “have no independent economic significance” (Điều 69 Luật CNTT không quy định về điều kiện này) Đề xuất: - Đề nghị sửa Điều 69 Luật Công nghệ thông tin để bổ sung điều kiện “không có ý nghĩa kinh tế độc lập” đối với bản sao tạm thời như trong khoản 2 Hiệp định. Ngoài ra, do đây là vấn đề đặc thù về quyền SHTT, đề nghị cân nhắc chuyển Điều 69 Luật Công nghệ thông tin (sửa đổi theo đề xuất tại đây) vào Luật SHTT sửa đổi (cách thức này vừa hợp logic vừa khả thi hơn bởi Luật SHTT chắc chắn sẽ được sửa đổi để thực thi EVFTA và TPP trong khi Luật Công nghệ thông tin chưa có kế hoạch sửa đổi gì). - Xét một cách chi tiết thì Điều 20.3 và Điều 29.4 Luật SHTT phải bổ sung

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
be exempted from the reproduction right provided for in Articles 4.2 to 4.6.	quyền của mình với những điều kiện phù hợp; việc giới hạn quyền đối với sáng chế thuộc bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định của Chính phủ. Điều 25. Các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao 1. Các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao bao gồm: a) Tự sao chép một bản nhằm mục đích nghiên cứu khoa học, giảng dạy của cá nhân; b) Trích dẫn hợp lý tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để bình luận hoặc minh họa trong tác phẩm của mình; c) Trích dẫn tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để viết báo, dùng trong ấn phẩm định kỳ, trong chương trình phát thanh, truyền hình, phim tài liệu; d) Trích dẫn tác phẩm để giảng dạy trong nhà trường mà không làm sai ý tác giả, không nhằm mục đích thương mại; đ) Sao chép tác phẩm để lưu trữ trong thư viện với mục đích nghiên cứu; e) Biểu diễn tác phẩm sân khấu, loại hình biểu diễn nghệ thuật khác trong các buổi sinh hoạt văn hoá,	quy định theo hướng “trừ các trường hợp quy định tại Điều 25, 26 Luật này” (đối với Điều 20.3) và “trừ các trường hợp quy định tại Điều 32, 33 Luật này” (đối với Điều 29.4)

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
	tuyên truyền cổ động không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào; g) Ghi âm, ghi hình trực tiếp buổi biểu diễn để đưa tin thời sự hoặc để giảng dạy; h) Chụp ảnh, truyền hình tác phẩm tạo hình, kiến trúc, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng được trưng bày tại nơi công cộng nhằm giới thiệu hình ảnh của tác phẩm đó; i) Chuyển tác phẩm sang chữ nổi hoặc ngôn ngữ khác cho người khiếm thị; k) Nhập khẩu bản sao tác phẩm của người khác để sử dụng riêng. 2. Tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm, không gây phương hại đến các quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả; phải thông tin về tên tác giả và nguồn gốc, xuất xứ của tác phẩm. 3. Các quy định tại điểm a và điểm đ khoản 1 Điều này không áp dụng đối với tác phẩm kiến trúc, tác phẩm tạo hình, chương trình máy tính. (Điều này đã được sửa so với Luật 2005) Điều 26. Các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao	

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
	1. Tổ chức phát sóng sử dụng tác phẩm đã công bố để phát sóng có tài trợ, quảng cáo hoặc thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép, nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao cho chủ sở hữu quyền tác giả kể từ khi sử dụng. Mức nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất khác và phương thức thanh toán do các bên thoả thuận; trường hợp không thoả thuận được thì thực hiện theo quy định của Chính phủ hoặc khởi kiện tại Toà án theo quy định của pháp luật. Tổ chức phát sóng sử dụng tác phẩm đã công bố để phát sóng không có tài trợ, quảng cáo hoặc không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép, nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao cho chủ sở hữu quyền tác giả kể từ khi sử dụng theo quy định của Chính phủ. 2. Tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm, không gây phương hại đến các quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả; phải thông tin về tên tác giả và nguồn gốc, xuất xứ của tác phẩm. 3. Việc sử dụng tác phẩm trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với tác phẩm điện ảnh. Điều 32. Các trường hợp sử dụng	

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
	quyền liên quan không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao 1. Các trường hợp sử dụng quyền liên quan không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao bao gồm: a) Tự sao chép một bản nhằm mục đích nghiên cứu khoa học của cá nhân; b) Tự sao chép một bản nhằm mục đích giảng dạy, trừ trường hợp cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã được công bố để giảng dạy; c) Trích dẫn hợp lý nhằm mục đích cung cấp thông tin; d) Tổ chức phát sóng tự làm bản sao tạm thời để phát sóng khi được hưởng quyền phát sóng. 2. Tổ chức, cá nhân sử dụng quyền quy định tại khoản 1 Điều này không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và không gây phương hại đến quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng. Điều 33. Các trường hợp sử dụng quyền liên quan không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao 1. Tổ chức, cá nhân sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm, ghi	

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
	hình đã công bố nhằm mục đích thương mại để phát sóng có tài trợ, quảng cáo hoặc thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép, nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao theo thoả thuận cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng kể từ khi sử dụng; trường hợp không thoả thuận được thì thực hiện theo quy định của Chính phủ hoặc khởi kiện tại Toà án theo quy định của pháp luật. Tổ chức, cá nhân sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm, ghi hình đã công bố nhằm mục đích thương mại để phát sóng không có tài trợ, quảng cáo hoặc không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép, nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng kể từ khi sử dụng theo quy định của Chính phủ. 2. Tổ chức, cá nhân sử dụng bản ghi âm, ghi hình đã công bố trong hoạt động kinh doanh, thương mại không phải xin phép, nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao theo thoả thuận cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng kể từ khi sử dụng; trường hợp không thoả thuận được thì thực hiện theo quy định của Chính phủ hoặc khởi kiện tại Toà án theo quy định của pháp luật.	

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
	3. Tổ chức, cá nhân sử dụng quyền quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và không gây phương hại đến quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng. Luật Công nghệ thông tin Điều 69.1 Tổ chức, cá nhân truyền đưa thông tin trên môi trường mạng có quyền tạo ra bản sao tạm thời một tác phẩm được bảo hộ do yêu cầu kỹ thuật của hoạt động truyền đưa thông tin và bản sao tạm thời được lưu trữ trong khoảng thời gian đủ để thực hiện việc truyền đưa thông tin.	
Article 4.11 – Artists' Resale Right in Works of Art/Quyền của nghệ sỹ đối với việc bán lại tác phẩm nghệ thuật 1. The Parties may provide, for the benefit of the author of an original work of art, a resale right, to be defined as an inalienable right, to receive a royalty based on the sale price obtained for any resale of the work, subsequent to the first transfer of the work by the author.	- Điều 5, 20, Điều 21, và Điều 41 Luật SHTT - Nghị định 100/2006/NĐ-CP ngày 21/9/2006 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Dân sự, Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả và quyền liên quan (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 85/2011/NĐ-CP, và Nghị định 01/2012/NĐ-CP)	Đánh giá: PLVN chưa có quy định về “Quyền tiếp theo” đối với tác phẩm nghệ thuật. Và mặc dù VN đã là thành viên của Công ước Berne, các quy định của Công ước này không được áp dụng trực tiếp tại VN, hơn nữa nghĩa vụ này trong Công ước Berne cũng không phải nghĩa vụ bắt buộc.

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
2. The right referred to in paragraph 1 shall apply to all acts of resale involving as sellers, buyers or intermediaries art market professionals, such as salesrooms, art galleries and, in general, any professional dealers in works of art. 3. The Parties may provide that the right referred to in paragraph 1 shall not apply to acts of resale where the seller has acquired the work directly from the author less than three years before that resale and where the resale price does not exceed a certain minimum amount. 4. The protection provided in paragraph 1 may be claimed in a Party only if legislation in the Party to which the author belongs so permits, and to the extent permitted by the Party where this protection is claimed. The procedure for collection and the amounts shall be a matter for determination by national legislation.	Điều 5. Áp dụng pháp luật 1. Trong trường hợp có những vấn đề dân sự liên quan đến sở hữu trí tuệ không được quy định trong Luật này thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự. 2. Trong trường hợp có sự khác nhau giữa quy định về sở hữu trí tuệ của Luật này với quy định của luật khác thì áp dụng quy định của Luật này. 3. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó. Điều 14 (ter) Công ước Berne [“Quyền tiếp theo” đối với tác phẩm mỹ thuật và bản thảo: 1. Quyền hưởng lợi nhuận chuyển nhượng; 2. Luật áp dụng; 3. Thủ tục] 1. Đối với bản gốc các tác phẩm nghệ thuật và bản thảo gốc của nhà văn và nhà soạn nhạc thì tác giả hoặc sau khi tác giả chết, những cá nhân hoặc đoàn thể được sở hữu quyền tác giả theo luật pháp quốc gia được hưởng quyền không được chuyển nhượng đối với lợi nhuận khi bán các tác phẩm đó sau khi tác giả đã chuyển nhượng lần đầu. 2. Sự bảo hộ nói ở khoản trên đây chỉ có hiệu lực trong các nước thành viên Liên Hiệp nếu luật pháp quốc gia của tác giả thừa nhận sự bảo hộ	Tuy nhiên do nghĩa vụ quy định về quyền này trong Điều 4.11 không phải là bắt buộc nên về cơ bản PLVN được xem là đã tuân thủ EVFTA về vấn đề này. Chú ý là theo quy định tại khoản 4 Điều 4.11 cam kết thì đối với tác phẩm của nghệ sỹ Việt Nam, nếu Việt Nam không quy định nhưng EU có quy định về quyền này thì các quyền này cũng sẽ không được bảo hộ ở cả EU và Việt Nam. Đề xuất: Không đề xuất sửa đổi, điều chỉnh từ góc độ pháp luật.

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
	đó và ở mức độ luật pháp quốc gia nơi công bố sự bảo hộ cho phép. 3. Những thể thức và mức thu tiền do luật pháp của mỗi quốc gia quy định.	
Article 4.12 - Co-operation on Collective Management of Rights/Hợp tác trong quản lý tập thể các quyền The Parties shall endeavour to promote dialogue and cooperation between their respective collective management organisations for the purpose of promoting the availability of works and other protected subject matter in the territories of the Parties and the transfer of royalties for the use of such works or other protected subject matter.	Điều 56, 57 Luật SHTT (về tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả và quyền liên quan)	Đánh giá: Vấn đề này không thuộc PL nội địa. Hơn nữa đây chỉ là nghĩa vụ “nỗ lực” (không phải nghĩa vụ bắt buộc trong EVFTA) Đề xuất: Không đề xuất sửa đổi, điều chỉnh từ gốc độ pháp luật
Article 5 Trademarks/Nhãn hiệu		
Article 5.1 – International Agreements /Các thỏa ước quốc tế The European Union and Vietnam: - reaffirm their obligations under Protocol related to the Madrid Agreement concerning the International Registration of Marks;⁶ - shall use the classification provided for in the Nice Agreement Concerning the International Classification of Goods and Services for the Purposes of the Registration of Marks.	- Việt Nam đã là thành viên của Thỏa ước Madrid và Nghị định thư Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu. - Việt Nam chưa là thành viên của Thỏa ước Nice nhưng đã áp dụng bảng phân loại Nice theo quy định tại Thông tư 01/2007/TT-BKHCN ngày 14/12/2007 hướng dẫn thi hành Nghị định số 103/2006/NĐ-CP. Một trong những yêu cầu đối với Tờ khai đăng ký nhãn hiệu là “Danh mục các hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu” trong tờ khai phải được	Đánh giá: PLVN đã đáp ứng các quy định tại Điều 5.1 EVFTA Chú ý Hiệp định không yêu cầu Việt Nam gia nhập các Công ước Nice mà chỉ cần đảm bảo áp dụng bảng phân loại Nice. Cũng như vậy Hiệp định không yêu cầu Việt Nam tham gia Công ước TLT, Singapore mà chỉ cần đảm bảo đơn giản hóa thủ tục đăng ký nhãn hiệu và có tham khảo các thủ tục tại các Công ước này. Và trên

^{6/} For greater certainty, a Party is required to follow updated versions of the Nice Classification to the extent that the updated version has been published by WIPO and for Vietnam, official translation has been published by its authority.

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
- shall simplify and develop its trademark registration procedures using the Trademark Law Treaty and Singapore Treaty on the Law of Trade-marks, inter alia, as reference points.	phân nhóm phù hợp với Bảng phân loại quốc tế các hàng hoá, dịch vụ theo Thỏa ước Nice được Cục Sở hữu trí tuệ công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp” (Mục 37.4.e, thông tư 01). - Việt Nam chưa là thành viên của Hiệp ước Luật Nhãn hiệu và Hiệp ước Singapore về Luật Nhãn hiệu hàng hóa nhưng về cơ bản, pháp luật về nhãn hiệu tại Việt Nam đáp ứng các yêu cầu trong các Hiệp ước đó.	thực tế PLVN đã bảo đảm các yêu cầu này, do đó đã tương thích với Hiệp định. Đề xuất: Không đề xuất sửa đổi, điều chỉnh từ góc độ pháp luật
Article 5.2 - Rights conferred by a trademark/Các quyền tạo ra bởi nhãn hiệu The registered trademark shall confer on the proprietor exclusive rights therein. The proprietor shall be entitled to prevent all third parties not having his consent from using in the course of trade: (a) any sign which is identical with the trademark for goods or services which are identical with those for which the trademark is registered⁷; (b) any sign which is identical or similar with the trademark for goods or services, which are identical with or similar to those for which the trademark is registered, where such use would result in a likelihood of confusion on the part of the public.	- Chương XXXV Luật Dân sự 2005 (Bộ luật Dân sự 2015 không còn quy định về các vấn đề này) - Điều 123, 125, 129 Luật Sở hữu Trí tuệ Luật Sở hữu trí tuệ Điều 123. Quyền của chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp 1. Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp có các quyền tài sản sau đây: a) Sử dụng, cho phép người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều 124 và Chương X của Luật này; b) Ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều 125 của Luật này; c) Định đoạt đối tượng sở hữu công nghiệp theo quy định tại Chương X của Luật này.	Đánh giá: PLVN đã đáp ứng yêu cầu của EVFTA. Đề xuất: Không đề xuất sửa đổi, điều chỉnh từ góc độ pháp luật

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
	Điều 125. Quyền ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp 1. Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp và tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng hoặc quyền quản lý chỉ dẫn địa lý có quyền ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp nếu việc sử dụng đó không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này. Điều 129. Hành vi xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý 1. Các hành vi sau đây được thực hiện mà không được phép của chủ sở hữu nhãn hiệu thì bị coi là xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu: a) Sử dụng dấu hiệu trùng với nhãn hiệu được bảo hộ cho hàng hoá, dịch vụ trùng với hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục đăng ký kèm theo nhãn hiệu đó; b) Sử dụng dấu hiệu trùng với nhãn hiệu được bảo hộ cho hàng hoá, dịch vụ tương tự hoặc liên quan tới hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục đăng ký kèm theo nhãn hiệu đó, nếu việc sử dụng có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hoá, dịch vụ; c) Sử dụng dấu hiệu tương tự với nhãn hiệu được bảo hộ cho hàng hoá, dịch vụ trùng, tương tự hoặc liên quan tới hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục đăng ký kèm theo nhãn	

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
	hiệu đó, nếu việc sử dụng có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hoá, dịch vụ; d) Sử dụng dấu hiệu trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu nổi tiếng hoặc dấu hiệu dưới dạng dịch nghĩa, phiên âm từ nhãn hiệu nổi tiếng cho hàng hoá, dịch vụ bất kỳ, kể cả hàng hoá, dịch vụ không trùng, không tương tự và không liên quan tới hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu nổi tiếng, nếu việc sử dụng có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hoá hoặc gây ấn tượng sai lệch về mối quan hệ giữa người sử dụng dấu hiệu đó với chủ sở hữu nhãn hiệu nổi tiếng.	
Article 5.3 – Registration Procedure / Thủ tục đăng ký The Parties shall provide for a system for the registration of trademarks in which each final negative decision taken by the relevant trademark administration shall be communicated in writing and duly reasoned. The Parties shall provide for the possibility to oppose trademark applications and an opportunity for the trademark applicant to respond to such opposition. The Parties shall provide a publicly available electronic database of published trademark applications and trademark registrations.	Mục I, chương VIII Luật SHTT Điều 98, 110, 112, 117 và 118 Luật SHTT - Nghị định số 103/2006/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 122/2010/NĐ-CP) - Điều 41.6 Thông tư 01/2007/TT-BKHCN hướng dẫn thi hành nghị định số 103/2006/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 13/2010/TT-BKHCN; Thông tư 18/2011/T-BKHCN; và Thông tư 05/2013/TT-BKHCN) Điều 112. Ý kiến của người thứ ba về việc cấp văn bằng bảo hộ Kể từ ngày đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được công bố trên Công báo	Đánh giá: 1. PLVN đã có quy định về việc thông báo bằng văn bản việc từ chối đăng ký nhãn hiệu nhưng không có quy định về việc thông báo này phải nêu rõ lý do từ chối (trước đó trong thông báo về dự định từ chối PLVN đã quy định phải nêu lý do – tuy nhiên trong thông báo về việc từ chối chính thức lại không có nội dung này). Trên thực tế, các quyết định từ chối cấp Văn bằng đều đã nêu lý do. Tuy nhiên, điều này chưa được luật hóa thành yêu cầu bắt buộc. Hơn nữa, cần chú ý rằng theo yêu cầu của Điều 5.3 này thì việc nêu lý do không chỉ đơn giản là nêu Điều khoản bị vi

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
	sở hữu công nghiệp đến trước ngày ra quyết định cấp văn bằng bảo hộ, bất kỳ người thứ ba nào cũng có quyền có ý kiến với cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp về việc cấp hoặc không cấp văn bằng bảo hộ đối với đơn đó. Ý kiến phải được lập thành văn bản kèm theo các tài liệu hoặc trích dẫn nguồn thông tin để chứng minh. Thông tư 01/2007/TT-BKHCN 13.6 Thông báo kết quả thẩm định hình thức, thông báo chấp nhận đơn hợp lệ a) Nếu đơn thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm 13.2 của Thông tư này hoặc đơn còn có các thiếu sót quy định tại điểm 13.3 của Thông tư này, Cục Sở hữu trí tuệ gửi cho người nộp đơn thông báo dự định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ. Trong thông báo phải nêu rõ tên, địa chỉ người nộp đơn; tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (nếu đơn được nộp thông qua tổ chức đó); tên đối tượng nêu trong đơn; ngày nộp đơn và số đơn; các lý do, thiếu sót khiến cho đơn có thể bị từ chối chấp nhận và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn có ý kiến hoặc sửa chữa thiếu sót”. 13.7. Từ chối chấp nhận đơn Trường hợp người nộp đơn đã được Cục Sở hữu trí tuệ gửi thông báo dự định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ	phạm mà phải phân tích rõ lý do là vi phạm Điều khoản đó như thế nào (“duly reasoned”). Do đó việc luật hóa với yêu cầu chi tiết về việc nêu lý do từ chối là cần thiết. 2. PLVN đã có thủ tục phản đối đơn nhãn hiệu (ý kiến của người thứ ba về việc cấp văn bằng bảo hộ) 3. Việt Nam đã có cơ sở dữ liệu điện tử công khai về các đơn đăng ký và các nhãn hiệu đã đăng ký tại: http://iplib.noip.gov.vn/WebUI/WSearch.php Tuy nhiên cơ sở dữ liệu không đầy đủ và chậm cập nhật (vài lần mỗi năm) trong khi số lượng đơn nộp thêm mỗi tháng khoảng 3000 đến 4000 đơn và số lượng văn bằng được cấp ra cũng tương đương với số đơn nộp vào. Chú ý là cơ sở dữ liệu này hiện đã duy trì trên thực tế nhưng chưa có quy định trong VBQPPL, do đó chưa bị ràng buộc về mặt pháp luật về cách thức vận hành cũng như các yêu cầu liên quan. Đề xuất: - Bổ sung vào Luật SHTT quy định về việc thông báo từ chối đăng ký nhãn hiệu phải nêu rõ căn cứ từ chối; - Pháp điển hóa và tiếp tục củng cố trên thực tế hệ thống cơ sở dữ liệu đầy đủ và cập nhật để thuận tiện tra cứu tình trạng đơn cho người nộp đơn và tra cứu những đăng ký nhãn hiệu tại Cục.

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
	theo quy định tại điểm 13.6.a của Thông tư này mà người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa không đạt yêu cầu hoặc không có ý kiến phản đối hoặc ý kiến phản đối không xác đáng trong thời hạn đã ấn định, Cục Sở hữu trí tuệ gửi cho người nộp đơn thông báo từ chối chấp nhận đơn và hoàn trả các khoản phí, lệ phí đã được nộp liên quan đến công việc sau thẩm định hình thức theo yêu cầu của người nộp đơn.	
Article 5.4 – Well-known Trade-marks / Nhân hiệu nổi tiếng For the purpose of giving effect to protection of well-known trade-marks, as referred to in Article 6bis of the Paris Convention (1967) and Article 16(2) and (3) of the TRIPS Agreement, the Parties shall give consideration to the Joint Recommendation adopted by the assembly of the Paris Union for the Protection of Industrial Property and the General Assembly of the World Intellectual Property Organization (WIPO) at the Thirty-Fourth Series of Meetings of the Assemblies of the Member States of WIPO (September 1999).		

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
Công ước Paris 1967 Điều 6bis [Nhãn hiệu: Nhãn hiệu nổi tiếng] (1) Một cách mặc nhiên nếu luật quốc gia cho phép điều đó, hoặc theo đề nghị của bên có liên quan, các nước thành viên của Liên minh có trách nhiệm từ chối hoặc huỷ bỏ đăng ký, ngăn cấm việc sử dụng nhãn hiệu mà nhãn hiệu đó là sự sao chép, bắt chước, biên dịch, và có khả năng gây nhầm lẫn với nhãn hiệu đã được cơ quan có thẩm quyền của nước đăng ký hoặc nước sử dụng coi là nhãn hiệu nổi tiếng tại nước đó của người được Công ước cho hưởng lợi thể sử dụng nhãn hiệu đó trên các loại hàng hoá giống hoặc tương tự. Những quy định này cũng được áp dụng trong trường hợp thành phần chủ yếu của nhãn hiệu là sự sao chép của bất kỳ nhãn hiệu nổi tiếng nào hoặc là sự bắt chước có khả năng gây nhầm lẫn với nhãn hiệu đó. (2) Thời hạn được yêu cầu huỷ bỏ nhãn hiệu như vậy: không ít hơn 5 năm kể từ ngày đăng ký nhãn hiệu. Các nước thành viên của Liên minh có quyền quy định thời hạn theo đó có thể yêu cầu cấm sử dụng nhãn hiệu. (3) Không được phép quy định thời hạn yêu cầu huỷ bỏ hoặc ngăn cấm việc sử dụng những nhãn hiệu được đăng ký hoặc được sử dụng với dụng ý xấu.	- Chương XXXV Luật Dân sự 2005 - Quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng (Bộ luật Dân sự 2015 không còn quy định về các vấn đề này) - Điều 4.20, và Điều 74, 75 Luật SHTT - Điều 6.2 Nghị định 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 122/2010/NĐ-CP) Luật SHTT Điều 4: Giải thích thuật ngữ 20. Nhãn hiệu nổi tiếng là nhãn hiệu được người tiêu dùng biết đến rộng rãi trên toàn lãnh thổ Việt Nam Điều 74. Khả năng phân biệt của nhãn hiệu i) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu được coi là nổi tiếng của người khác đăng ký cho hàng hoá, dịch vụ trùng hoặc tương tự với hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu nổi tiếng hoặc đăng ký cho hàng hoá, dịch vụ không tương tự, nếu việc sử dụng dấu hiệu đó có thể làm ảnh hưởng đến khả năng phân biệt của nhãn hiệu nổi tiếng hoặc việc đăng ký nhãn hiệu nhằm lợi dụng uy tín của nhãn hiệu nổi tiếng; Điều 75 Tiêu chí đánh giá nhãn hiệu nổi tiếng	Đánh giá: 1. Về định nghĩa Nhãn hiệu nổi tiếng, Điều 75.1 Luật SHTT lại sử dụng tiêu chí đánh giá nhãn hiệu nổi tiếng là “Số lượng người tiêu dùng liên quan đã biết đến nhãn hiệu thông qua việc mua bán, sử dụng hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu hoặc thông qua quảng cáo”. Quy định này có thể được hiểu là không yêu cầu “nổi tiếng đối với phần đông công chúng” theo Công ước Paris 1967. Hơn nữa, việc tuân thủ Tuyên bố chung Paris Union không phải là nghĩa vụ bắt buộc theo Điều 5.4 Chương 12 EVFTA mà chỉ là nghĩa vụ mang tính khuyến nghị - “phải cân nhắc Tuyên bố chung...”. Vì vậy PLVN được xem là đã tương thích với cam kết này của EVFTA 2. Chú ý là từ góc độ thực thi, mặc dù các quy định của PLVN về vấn đề này đã thỏa mãn cam kết trong EVFTA nhưng việc bảo hộ nhãn hiệu nổi tiếng trên thực tế còn khó khăn (do các tiêu chí chưa được rõ ràng, thống nhất, ví dụ: số lượng người tiêu dùng biết đến, phạm vi lãnh thổ, doanh số bán hàng, chi phí quảng cáo, thời gian sử dụng, số lượng quốc gia bảo hộ, số lượng quốc gia công nhận nhãn hiệu là nổi tiếng...). Tất nhiên, yếu tố nổi tiếng của mỗi loại hàng hóa, mỗi thời điểm có đặc thù khác nhau, vì vậy không thể có các tiêu chí định lượng cố định cho tất cả các trường hợp. Mặc dù vậy,

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
TRIPS Điều 16 - Các quyền được cấp 2. Điều 6 bis Công ước Paris (1967) phải được áp dụng, với những sửa đổi thích hợp, đối với những hàng hoá hoặc dịch vụ. Để xác định liệu một nhãn hiệu hàng hoá có nổi tiếng hay không, các Thành viên phải chú ý đến sự nhận biết nhãn hiệu hàng hoá đó trong bộ phận công chúng liên quan, bao gồm sự nhận biết đạt được tại nước Thành viên liên quan đó nhờ quảng cáo nhãn hiệu hàng hoá đó. 3. Điều 6 bis Công ước Paris (1967) phải được áp dụng, với những sửa đổi thích hợp, đối với những hàng hoá hoặc dịch vụ không tương tự với những hàng hoá hoặc dịch vụ được đăng ký kèm theo một nhãn hiệu hàng hoá, với điều kiện là việc sử dụng nhãn hiệu hàng hoá đó cho những hàng hoá dịch vụ nói trên có thể chỉ dẫn đến một mối liên hệ giữa những hàng hoá dịch vụ đó với chủ sở hữu nhãn hiệu hàng hoá đã đăng ký có nguy cơ bị việc sử dụng nói trên gây tổn hại. Paris Union Joint Declaration Article 2: Determination of Whether a Mark is a Well-Known Mark in a Member State (3) [Factors Which Shall Not Be Required] (a) A Member State shall not require, as a condition for determining whether a mark is a well-	Các tiêu chí sau đây được xem xét khi đánh giá một nhãn hiệu là nổi tiếng: 1. Số lượng người tiêu dùng liên quan đã biết đến nhãn hiệu thông qua việc mua bán, sử dụng hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu hoặc thông qua quảng cáo; 2. Phạm vi lãnh thổ mà hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu đã được lưu hành; 3. Doanh số từ việc bán hàng hoá hoặc cung cấp dịch vụ mang nhãn hiệu hoặc số lượng hàng hoá đã được bán ra, lượng dịch vụ đã được cung cấp; 4. Thời gian sử dụng liên tục nhãn hiệu; 5. Uy tín rộng rãi của hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu; 6. Số lượng quốc gia bảo hộ nhãn hiệu; 7. Số lượng quốc gia công nhận nhãn hiệu là nổi tiếng; 8. Giá chuyển nhượng, giá chuyển giao quyền sử dụng, giá trị góp vốn đầu tư của nhãn hiệu. Điều 6.2 Nghị định 103/2006/NĐ-CP Quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu nổi tiếng được xác lập trên cơ sở thực tiễn sử dụng rộng rãi nhãn hiệu đó theo quy định tại Điều 75 của Luật Sở hữu trí tuệ mà không cần thực hiện thủ tục đăng ký.	để tránh nguy cơ áp dụng pháp luật cảm tính, tùy nghi, thiếu thống nhất, ít nhất cũng cần có các quy định nhất định về mức độ với mỗi tiêu chí (thay vì chỉ có tên tiêu chí như hiện nay). Đề xuất: Mặc dù PLVN hiện đã phù hợp với yêu cầu cứng của EVFTA về vấn đề này, trong tương lai Việt Nam có thể cân nhắc để điều chỉnh pháp luật về vấn đề này cho minh bạch hơn, ví dụ: 1. Làm rõ hơn các yếu tố để xác định mức độ thỏa mãn với các tiêu chí công nhận nhãn hiệu nổi tiếng, làm cơ sở cho việc áp dụng thống nhất, minh bạch và khả đoán. 2. Quy định rõ hơn về thẩm quyền, quy trình công nhận nhãn hiệu nổi tiếng

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
known mark: (i) that the mark has been used in, or that the mark has been registered or that an application for registration of the mark has been filed in or in respect of, the Member State; (ii) that the mark is well known in, or that the mark has been registered or that an application for registration of the mark has been filed in or in respect of, any jurisdiction other than the Member State; or (iii) that the mark is well known by the public at large in the Member State.”	Thông tư số 01/2007 BKHCN hướng dẫn thi hành nghị định 103/2006/NĐ-CP 42. Ghi nhận nhãn hiệu nổi tiếng 42.1. Các nhãn hiệu nổi tiếng được pháp luật Việt Nam bảo hộ theo quy định tại Điều 75 của Luật Sở hữu trí tuệ và phù hợp với quy định tại Điều 6bis Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp. 42.2. Quyền đối với nhãn hiệu nổi tiếng được bảo hộ và thuộc về chủ sở hữu nhãn hiệu đó mà không cần thủ tục đăng ký. Chủ sở hữu nhãn hiệu có thể sử dụng các tài liệu quy định tại điểm 42.3 của Thông tư này để chứng minh quyền sở hữu của mình đối với nhãn hiệu và chứng minh nhãn hiệu đáp ứng các điều kiện để được coi là nổi tiếng. 42.3 Tài liệu chứng minh quyền sở hữu nhãn hiệu và chứng minh sự nổi tiếng của nhãn hiệu bao gồm các thông tin về phạm vi, quy mô, mức độ, tính liên tục của việc sử dụng nhãn hiệu, trong đó có thuyết minh về nguồn gốc, lịch sử, thời gian sử dụng liên tục nhãn hiệu; số lượng quốc gia nhãn hiệu đã được đăng ký hoặc được thừa nhận là nhãn hiệu nổi tiếng; danh mục các loại hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu; phạm vi lãnh thổ mà nhãn hiệu được lưu hành, doanh số bán sản phẩm hoặc cung cấp dịch vụ; số lượng hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu đã được sản xuất, tiêu thụ; giá trị tài sản của nhãn	

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
	hiệu, giá chuyển nhượng hoặc chuyển giao quyền sử dụng, giá trị góp vốn đầu tư của nhãn hiệu; đầu tư, chi phí cho quảng cáo, tiếp thị nhãn hiệu, kể cả cho việc tham gia các cuộc triển lãm quốc gia và quốc tế; các vụ việc xâm phạm, tranh chấp và các quyết định, phán quyết của toà án hoặc cơ quan có thẩm quyền; số liệu khảo sát người tiêu dùng biết đến nhãn hiệu thông qua mua bán, sử dụng và quảng cáo, tiếp thị; xếp hạng, đánh giá uy tín nhãn hiệu của tổ chức quốc gia, quốc tế, phương tiện thông tin đại chúng; giải thưởng, huy chương mà nhãn hiệu đã đạt được; kết quả giám định của tổ chức giám định về sở hữu trí tuệ. 42.4 Trường hợp nhãn hiệu nổi tiếng được công nhận theo thủ tục tố tụng dân sự hoặc theo quyết định công nhận của Cục Sở hữu trí tuệ thì nhãn hiệu nổi tiếng đó sẽ được ghi nhận vào Danh mục nhãn hiệu nổi tiếng được lưu giữ tại Cục Sở hữu trí tuệ.	
Article 5.5 – Exceptions to the Rights Conferred by a Trademark / Ngoại lệ đối với các quyền do nhãn hiệu mang lại Each Party: (a) shall provide for the fair use of descriptive terms⁸ as a limited exception to the rights conferred by trademarks; and (b) may provide for other limited exceptions,	Luật SHTT Điều 125. Quyền ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp 1. Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp và tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng hoặc quyền quản lý chỉ dẫn địa lý có quyền ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	Đánh giá: PLVN đã có quy định về các ngoại lệ hạn chế quyền của chủ nhãn hiệu phù hợp với cam kết tại Điều 5.5 Hiệp định. Các ngoại lệ mà PLVN đang áp dụng cũng phù hợp với thông lệ quốc tế chung. Ngoài ra, chú ý rằng đây là các quyền của chủ không phải nghĩa vụ bắt buộc (tuy nhiên nếu sử dụng quyền

8/ The fair use of descriptive terms includes the use of a sign to indicate the geographic origin of the goods or services, and where such use is in accordance with honest practices in industrial or commercial matters.

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
provided that these exceptions take account of the legitimate interests of the owners of the trademarks and of third parties.	nếu việc sử dụng đó không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này. 2. Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp và tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng hoặc quyền quản lý chỉ dẫn địa lý không có quyền cấm người khác thực hiện hành vi thuộc các trường hợp sau đây: b) Lưu thông, nhập khẩu, khai thác công dụng của sản phẩm được đưa ra thị trường, kể cả thị trường nước ngoài một cách hợp pháp, trừ sản phẩm không phải do chính chủ sở hữu nhãn hiệu hoặc người được phép của chủ sở hữu nhãn hiệu đưa ra thị trường nước ngoài; g) Sử dụng nhãn hiệu trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ nếu nhãn hiệu đó đã đạt được sự bảo hộ một cách trung thực trước ngày nộp đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý đó; h) Sử dụng một cách trung thực tên người, dấu hiệu mô tả chủng loại, số lượng, chất lượng, công dụng, giá trị, nguồn gốc địa lý và các đặc tính khác của hàng hoá, dịch vụ.	quy định về các ngoại lệ thì phải đảm bảo “có tính đến lợi ích hợp pháp của chủ nhãn hiệu và bên thứ ba”) Vì vậy PLVN được xem là đã tuân thủ EVFTA. Đề xuất: - Về nguyên tắc PLVN không phải điều chỉnh, bổ sung gì về vấn đề này - Có thể cân nhắc quy định chi tiết hơn về “thuật ngữ mô tả” để đảm bảo minh bạch hơn trong quá trình áp dụng.
Article 5.6 - Grounds for revocation^{9/}Các căn cứ thu hồi 1. The Parties shall provide that a trademark registration shall be liable to revocation if, within a continuous period of five years prior to a request	- Luật Sở hữu trí tuệ - Luật Cạnh tranh - Luật Sở hữu trí tuệ Điều 95. Chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ	Đánh giá: 1. PLVN đã tuân thủ cam kết tại khoản 1 Điều 5.6 trừ: - Cam kết tại điểm này quy định về “sử dụng thực thụ” (với giải thích chi

9/ For Vietnam “revocation” is equivalent to “termination”.

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
for revocation, it has not been put to genuine¹⁰ use by its owner or his/her licensee in the relevant territory in connection with the goods or services in respect of which it is registered, without justifiable reasons, except where the use is commenced or resumed at least 3 months before the request for revocation. Parties may provide that this, however, be disregarded where preparations for the commencement or resumption occur only after the proprietor becomes aware that the request for revocation may be filed. 2. A Party may provide that a trademark can be liable to revocation if, after the date on which it was registered in consequence of acts or inactivity of the proprietor, it has become the common name in the trade for a product or service in respect of which it is registered. 3. Any use of a registered trademark by the proprietor of the trademark or with his consent in respect of the goods or services for which it is registered, that is liable to mislead the public, particularly as to the nature, quality or geographical origin of those goods or services shall make the trademark liable to revocation or alternatively be prohibited by relevant domestic law.	1. Văn bằng bảo hộ bị chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau đây: d) Nhãn hiệu không được chủ sở hữu hoặc người được chủ sở hữu cho phép sử dụng trong thời hạn năm năm liên tục trước ngày có yêu cầu chấm dứt hiệu lực mà không có lý do chính đáng, trừ trường hợp việc sử dụng được bắt đầu hoặc bắt đầu lại trước ít nhất ba tháng tính đến ngày có yêu cầu chấm dứt hiệu lực; (Điểm 21, Thông tư 01/2007/TT-BKHCN ngày 14/02/2007 được sửa đổi, bổ sung bằng Thông tư số 13/2010/TT-BKHCN ngày 30/7/2010) 3. Xử lý yêu cầu chấm dứt, huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ a) Trường hợp yêu cầu chấm dứt, huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ do người thứ ba thực hiện, Cục SHTT thông báo bằng văn bản về ý kiến của người thứ ba cho chủ văn bằng bảo hộ trong đó ấn định thời hạn là 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để chủ văn bằng bảo hộ có ý kiến. Cục Sở hữu trí tuệ có thể tổ chức việc trao đổi ý kiến trực tiếp giữa người thứ ba và chủ văn bằng bảo hộ liên quan. b) Trên cơ sở xem xét ý kiến của các bên, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định chấm dứt/huỷ bỏ một phần/toàn bộ hiệu lực văn bằng bảo hộ hoặc thông	tiết tại footnote 10) trong khi PLVN lại chưa có quy định về vấn đề này (mặc dù trên thực tế, cơ quan có thẩm quyền đã vận dụng khái niệm này trong các vụ việc cụ thể). - Quy định về việc bỏ qua/không tính tới các hành động của chủ sở hữu trong trường hợp hành động đó xảy ra sau khi chủ sở hữu biết về yêu cầu thu hồi nhãn hiệu. Tuy nhiên đây lại không phải nghĩa vụ bắt buộc (VN có thể quy định hoặc không). Do đó PLVN được xem là đã tương thích với cam kết tại điểm này. 2. PLVN chưa có quy định cụ thể về việc thu hồi nhãn hiệu do sau khi đăng ký nhãn hiệu, do chủ nhãn hiệu không sử dụng, nhãn hiệu đã trở thành tên gọi thông dụng. Tuy nhiên đây là quyền, không phải nghĩa vụ nên về nguyên tắc PLVN được xem là đã tương thích với EVFTA. 3. PLVN có quy định cấm sử dụng tên thương mại có chứa chỉ dẫn gây nhầm lẫn (cấm cả chủ thể thực hiện hành vi và hàng hóa, dịch vụ có sử dụng chỉ dẫn gây nhầm lẫn). Vì vậy PLVN đã tương thích với EVFTA. Đề xuất: - Sửa đổi Điều 95 Luật SHTT để quy định về “sử dụng thực thụ” và làm rõ khái niệm này trong văn bản hướng dẫn;

10/ Genuine use implies real use for the purpose of trading in the goods or services in question so as to generate goodwill. In general, this implies actual sales and there must have been some sales of the goods or providing of the services during the relevant period of time. Use in advertising may amount to genuine use. However, mere preparatory steps are not to be regarded as genuine use of a mark. Genuine use is opposed to token or artificial use designed solely to maintain the trade mark on the register.

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
	bảo từ chối chấm dứt/hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ theo quy định tại Điều 3.A.2.11 khoản (4) và Điều 3.A.2.12 khoản (4) của Phần này. Điều 7 Giới hạn quyền SHTT 2. Việc thực hiện quyền sở hữu trí tuệ không được xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác và không được vi phạm các quy định khác của pháp luật có liên quan. Luật Cạnh tranh Điều 40. Chi dẫn gây nhầm lẫn 1. Cấm doanh nghiệp sử dụng chỉ dẫn chứa đựng thông tin gây nhầm lẫn về tên thương mại, khẩu hiệu kinh doanh, biểu tượng kinh doanh, bao bì, chỉ dẫn địa lý và các yếu tố khác theo quy định của Chính phủ để làm sai lệch nhận thức của khách hàng về hàng hóa, dịch vụ nhằm mục đích cạnh tranh. 2. Cấm kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có sử dụng chỉ dẫn gây nhầm lẫn quy định tại khoản 1 Điều này	- Cần nhắc về việc quy định hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ đối với các nhãn hiệu sau khi đăng ký các dấu hiệu bảo hộ trong nhãn hiệu đã trở thành tên gọi phổ biến cho các sản phẩm/dịch vụ vào PLVN chung về SHTT hay không (EVFTA không yêu cầu bắt buộc quy định về việc hủy bỏ, mà chỉ nêu “có thể hủy bỏ”). Nếu đưa vào PLVN thì cần cân nhắc các điều kiện, quy trình cụ thể theo hướng vừa bảo đảm quyền của cộng đồng vừa bảo vệ quyền hợp pháp và hợp lý của chủ nhãn hiệu, đặc biệt khi việc nhãn hiệu trở thành tên gọi phổ biến không có lỗi của chủ nhãn hiệu
Article 6 Geographical Indications/Chỉ dẫn địa lý		
Article 6.1 - Scope of application/Phạm vi áp dụng 1. This Article applies to the recognition and protection of geographical indications for wines, spirits, agricul-	Luật Sở hữu trí tuệ Điều 79. Điều kiện chung đối với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ Chỉ dẫn địa lý được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:	Đánh giá: Phạm vi điều chỉnh của PLVN về chỉ dẫn địa lý rộng hơn phạm vi của EVFTA về nhóm sản phẩm áp dụng và diện áp dụng (PLVN quy định về

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
tural products and foodstuffs which are originating in the territories of the Parties. 2. Geographical indications of a Party to be protected by the other Party, shall only be subject to this Article if they are protected as geographical indications under the system as referred to in Article 6.2 in the territory of the Party of origin	1. Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có nguồn gốc địa lý từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý; 2. Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có danh tiếng, chất lượng hoặc đặc tính chủ yếu do điều kiện địa lý của khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý đó quyết định. Điều 80. Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa chỉ dẫn địa lý Các đối tượng sau đây không được bảo hộ với danh nghĩa chỉ dẫn địa lý: 1. Tên gọi, chỉ dẫn đã trở thành tên gọi chung của hàng hoá ở Việt Nam; 2. Chỉ dẫn địa lý của nước ngoài mà tại nước đó chỉ dẫn địa lý không được bảo hộ, đã bị chấm dứt bảo hộ hoặc không còn được sử dụng; 3. Chỉ dẫn địa lý trùng hoặc tương tự với một nhãn hiệu đang được bảo hộ, nếu việc sử dụng chỉ dẫn địa lý đó được thực hiện thì sẽ gây nhầm lẫn về nguồn gốc của sản phẩm; 4. Chỉ dẫn địa lý gây hiểu sai lệch cho người tiêu dùng về nguồn gốc địa lý thực của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý đó.	tất cả các sản phẩm, EVFTA chỉ quy định về 03 nhóm sản phẩm và chỉ cho các sản phẩm được đăng ký và bảo hộ theo quy trình quy định tại Điều 6.2 EVFTA và đã được công nhận bảo hộ tại EU). Đề xuất: Tùy thuộc vào các cam kết cụ thể trong Điều 6 về chỉ dẫn địa lý trong Hiệp định, về logic có thể có một trong hai phương án: - Phương án 1: Nếu các cam kết EVFTA về chỉ dẫn địa lý có thể áp dụng chung cho tất cả các nhóm sản phẩm mà không gây vướng mắc trong pháp luật và thực tiễn VN thì áp dụng các cam kết EVFTA cho tất cả các chỉ dẫn địa lý, không phân biệt có thuộc phạm vi như nêu tại Điều 6.1 này của EVFTA hay không - Phương án 2: Nếu các cam kết EVFTA về chỉ dẫn địa lý có nhiều điểm đặc thù không hoặc chưa thể áp dụng chung cho tất cả các nhóm sản phẩm thì có thể cân nhắc thiết kế 01 tiểu Mục riêng trong các Mục về Chỉ dẫn địa lý của Luật SHTT cũng như trong các văn bản hướng dẫn thi hành có liên quan, theo đó: + Tiểu mục riêng: Áp dụng cho các trường hợp Chỉ dẫn địa lý cho 03 nhóm sản phẩm là rượu, đồ uống có cồn, sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm đã được công nhận là chỉ dẫn địa lý ở nước đối tác;

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
		+ Tiểu mục chung: Áp dụng cho các trường hợp Chỉ dẫn địa lý đối với các sản phẩm khác Việc lựa chọn Phương án nào sẽ tùy thuộc vào kết quả rà soát các cam kết chi tiết như dưới đây. Trên thực tế, kết quả rà soát PLVN với các cam kết tại Điều 6 Hiệp định như dưới đây cho thấy Phương án 1 là thích hợp.
Article 6.2 - System of registration and protection of Geographical Indications / Hệ thống đăng ký và bảo hộ Chỉ dẫn địa lý 1. Each Party shall maintain its system for the registration and protection of geographical indications, which shall contain at least the following elements: (a) a register listing geographical indications protected in the territory of that Party; (b) an administrative process verifying that geographical indications to be entered, or remained, on the register referred to in subparagraph 1(a) identify a good as originating in a territory, region or locality of a Party, where a given quality, reputation or other characteristic of the good is essentially attributable to its geographical origin; (c) an objection procedure that al-	Luật Sở hữu trí tuệ Điều 98. Sở đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp 1. Sở đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp là tài liệu ghi nhận việc xác lập, thay đổi và chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý theo quy định của Luật này. 2. Quyết định cấp văn bằng bảo hộ, nội dung chủ yếu của văn bằng bảo hộ, quyết định sửa đổi, chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ, quyết định đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp được ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp. 3. Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp do cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp lập và lưu giữ.	Đánh giá: 1. PLVN đáp ứng quy định về hệ thống đăng ký và bảo hộ chỉ dẫn địa lý. Sổ đăng ký niêm yết chỉ dẫn địa lý được lưu tại Cục sở hữu trí tuệ. 2. PLVN đã quy định tiến trình thẩm định đăng ký và bảo hộ chỉ dẫn địa lý trong đó có bước thẩm định nội dung (06 tháng kể từ ngày công bố đơn, đơn đăng ký sẽ được thẩm định nội dung theo các tiêu chí gắn với xuất xứ, chất lượng, tiếng tăm và các đặc điểm khác của sản phẩm đã được quy định trong PLVN). Vì vậy PLVN đã phù hợp với cam kết của EVFTA về quy trình này. 3. PLVN đã ghi nhận quyền phản đối của bất kỳ bên thứ ba nào đối với các đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý 4. PLVN đã có quy định về sửa đổi văn bằng bảo hộ chỉ dẫn địa lý; hủy bỏ và chấm dứt hiệu lực chỉ dẫn địa lý. Tóm lại: PLVN đã đáp ứng các yêu cầu của EVFTA về vấn đề này.

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
lows the legitimate interests of any natural or legal person to be taken into account; d) procedures for rectification and termination of entries on the register referred to in subparagraph 1(a), that take into account the legitimate interests of third parties and the right holders of the registered geographical indications in question. 2. Parties may, but shall not be obliged to, provide in their domestic legislation more extensive protection than is required by this Agreement, provided that such protection does not contravene the protection provided under this Agreement.	Điều 79. Điều kiện chung đối với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ Chỉ dẫn địa lý được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây: 1. Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có nguồn gốc địa lý từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý; 2. Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có danh tiếng, chất lượng hoặc đặc tính chủ yếu do điều kiện địa lý của khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý đó quyết định. Điều 88. Quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý Quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý của Việt Nam thuộc về Nhà nước. Nhà nước cho phép tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, tổ chức tập thể đại diện cho các tổ chức, cá nhân đó hoặc cơ quan quản lý hành chính địa phương nơi có chỉ dẫn địa lý thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý. Người thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý không trở thành chủ sở hữu chỉ dẫn địa lý đó. Điều 112. Ý kiến của người thứ ba về việc cấp văn bằng bảo hộ Kể từ ngày đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp đến trước ngày ra quyết định cấp văn bằng bảo hộ, bất kỳ người thứ ba nào cũng có quyền có ý kiến với cơ quan quản lý	Đề xuất: Không đề xuất sửa đổi, điều chỉnh từ góc độ pháp luật

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
	nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp về việc cấp hoặc không cấp văn bằng bảo hộ đối với đơn đó. Ý kiến phải được lập thành văn bản kèm theo các tài liệu hoặc trích dẫn nguồn thông tin để chứng minh. Điều 95. Chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ 1. Văn bằng bảo hộ bị chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau đây: g) Các điều kiện địa lý tạo nên danh tiếng, chất lượng, đặc tính của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý bị thay đổi làm mất danh tiếng, chất lượng, đặc tính của sản phẩm đó. Điều 96. Hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ 1. Văn bằng bảo hộ bị hủy bỏ toàn bộ hiệu lực trong các trường hợp sau đây: b) Đối tượng sở hữu công nghiệp không đáp ứng các điều kiện bảo hộ tại thời điểm cấp văn bằng bảo hộ. 2. Văn bằng bảo hộ bị hủy bỏ một phần hiệu lực trong trường hợp phần đó không đáp ứng điều kiện bảo hộ. 4. Căn cứ kết quả xem xét đơn yêu cầu hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ và ý kiến của các bên liên quan, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp quyết định hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ hiệu lực văn bằng bảo hộ hoặc thông báo từ chối hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ.	

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
Article 6.3 - Established geographical indications / Các chỉ dẫn địa lý đã xác lập 1. Having completed an objection procedure and having examined the geographical indications of the European Union listed in {Annex GI – I, Part A}, Vietnam recognises that they are geographical indications within the meaning of paragraph 1 of Article 22 of the TRIPS Agreement that have been registered by the European Union under the system referred to in Article 6.2. Vietnam undertakes to protect those geographical indications according to the level of protection laid down in this Agreement. 2. Having completed an objection procedure and having examined the geographical indications of Vietnam listed in {Annex GI – I, Part B}, the European Union recognises that they are geographical indications within the meaning of paragraph 1 of Article 22 of the TRIPS Agreement that have been registered by Vietnam under the system referred to in Article 6.2. The European Union undertakes to protect those geographical indications according to the level of protection laid down in this Agreement.	- Điều 108-120 Luật SHTT - Điều 13 Nghị định 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 122/2010/NĐ-CP)	Đánh giá: Theo cam kết tại khoản 1 Điều 6.3 Hiệp định thì đối với các chỉ dẫn địa lý nêu trong Phụ lục GI-I, Việt Nam đã công nhận các chỉ dẫn địa lý này (đã thực hiện xong 02 thủ tục nêu tại khoản 1, Lấy ý kiến bên thứ ba và Thặng định). Như vậy các chỉ dẫn địa lý của EU trong Phụ lục GI-I đã được công nhận đương nhiên được hưởng các bảo hộ theo Điều 6 này của Hiệp định. Việc công nhận này không làm thay đổi hay ảnh hưởng đến pháp luật hiện hành của VN về thủ tục công nhận. Đề xuất: Áp dụng trực tiếp Điều 6.3; không điều chỉnh, sửa đổi gì về pháp luật chung

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
Article 6.4 - Amendment of List of geographical indications / Sửa đổi Danh mục các Chỉ dẫn địa lý 1. The Parties agree on the possibility of amending the List of geographical indications to be protected in {Annex GI - I} in accordance with the procedure set out in paragraph 3.a of Article 6.11 and in line with paragraph 1 {Amendment} of Article X.6 of the Chapter on Institutional, General and Final provisions, for instance: (a) by removing geographical indications which have ceased to be protected in the country of origin; or (b) by adding geographical indications, after having completed the objection procedure and after having examined the geographical indications as referred to in Article 6.3(1) and 6.3(2), to the satisfaction of both Parties. 2. A geographical indication for wines, spirits, agricultural products or foodstuffs shall not in principle be added to {Annex GI - I}, if it is a name that on the date of signing of this Agreement is listed in the relevant register of the Parties with a status of "Registered".	Pháp luật Việt Nam không quy định về vấn đề này	Đánh giá: Vấn đề này không thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về các vấn đề liên quan tới nội dung cam kết. Vì vậy không liên quan tới pháp luật nội địa Việt Nam Đề xuất: 1. Không đề xuất sửa đổi, điều chỉnh từ góc độ pháp luật; 2. Trường hợp 2 Bên (VN-EU) có sửa đổi Danh mục các Chỉ dẫn địa lý của EVFTA thì đề xuất áp dụng trực tiếp các sửa đổi đó (công nhận các chỉ dẫn địa lý trong Danh mục sửa đổi)
Article 6.5 – Protection of geographical indications / Bảo hộ Chỉ dẫn địa lý 1. Each Party shall provide the legal means for interested parties to prevent:	Luật SHTT Điều 129 3. Các hành vi sau đây bị coi là xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý	Đánh giá: 1. Các quy định của PLVN hiện tại đã đảm bảo các yêu cầu trong các cam kết tại khoản 1 Điều 6.5 trừ quy định

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
(a) the use of a geographical indication of the other Party listed in {Annex GI – I} for any product that falls within the product class specified in {Annex GI – I} for that geographical indication and that either: i. does not originate in the country of origin specified in {Annex GI – I} for that geographical indication; or ii. does originate in the country of origin specified in {Annex GI – I} for that geographical indication but was not produced or manufactured in accordance with the laws and regulations of the other Party that would apply if the product was for consumption in the other Party; (b) the use of any means in the designation or presentation of a good that indicates or suggests that the good in question originates in a geographical area other than the true place of origin in a manner which misleads the public as to the geographical origin or nature of the good; and, (c) any other use which constitutes an act of unfair competition within the meaning of Article 10bis of the Paris Convention (1967). The protection referred to in subparagraph (a) shall be provided even where the true origin of the product is indicated or the geographical indication is used in translation or accompanied by expressions such as	được bảo hộ: a) Sử dụng chỉ dẫn địa lý được bảo hộ cho sản phẩm mặc dù có nguồn gốc xuất xứ từ khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý, nhưng sản phẩm đó không đáp ứng các tiêu chuẩn về tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý; b) Sử dụng chỉ dẫn địa lý được bảo hộ cho sản phẩm tương tự với sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý nhằm mục đích lợi dụng danh tiếng, uy tín của chỉ dẫn địa lý; c) Sử dụng bất kỳ dấu hiệu nào trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ cho sản phẩm không có nguồn gốc từ khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý đó làm cho người tiêu dùng hiểu sai rằng sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực địa lý đó; d) Sử dụng chỉ dẫn địa lý được bảo hộ đối với rượu vang, rượu mạnh cho rượu vang, rượu mạnh không có nguồn gốc xuất xứ từ khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý đó, kể cả trường hợp có nêu chỉ dẫn về nguồn gốc xuất xứ thật của hàng hoá hoặc chỉ dẫn địa lý được sử dụng dưới dạng dịch nghĩa, phiên âm hoặc được sử dụng kèm theo các từ loại, kiểu, dạng, phỏng theo hoặc những từ tương tự như vậy Điều 130. Hành vi cạnh tranh không lành mạnh 1. Các hành vi sau đây bị coi là hành vi cạnh tranh không lành mạnh:	chỉ rõ việc cấm sử dụng các thuật ngữ “kiểu”, “dạng”, “loại”, “học theo” đi kèm với chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm khác ngoài sản phẩm được bảo hộ. Tuy nhiên, cần chú ý là cam kết này trong EVFTA chỉ áp dụng cho các chỉ dẫn địa lý của EU trong phụ lục GI-I. 2. Cam kết tại khoản 2, 3 Điều 6.5 không gắn với pháp luật nội địa từ góc độ nội dung; tuy nhiên Việt Nam cần lưu ý về trình tự đàm phán để đảm bảo tuân thủ nghĩa vụ. Ngoài ra, liên quan tới cam kết về việc hai Bên VN và EU sẽ cùng thống nhất về các điều kiện thực tế liên quan tới việc sử dụng từ đồng âm với các chỉ dẫn địa lý được bảo hộ, khi triển khai điều này trên thực tế, VN cần chú ý tham vấn rộng rãi để đảm bảo lợi ích của các bên liên quan tới các chỉ dẫn địa lý đồng âm ở VN (có thể vận dụng nguyên tắc “fair use” trong trường hợp này). 3. Cam kết tại khoản 4, 5 Điều 6.5 là các quyền, không phải nghĩa vụ bắt buộc, vì vậy PLVN suy đoán là không buộc phải quy định. Tuy nhiên, Việt Nam cần chú ý hướng dẫn thủ tục thông báo các chỉ dẫn địa lý bị ngừng bảo hộ ở VN cho EU cũng như thủ tục đình chỉ sự bảo hộ của VN đối với các chỉ dẫn địa lý của EU mà đã bị EU ngừng bảo hộ (bởi đây là các vấn đề mới, riêng của EU, chưa được quy định trong PLVN).

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
"kind", "type", "style", "imitation" or the like. 2. Without prejudice to Article 23 of the Agreement on the TRIPS Agreement, the Parties shall mutually decide the practical conditions of use under which the homonymous geographical indications will be differentiated from each other, taking into account the need to ensure equitable treatment of the producers concerned and that consumers are not misled. A homonymous name which misleads the consumer into believing that products come from another territory shall not be registered even if the name is accurate as far as the actual territory, region or place of origin of the product in question is concerned. 3. Where a Party, in the context of negotiations with a third party, proposes to protect a geographical indication of the third party which is homonymous with a geographical indication of the other Party protected under this Article, the latter shall be informed and be given an opportunity to comment before the third party's geographical indication becomes protected. 4. Nothing in this Article shall oblige a Party to protect a geographical indication of the other Party which is not or ceases to be protected in its country of origin. Each Party shall notify the other Party if a geographical indication ceases to be protected in the country of origin. Such notification	d) Đăng ký, chiếm giữ quyền sử dụng hoặc sử dụng tên miền trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu, tên thương mại được bảo hộ của người khác hoặc chỉ dẫn địa lý mà mình không có quyền sử dụng nhằm mục đích chiếm giữ tên miền, lợi dụng hoặc làm thiệt hại đến uy tín, danh tiếng của nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý tương ứng. 2. Chỉ dẫn thương mại quy định tại khoản 1 Điều này là các dấu hiệu, thông tin nhằm hướng dẫn thương mại hàng hoá, dịch vụ, bao gồm nhãn hiệu, tên thương mại, biểu tượng kinh doanh, khẩu hiệu kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng bao bì của hàng hoá, nhãn hàng hoá. 3. Hành vi sử dụng chỉ dẫn thương mại quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm các hành vi gắn chỉ dẫn thương mại đó lên hàng hoá, bao bì hàng hoá, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch kinh doanh, phương tiện quảng cáo; bán, quảng cáo để bán, tàng trữ để bán, nhập khẩu hàng hoá có gắn chỉ dẫn thương mại đó. Điều 163. Tên của giống cây trồng 3. Tên của giống cây trồng không được coi là phù hợp trong các trường hợp sau đây: a) Chỉ bao gồm các chữ số, trừ trường hợp chữ số liên quan đến đặc tính hoặc sự hình thành giống đó;	Đề xuất: - Quy định áp dụng trực tiếp Điều 6.5 khoản 1 (thực chất là điểm a và lưu ý ở Đoạn cuối của khoản 1) (liên quan tới việc cấm sử dụng các thuật ngữ "kiểu", "dạng", "loại", "học theo" đi kèm với chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm khác ngoài sản phẩm được bảo hộ chỉ dẫn địa lý trong Phụ lục GI-I) - Chú ý hướng dẫn về trình tự nội địa về phía VN để thực hiện (i) việc điều chỉnh sau đàm phán điều chỉnh Danh mục tại Phụ lục GI-I; (ii) thủ tục thông báo cho EU về các chỉ dẫn địa lý ngừng bảo hộ của VN và thủ tục đình chỉ bảo hộ với các chỉ dẫn địa lý của EU mà EU thông báo ngừng bảo hộ.

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
tion shall take place in accordance with procedures laid down in Article 6.11(3). 5. A Party shall not be required to protect as a geographical indication a name that is likely to mislead the consumer as to the true origin of the product in case it conflicts with the name of a plant variety or an animal breed.	b) Vi phạm đạo đức xã hội; c) Dễ gây hiểu nhầm về các đặc trưng, đặc tính của giống đó; d) Dễ gây hiểu nhầm về danh tính của tác giả; đ) Trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý đã được bảo hộ trước ngày công bố đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng; e) Ảnh hưởng đến quyền đã có trước của tổ chức, cá nhân khác.	
Article 6.5a - Exceptions / Các ngoại lệ 1. Notwithstanding Article 6.5, the protection of the geographical indications listed in Part A of {Annex GI – I} and identified by one asterisk {note: “Asiago”, “Fontina” and “Gorgonzola”} shall not prevent the use in the territory of Viet Nam of any of these indications by any persons, including their successors, who made actual commercial use in good faith of those indications with regard to products in the class of “cheeses” prior to 1 January 2017. 2. Notwithstanding Article 6.5, the protection of the geographical indication listed in Part A of {Annex GI – I} and identified by two asterisks {note: “Feta”} shall not prevent the use in the territory of Viet Nam of this indication by any persons, including their	PLVN không có quy định về: 1. Việc sử dụng các thuật ngữ cụ thể (liệt kê trong khoản 1-3 Điều 6.5) trong chỉ dẫn địa lý đối với phô-mai và rượu vang 2. Thời hạn cho các yêu cầu sử dụng hoặc đăng ký nhãn hiệu khi có chỉ dẫn địa lý tương tự gây thiệt hại; 3. Thời hạn yêu cầu bảo hộ nhãn hiệu là 05 năm kể từ ngày biết về việc sử dụng chỉ dẫn địa lý gây thiệt hại 4. Quyền sử dụng tên mình hoặc tên người tiền nhiệm trong kinh doanh (trường hợp này không phải là tên thương mại đã đăng ký bảo hộ như đề cập tại Điều 76-78 Luật SHTT; cũng không phải là tên tổ chức đã đăng ký theo pháp luật về doanh nghiệp)	Đánh giá: Mặc dù PLVN không có quy định về các cam kết nêu trong Điều 6.5, về cơ bản PLVN hiện không trái với các cam kết này bởi các cam kết nêu tại Điều 6.5 đều là quyền hoặc là nghĩa vụ không bắt buộc. Trên thực tế, theo thông tin từ Nhóm đàm phán, quy định này thực chất là để hài hòa cam kết của Việt Nam với EU trong EVFTA và với các đối tác TPP (đặc biệt là Hoa Kỳ, Úc, New Zealand) về các sản phẩm liên quan (pho-mát, rượu vang), hơn là các vấn đề chỉ dẫn địa lý thuộc quan tâm của Việt Nam. Hơn nữa, các cam kết này tương đối rõ ràng, do đó VN có thể xem xét áp dụng trực tiếp các cam kết này, cho số ít các trường hợp liên quan nêu trên thay vì quy định riêng trong pháp luật về vấn đề này.

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
successors, who made actual commercial use in good faith of the indication with regard to products in the class of “cheeses” made from sheep's milk or made from sheep and goat's milk, prior to 1 January 2017. 3. Notwithstanding Article 6.5, a transitional period of 10 years from the entry into force of this Article during which the use of the geographical indication, or its translation, transliteration or transcription, listed in Part A of {Annex GI – I} and identified by three asterisks {note: “Champagne”} shall not be prevented, shall apply to any persons, including their successors, who made actual commercial use in good faith of this indication with regard to products in the class of “wines”. 4. A Party may provide that any request made under this Article 6 in connection with the use or registration of a trademark must be presented within five years after the adverse use of the protected indication has become generally known in that Party or after the date of registration of the trademark in that Party provided that the trademark has been published by that date, if such date is earlier than the date on which the adverse use became generally known in that Party, provided that the geographical indication is not used or registered in bad faith.		Đề xuất: Áp dụng trực tiếp Điều 6.5a

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
5. The provisions of Article 6 shall in no way prejudice the right of any person to use, in the course of trade, that person's name or the name of that person's predecessor in business, except where such name is used in such a manner as to mislead the public.		
Article 6.6 - Right of use of geographical indications / Quyền sử dụng Chỉ dẫn địa lý Once a geographical indication is protected under this agreement, the legitimate use of such protected geographical indication shall not be subject to any registration of users, or further charges.	Luật SHTT Điều 92. Văn bằng bảo hộ 1. Văn bằng bảo hộ chỉ dẫn địa lý ghi nhận tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý, các tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý, chỉ dẫn địa lý được bảo hộ, tính chất đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, tính chất đặc thù về điều kiện địa lý và khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý. Điều 93. Hiệu lực của văn bằng bảo hộ 7. Giấy chứng nhận bảo hộ chỉ dẫn địa lý có hiệu lực vô thời hạn kể từ ngày cấp. Điều 123. Quyền của chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp 2. Tổ chức, cá nhân được Nhà nước trao quyền sử dụng, quyền quản lý chỉ dẫn địa lý theo quy định tại khoản 4 Điều 121 của Luật này có các quyền sau đây: a) Tổ chức được trao quyền quản lý chỉ dẫn địa lý có quyền cho phép người khác sử dụng chỉ dẫn địa lý đó theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;	Đánh giá: PLVN áp dụng chung cho bảo hộ chỉ dẫn địa lý (bao gồm cả chỉ dẫn của VN và của các nước khác, trong đó có EU) đã phù hợp với cam kết tại Điều 6.6, theo đó: - Các tổ chức cá nhân sản xuất sản phẩm liên quan tại địa phương liên quan được trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý mà không phải đăng ký; - Giấy chứng nhận chỉ dẫn địa lý không có thời hạn, vì vậy không phải nộp các loại phí gia hạn hay phí liên quan tới việc duy trì thời hạn hiệu lực của Giấy này. Tuy nhiên Điều 92 Luật SHTT lại có quy định về việc nêu “tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý” trong Văn bằng bảo hộ. Điều này về mặt nguyên tắc có thể hiểu là nếu tổ chức, cá nhân không được nêu trong Văn bằng muốn sử dụng chỉ dẫn địa lý thì phải sửa đổi Văn bằng, tức là thực hiện lại việc đăng ký, do đó không phù hợp với cam kết tại Điều 6.6. Hơn nữa, quy định này cũng mâu thuẫn với quy định tại

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
		Điều 123 Luật SHTT theo đó tổ chức được trao quyền quản lý có quyền cho phép người khác sử dụng chỉ dẫn địa lý (tức là danh mục những tổ chức, cá nhân có thể sử dụng chỉ dẫn địa lý liên quan không nhất thiết phải đi theo Văn bằng mà chỉ cần quản lý bởi Tổ chức được trao quyền quản lý chỉ dẫn địa lý đó là đủ). Đề xuất: Sửa đổi Điều 92 Luật SHTT để bỏ quy định về việc nêu “tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý” trong Văn bằng bảo hộ cho phù hợp với cam kết trong EVFTA cũng như phù hợp với bản chất của Văn bằng bảo hộ.
Article 6.7 - Relationship with trademarks / Mối quan hệ với Nhãn hiệu 1. Where a trademark has been applied for or registered in good faith, or where rights to a trademark have been acquired through use in good faith, in a Party before the applicable date set out in paragraph 2, measures adopted to implement this Article 6 in that Party shall not prejudice eligibility for or the validity of the trademark, or the right to use the trademark, on the basis that the trademark is identical with, or similar to a geographical indication. 2. For the purposes of paragraph 1, the applicable date is: (a) the date of entry into force of this	Luật SHTT Điều 72-76 Luật SHTT Điều 80. Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa chỉ dẫn địa lý Các đối tượng sau đây không được bảo hộ với danh nghĩa chỉ dẫn địa lý: 3. Chỉ dẫn địa lý trùng hoặc tương tự với một nhãn hiệu đang được bảo hộ, nếu việc sử dụng chỉ dẫn địa lý đó được thực hiện thì sẽ gây nhầm lẫn về nguồn gốc của sản phẩm; 4. Chỉ dẫn địa lý gây hiểu sai lệch cho người tiêu dùng về nguồn gốc địa lý thực của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý đó. Điều 125. Quyền ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	Đánh giá: Pháp luật Việt Nam hiện đã loại trừ khả năng có chỉ dẫn địa lý trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu đang được bảo hộ trừ trong một số trường hợp cụ thể được nêu rõ. Sau thời điểm EVFTA có hiệu lực, khả năng xảy ra tình huống nhãn hiệu đăng ký trước thời điểm nêu tại khoản 2 Điều 6.7 EVFTA trùng hoặc tương tự với các chỉ dẫn địa lý sẽ được bảo hộ theo EVFTA cũng ít có khả năng xảy ra (kể cả với các chỉ dẫn địa lý của EU đã liệt kê trong Danh sách 169 chỉ dẫn địa lý, bởi các chỉ dẫn địa lý này để được bảo hộ đã phải trải qua quá trình lấy ý kiến bên thứ ba và tra cứu thẩm định – và việc tra cứu thẩm định được thực hiện

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
Article/Agreement regarding geographical indications referred to in Article 6.3; or, (b) the date on which a complete application by a Party for protection of a geographical indication as referred to in Article 6.4 is received by the competent authority of the other Party. 3. Such trademark may continue to be protected, used and renewed notwithstanding the protection of the geographical indication, provided that no grounds for the trademark's invalidity or revocation exist in the legislation on trademarks of the Parties.	2. Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp và tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng hoặc quyền quản lý chỉ dẫn địa lý không có quyền cấm người khác thực hiện hành vi thuộc các trường hợp sau đây: g) Sử dụng nhãn hiệu trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ nếu nhãn hiệu đó đã đạt được sự bảo hộ một cách trung thực trước ngày nộp đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý đó; h) Sử dụng một cách trung thực tên người, dấu hiệu mô tả chủng loại, số lượng, chất lượng, công dụng, giá trị, nguồn gốc địa lý và các đặc tính khác của hàng hoá, dịch vụ.	căn cứ vào các tiêu chí trong PLVN, trong đó có điều kiện tại Điều 80 Luật SHTT, theo đó một trong các đối tượng không được bảo hộ chỉ dẫn địa lý là “Chỉ dẫn địa lý trùng hoặc tương tự với một nhãn hiệu đang được bảo hộ, nếu việc sử dụng chỉ dẫn địa lý đó được thực hiện thì sẽ gây nhầm lẫn về nguồn gốc của sản phẩm”). Ngay cả trong trường hợp xảy ra tình huống nhãn hiệu đã đăng ký trùng với chỉ dẫn địa lý theo EVFTA thì trong trường hợp này, Việt Nam vẫn có thể tiếp tục bảo hộ cho các nhãn hiệu này (đây là quyền). Do đó, cơ bản pháp luật Việt Nam đã tương thích với Điều 6.7 Hiệp định. Tuy nhiên, cần chú ý rằng trong thực tế áp dụng, có thể có rủi ro liên quan tới (i) cách giải thích khác nhau về khả năng “trùng, gây nhầm lẫn” với nhãn hiệu đã đăng ký trước đó, xảy ra trong quá trình xem xét Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý; (ii) xác định quyền của chủ nhãn hiệu và tổ chức cá nhân có quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý trong trường hợp VN bảo hộ đồng thời cả nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý tương tự nhau. Đề xuất: - Về nguyên tắc, không đề xuất sửa đổi, điều chỉnh gì về pháp luật - Cần nhắc quy định hướng dẫn (ví dụ trong văn bản hướng dẫn về bảo hộ chỉ dẫn địa lý) về việc xử lý các

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
		trường hợp trùng, gây nhầm lẫn giữa nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý.
Article 6.8 - Enforcement of protection / Thực thi việc bảo hộ 1. Each Party shall provide for enforcement by appropriate administrative action, to the extent provided for by its domestic law, to prohibit a person from manufacturing, preparing, packaging, labelling, selling or importing or advertising a food commodity in a manner that is false, misleading or deceptive or is likely to create an erroneous impression regarding its origin. 2. Each Party shall at least enforce the protection provided for in Articles 6.5. and 6.7 at the request of an interested party.	- Điều 129, 199 Luật SHTT - Nghị định 99/2013/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp - Nghị định 89/2006/NĐ-CP về nhãn hàng hóa - Luật An toàn thực phẩm Luật SHTT Điều 129. Hành vi xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý 3. Các hành vi sau đây bị coi là xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ: a) Sử dụng chỉ dẫn địa lý được bảo hộ cho sản phẩm mặc dù có nguồn gốc xuất xứ từ khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý, nhưng sản phẩm đó không đáp ứng các tiêu chuẩn về tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý; b) Sử dụng chỉ dẫn địa lý được bảo hộ cho sản phẩm tương tự với sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý nhằm mục đích lợi dụng danh tiếng, uy tín của chỉ dẫn địa lý; c) Sử dụng bất kỳ dấu hiệu nào trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ cho sản phẩm không có nguồn gốc từ khu vực địa lý mang	Đánh giá: Hiệp định yêu cầu Việt Nam phải có thủ tục xử lý hành chính để cấm các hành vi gây nhầm lẫn về nguồn gốc địa lý của thực phẩm. PLVN đã có quy định về xử lý vi phạm hành chính với hành vi sản xuất, chuẩn bị, đóng gói, ghi nhãn, bán, nhập khẩu hàng hóa gây nhầm lẫn về nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa (chỉ chưa có quy định xử phạt với hành vi quảng cáo các sản phẩm mang dấu hiệu gây nhầm lẫn về xuất xứ hàng hóa). Do đó, PLVN cơ bản đã tương thích với cam kết tại Điều 6.8 (trừ vấn đề xử phạt đối với hành vi quảng cáo sản phẩm liên quan). PLVN về ghi nhãn và xử lý vi phạm hành chính liên quan tới ghi nhãn hàng hóa không có quy định về vấn đề này (thực phẩm không phải sản phẩm buộc phải ghi nhãn, và việc ghi nhãn cũng chỉ yêu cầu phải ghi xuất xứ, do đó xử lý vi phạm hành chính chỉ áp dụng cho việc không ghi xuất xứ trên nhãn mà không xử phạt việc ghi nhãn gây nhầm lẫn về xuất xứ). Đề xuất: Sửa đổi Điều 14 Nghị định 99/2013/NĐ-CP để bổ sung thêm

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
	chỉ dẫn địa lý đó làm cho người tiêu dùng hiểu sai rằng sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực địa lý đó; d) Sử dụng chỉ dẫn địa lý được bảo hộ đối với rượu vang, rượu mạnh cho rượu vang, rượu mạnh không có nguồn gốc xuất xứ từ khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý đó, kể cả trường hợp có nêu chỉ dẫn về nguồn gốc xuất xứ thật của hàng hoá hoặc chỉ dẫn địa lý được sử dụng dưới dạng dịch nghĩa, phiên âm hoặc được sử dụng kèm theo các từ loại, kiểu, dạng, phỏng theo hoặc những từ tương tự như vậy. Nghị định 99/2013/NĐ-CP Điều 14. Cạnh tranh không lành mạnh trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp 1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây trong trường hợp giá trị hàng hóa, dịch vụ vi phạm đến 3.000.000 đồng: a) Bán; vận chuyển, kể cả quá cảnh; tàng trữ để bán hàng hóa, dịch vụ có gắn chỉ dẫn thương mại lên hàng hóa, dịch vụ gây nhầm lẫn về chủ thể kinh doanh, hoạt động kinh doanh, nguồn gốc thương mại của hàng hóa, dịch vụ hoặc xuất xứ, cách sản xuất, tính năng, chất lượng, số lượng hoặc đặc điểm khác của hàng hóa, dịch vụ hoặc về điều kiện cung cấp hàng hóa, dịch vụ;	biện pháp xử lý hành chính đối với hành vi quảng cáo sản phẩm mang chỉ dẫn gây nhầm lẫn về xuất xứ.

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
	b) Đặt hàng, giao việc, thuê người khác thực hiện hành vi quy định tại Điểm a Khoản này. 13. Phạt tiền bằng 1,2 lần mức tiền phạt quy định từ Khoản 1 đến Khoản 12 Điều này nhưng không vượt quá 250.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: a) Gắn chỉ dẫn thương mại lên hàng hóa, dịch vụ gây nhầm lẫn về chủ thể kinh doanh, hoạt động kinh doanh, nguồn gốc thương mại của hàng hóa, dịch vụ hoặc xuất xứ, cách sản xuất, tính năng, chất lượng, số lượng hoặc đặc điểm khác của hàng hóa, dịch vụ hoặc về điều kiện cung cấp hàng hóa, dịch vụ; b) Sản xuất, nhập khẩu hàng hóa mang chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn quy định tại Điểm a Khoản này; c) Đặt hàng, giao việc, thuê người khác thực hiện hành vi quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản này. 14. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn quy định tại Khoản 1 và Khoản 13 Điều này trong trường hợp không có căn cứ xác định giá trị hàng hóa, dịch vụ vi phạm. 15. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: b) Sử dụng chỉ dẫn thương mại trên giấy tờ giao dịch, phương tiện kinh	

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
	doanh, gồm cả phương tiện dịch vụ, biển hiệu, bao bì hàng hóa gây nhầm lẫn về chủ thể kinh doanh, hoạt động kinh doanh, nguồn gốc thương mại của hàng hóa, dịch vụ hoặc xuất xứ, cách sản xuất, tính năng, chất lượng, số lượng hoặc đặc điểm khác của hàng hóa, dịch vụ hoặc về điều kiện cung cấp hàng hóa, dịch vụ. Nghị định 54/2009/NĐ-CP Điều 25. Hành vi vi phạm các quy định về nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn hàng hóa và nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn theo tính chất của hàng hóa. 1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi bán hàng hóa không ghi một trong các nội dung bắt buộc trên nhãn hàng hóa hoặc nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn theo tính chất của hàng hóa theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa. 2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: b) Nhập khẩu hàng hóa nhưng trên nhãn không ghi một trong các nội dung bắt buộc hoặc nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn theo tính chất của hàng hóa theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa. 3. Phạt tiền từ 12.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này mà hàng hóa thuộc một trong các	

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
	trường hợp sau đây: a) Hàng hóa là lương thực, thực phẩm, thuốc phòng và chữa bệnh cho người, thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, vật nuôi; b) Hàng hóa có ghi hạn sử dụng nhưng không phân biệt được hạn sử dụng hoặc tẩy xóa, sửa chữa hạn sử dụng đối với hàng hóa quy định tại điểm a khoản 3 Điều này; c) Hàng hóa gắn nhãn hàng hóa giả. 4. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc tạm đình chỉ lưu thông hàng hóa; buộc khắc phục vi phạm về nhãn hàng hóa theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này; b) Buộc tiêu hủy nhãn hàng hóa vi phạm; buộc tiêu hủy sản phẩm, hàng hóa có chất lượng không đảm bảo an toàn cho người, vật nuôi, cây trồng, môi trường đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này. Nghị định 89/2006/NĐ-CP Điều 5. Hàng hoá phải ghi nhãn 1. Hàng hoá lưu thông trong nước, hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu phải ghi nhãn theo quy định của Nghị định này, trừ những trường hợp quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này. 2. Hàng hoá không bắt buộc phải ghi nhãn:	

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
	a) Hàng hoá là thực phẩm tươi, sống, thực phẩm chế biến không có bao bì và bán trực tiếp cho người tiêu dùng; Điều 11. Nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn hàng hoá 1. Nhãn hàng hoá bắt buộc phải thể hiện các nội dung sau: a) Tên hàng hoá; b) Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hoá; c) Xuất xứ hàng hoá.	
Article 6.9 - General rules/ Các quy tắc chung Products bearing protected geographical indication shall comply with the product specifications, including any amendments thereof, approved by the authorities of the Party in the territory of which the product originates. Any matter arising from product specifications of registered products shall be dealt with in the Working Group on Intellectual Property Rights, including Geographical Indications established in Article 6.11.	Luật SHTT Điều 129 Hành vi xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý 3. Các hành vi sau đây bị coi là xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ: a) Sử dụng chỉ dẫn địa lý được bảo hộ cho sản phẩm mặc dù có nguồn gốc xuất xứ từ khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý, nhưng sản phẩm đó không đáp ứng các tiêu chuẩn về tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý;	Đánh giá: Pháp luật Việt Nam đã phù hợp với cam kết EVFTA về vấn đề này, theo đó sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý phải đáp ứng các điều kiện về đặc thù của sản phẩm nêu trong Văn bằng bảo hộ. Đề xuất: Không đề xuất sửa đổi, điều chỉnh từ góc độ pháp luật

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
Article 6.10 - Co-operation and transparency/ Hợp tác và Minh bạch 1. The Parties shall, either directly or through the {Joint Committee} established pursuant to Article 6.11, maintain contact on all matters relating to the implementation and the functioning of this Article. In particular, a Party may request from the other Party information relating to product specifications and their amendment and relevant contact points for control or management. 2. Each Party may make publicly available the specifications or a summary thereof and relevant contact points for control or management corresponding to geographical indications of the other Party protected pursuant to this Article.	Pháp luật Việt Nam không quy định	Đánh giá: - Việc thành lập Ủy ban hỗn hợp không thuộc phạm vi pháp luật nội địa - Nghĩa vụ công khai các thông tin về các chỉ dẫn địa lý của bên kia là nghĩa vụ không bắt buộc, vì vậy pháp luật Việt Nam cơ bản đã tương thích với EVFTA về vấn đề này. Đề xuất: Không đề xuất sửa đổi, điều chỉnh từ góc độ pháp luật chung Về Ủy ban hỗn hợp: Xem đề xuất tại Điều 6.11
Article 6.11 – Working Group on Intellectual Property Rights, including Geographical Indications / Nhóm công tác về SHTT và Chỉ dẫn địa lý 1. Both Parties agree to set up a Working Group on Intellectual Property Rights, including Geographical Indications, consisting of representatives of the European Union and Vietnam with the purpose of monitoring the implementation of this Article and of intensifying their co-operation and dialogue on geographical indications. 2. The Working Group on Intellectual	Pháp luật Việt Nam không quy định	Đánh giá: Quy định tại Điều 6.11 không thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật nội địa Đề xuất: - Không đề xuất sửa đổi, điều chỉnh từ góc độ pháp luật chung - Cần nhắc xây dựng cơ chế hoạt động phía VN làm cơ sở thống nhất để các cơ quan, cán bộ liên quan phía VN tham gia hiệu quả vào hoạt động của Ủy ban hỗn hợp và Nhóm công tác về các quyền SHTT

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
Property Rights, including Geographical Indications adopts its decisions by consensus. It shall determine its own rules of procedure. It shall meet at the request of either of the Parties, alternatively in the European Union and in Vietnam, at a time and a place and in a manner (which may include by videoconference) mutually determined by the Parties, but no later than 90 days after the request. 3. The Working Group on Intellectual Property Rights, including Geographical Indications shall also see to the proper functioning of this Chapter and may consider any matter related to its implementation and operation. In particular, it shall be responsible for: (a) preparing a recommendation for the Parties to amend {Annex GI I} as regards geographical indications in accordance with Article 6.4. (b) exchanging information on legislative and policy developments on geographical indications and any other matter of mutual interest in the area of geographical indications; (c) exchanging information on geographical indications for the purpose of considering their protection in accordance with this Article.		

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
Article 7 Industrial Designs/Kiểu dáng công nghiệp		
Article 7.1 - International Agreements / Các thỏa ước quốc tế The Parties shall accede ¹² 19 to the Geneva Act to the Hague Agreement Concerning the International Registration of Industrial Designs (1999).	Việt Nam đang tiến hành các thủ tục gia nhập Hiệp định Hague (La Hay) về đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp	Đánh giá: Từ góc độ thủ tục, Việt Nam có thể sẽ thỏa mãn yêu cầu này của Hiệp định vào thời điểm cam kết này của EVFTA có hiệu lực, tức là 2 năm sau khi EVFTA có hiệu lực (do Việt Nam hiện đã đang tiến hành các bước để gia nhập). Từ góc độ nội dung, VN cần rà soát PLVN với các quy định của Hiệp định Hague để sửa đổi cho phù hợp (ví dụ hiện PLVN chưa sử dụng các form như Hague yêu cầu). Đề xuất: - Thực hiện các bước thủ tục cần thiết để gia nhập thủ tục này muộn nhất là 02 năm kể từ ngày EVFTA có hiệu lực. - Rà soát PLVN so với các nội dung của hiệp định Hague để thực thi các nghĩa vụ trong Hague
Article 7.2 - Protection of Registered Industrial Designs / Bảo hộ Kiểu dáng công nghiệp đã đăng ký 1. The Parties shall provide for the protection of independently created industrial designs ¹³ that are new or	- Chương XXXV Luật Dân sự 2005 - Quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng (Bộ luật Dân sự 2015 không còn quy định về các vấn đề này)	Đánh giá: 1. Về các tiêu chí bảo hộ kiểu dáng công nghiệp Về mặt câu chữ, PLVN quy định 03 tiêu chí: mới, sáng tạo và có khả

^{13/} The Parties agree that when the domestic law of a Party so provides, a design means the appearance of the whole product or a separable and/or inseparable part of product.

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
original¹⁴. This protection shall be provided by registration and shall confer an exclusive right upon their holders in accordance with the provisions of this article.¹⁵ 2. A design applied to or incorporated in a product which constitutes a component part of a complex product shall only be considered to be new and original: (a) if the component part, once it has been incorporated into the complex product, remains visible during normal use of the latter, and (b) to the extent that those visible features of the component part fulfil in themselves the requirements as to novelty and originality. 3. "Normal use" within the meaning of paragraph 2(a) shall mean use by the end user, excluding maintenance, servicing or repair work. 4. The owner of a registered design shall have the right to prevent third parties not having the owner's consent at least from making, offering for sale, selling, importing, or stocking for sale a product bearing or embodying the protected design when such acts are undertaken for commercial purposes. 5. The duration of protection available shall amount to at least 15 years.	- Điều 63, Điều 65, Điều 66, Điều 67, và từ Điều 198 đến Điều 210 Luật SHTT Điều 63. Điều kiện chung đối với kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ Kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây: 1. Có tính mới; 2. Có tính sáng tạo; 3. Có khả năng áp dụng công nghiệp. Điều 64. Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa kiểu dáng công nghiệp Các đối tượng sau đây không được bảo hộ với danh nghĩa kiểu dáng công nghiệp: 1. Hình dáng bên ngoài của sản phẩm do đặc tính kỹ thuật của sản phẩm bắt buộc phải có; 2. Hình dáng bên ngoài của công trình xây dựng dân dụng hoặc công nghiệp; 3. Hình dáng của sản phẩm không nhìn thấy được trong quá trình sử dụng sản phẩm. Điều 125. Quyền ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	năng áp dụng công nghiệp trong khi EVFTA yêu cầu tiêu chí bảo hộ chỉ là "mới" (new) hoặc "độc đáo" (original) (chú ý là yêu cầu này của EVFTA hoàn toàn giống so với Điều 25.1 TRIPS). Mặc dù vậy, PLVN được đánh giá là vẫn tương thích về bản chất với quy định trong TRIPS và EVFTA bởi: + Trong TRIPS cũng như trong EVFTA, nội hàm của "tính mới", "tính sáng tạo" không được định nghĩa, để tùy các quốc gia quy định. Trên thực tế, Việt Nam lựa chọn quy định tách riêng hai tiêu chí này đồng thời đòi hỏi kiểu dáng CN phải đáp ứng cả hai tiêu chí này, thay vì gộp chung vào một tiêu chí. Đây cũng là cách lựa chọn phổ biến trên thế giới về vấn đề này, và được xem là thông lệ phù hợp với TRIPS. Do đó, PLVN vẫn được xem là tương thích với TRIPS và EVFTA về vấn đề này. + Về tiêu chí "khả năng áp dụng công nghiệp": Đây vốn là tiêu chí vốn gắn liền với đối tượng "kiểu dáng công nghiệp", các nước khác thì nêu yêu cầu này ngay trong định nghĩa "kiểu dáng công nghiệp", còn VN lựa chọn quy định dưới dạng tiêu chí để bảo hộ. Về bản chất là hoàn toàn không khác biệt. Do đó, PLVN đã tương thích với EVFTA cả với tiêu chí này.

14/ The Parties agree that when the domestic law of a Party so provides, individual character of designs can also be required. This refers to designs that significantly differ from known designs or combinations of known designs' features. The Union considers designs to have individual character if the overall impression it produces on the informed users differs from the overall impression produced on such a user by any design which has been made available to the public.

15/ It is understood that designs are not excluded from protection simply on the basis that they constitute a part of an article or product, provided that they are visible, fulfil the criteria of this paragraph, and: (a) fulfil any other criteria for design protection; and (b) are not otherwise excluded from design protection, under the Parties' respective domestic law.

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
	1. Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp và tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng hoặc quyền quản lý chỉ dẫn địa lý có quyền ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp nếu việc sử dụng đó không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này. Điều 126. Hành vi xâm phạm quyền đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí Các hành vi sau đây bị coi là xâm phạm quyền của chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí: 1. Sử dụng sáng chế được bảo hộ, kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ hoặc kiểu dáng công nghiệp không khác biệt đáng kể với kiểu dáng đó, thiết kế bố trí được bảo hộ hoặc bất kỳ phần nào có tính nguyên gốc của thiết kế bố trí đó trong thời hạn hiệu lực của văn bằng bảo hộ mà không được phép của chủ sở hữu; 2. Sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mà không trả tiền đền bù theo quy định về quyền tạm thời quy định tại Điều 131 của Luật này. Điều 93. Hiệu lực của văn bằng bảo hộ 1. Văn bằng bảo hộ có hiệu lực trên toàn lãnh thổ Việt Nam. 4. Bằng độc quyền kiểu dáng công	2. Liên quan tới tiêu chí bảo hộ kiểu dáng công nghiệp của linh kiện: Hiệp định yêu cầu khi linh kiện khi đã lắp vào sản phẩm hoàn chỉnh phải bảo đảm yêu cầu nhìn thấy được (bởi người sử dụng) và các đặc điểm nhìn thấy được này của linh kiện thỏa mãn yêu cầu tính mới và tính sáng tạo. Trong khi đó, PLVN mới chỉ có quy định gián tiếp về yêu cầu “nhìn thấy được” này trong Thông tư 01/2007/TT-BKHCN (điểm 35.3.b(iii)) mà không có quy định nào trong Luật SHTT. 3. Thời hạn bảo hộ của kiểu dáng công nghiệp ở Việt Nam là 05 năm, được gia hạn không quá 2 lần liên tiếp, nghĩa là thời hạn bảo hộ Kiểu dáng công nghiệp ở Việt Nam tối đa là 15 năm, trong khi thời hạn theo Hiệp định này tối thiểu là 15 năm. Vì vậy về nguyên tắc là PLVN đã đáp ứng yêu cầu của EVFTA. Đề xuất: Sửa Điều 64 Luật SHTT để bổ sung yêu cầu liên quan tới yếu tố “nhìn thấy được” khi đánh giá tiêu chí bảo hộ kiểu dáng công nghiệp đối với sản phẩm nói chung và linh kiện nói riêng.

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
	nghiệp có hiệu lực từ ngày cấp và kéo dài đến hết năm năm kể từ ngày nộp đơn, có thể gia hạn hai lần liên tiếp, mỗi lần năm năm. Thông tư 01/2007/TT-BKHCN 35.3. Đánh giá sự phù hợp giữa đối tượng nêu trong đơn và loại văn bằng bảo hộ kiểu dáng công nghiệp Đối tượng nêu trong đơn bị coi là không phù hợp với loại văn bằng bảo hộ kiểu dáng công nghiệp nếu: a) Đối tượng đó không phải là hình dáng bên ngoài của sản phẩm; b) Đối tượng nêu trong đơn là: (i) Hình dáng bên ngoài của sản phẩm do đặc tính kỹ thuật của sản phẩm bắt buộc phải có; (ii) Hình dáng bên ngoài của công trình xây dựng dân dụng hoặc công nghiệp; (iii) Hình dáng bên trong (phần không nhìn thấy được) trong quá trình sử dụng sản phẩm (khai thác công dụng của sản phẩm theo cách thức thông thường, được thực hiện bởi bất kỳ người sử dụng nào, không kể các công việc bảo trì, bảo dưỡng hoặc sửa chữa sản phẩm).	

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
Article 7.4 – Exceptions and exclusions / Các ngoại lệ và loại trừ The Parties may provide limited exceptions to the protection of designs, provided that such exceptions do not unreasonably conflict with the normal exploitation of protected designs, and do not unreasonably prejudice the legitimate interests of the owner of the protected design, taking account of the legitimate interests of third parties. 2. Industrial design protection shall not extend to designs dictated essentially by technical or functional considerations.	Điều 125 Luật SHTT Điều 125. Quyền ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp 2. Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp và tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng hoặc quyền quản lý chỉ dẫn địa lý không có quyền cấm người khác thực hiện hành vi thuộc các trường hợp sau đây: a) Sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí nhằm phục vụ nhu cầu cá nhân hoặc mục đích phi thương mại hoặc nhằm mục đích đánh giá, phân tích, nghiên cứu, giảng dạy, thử nghiệm, sản xuất thử hoặc thu thập thông tin để thực hiện thủ tục xin phép sản xuất, nhập khẩu, lưu hành sản phẩm; b) Lưu thông, nhập khẩu, khai thác công dụng của sản phẩm được đưa ra thị trường, kể cả thị trường nước ngoài một cách hợp pháp, trừ sản phẩm không phải do chính chủ sở hữu nhãn hiệu hoặc người được phép của chủ sở hữu nhãn hiệu đưa ra thị trường nước ngoài; c) Sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí chỉ nhằm mục đích duy trì hoạt động của các phương tiện vận tải của nước ngoài đang quá cảnh hoặc tạm thời nằm trong lãnh thổ Việt Nam; d) Sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp do người có quyền sử dụng	Đánh giá: Các quy định của PLVN về các trường hợp hạn chế quyền của chủ sở hữu kiểu dáng công nghiệp phù hợp với yêu cầu của cam kết tại Điều 7.4 theo đó: - Các trường hợp hạn chế quyền của chủ sở hữu không mâu thuẫn bất hợp lý với việc khai thác bình thường của chủ sở hữu; - Không gây thiệt hại bất hợp lý cho chủ thể quyền trong khi vẫn đảm bảo được quyền lợi hợp pháp của các bên thứ ba. Đề xuất: Không đề xuất sửa đổi, điều chỉnh từ gốc độ pháp luật

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
	trước thực hiện theo quy định tại Điều 134 của Luật này; Điều 64. Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa kiểu dáng công nghiệp Các đối tượng sau đây không được bảo hộ với danh nghĩa kiểu dáng công nghiệp: 1. Hình dáng bên ngoài của sản phẩm do đặc tính kỹ thuật của sản phẩm bắt buộc phải có;	
Article 7.5 - Relationship to Copyright / Mối quan hệ với Quyền tác giả A design shall also be eligible for protection under the law of copyright of that Party as from the date on which the design was created or alternatively fixed in any form. Protection eligibility, the extent to which, and the conditions under which, such a copyright protection is conferred, including the level of originality required, shall be determined by that Party.	Điều 14, 15 Luật SHTT Điều 14. Các loại hình tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả 1. Tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học được bảo hộ bao gồm: a) Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa, giáo trình và tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác; b) Bài giảng, bài phát biểu và bài nói khác; c) Tác phẩm báo chí; d) Tác phẩm âm nhạc; đ) Tác phẩm sân khấu; e) Tác phẩm điện ảnh và tác phẩm được tạo ra theo phương pháp tương tự (sau đây gọi chung là tác phẩm điện ảnh); g) Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng; h) Tác phẩm nhiếp ảnh;	Đánh giá: PLVN hiện không loại trừ kiểu dáng công nghiệp ra khỏi phạm vi không được bảo hộ bằng quyền tác giả nhưng cũng không ghi nhận rõ ràng rằng kiểu dáng công nghiệp trong diện có thể được bảo hộ quyền tác giả (chú ý là danh sách các loại hình được bảo hộ quyền tác giả là danh sách đóng, được hiểu là chỉ giới hạn ở trong các trường hợp được nêu tại danh sách) trừ trường hợp “kiểu dáng công nghiệp” thể hiện dưới dạng “tác phẩm tạo hình”, “mỹ thuật ứng dụng” (trong khi kiểu dáng công nghiệp thực tế có thể được thể hiện dưới nhiều dạng thức khác). Do đó, xét một cách chặt chẽ, pháp luật Việt Nam chưa thực sự đáp ứng các cam kết tại Điều 7.5 EVFTA.

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
	i) Tác phẩm kiến trúc; k) Bản họa đồ, sơ đồ, bản đồ, bản vẽ liên quan đến địa hình, kiến trúc, công trình khoa học; l) Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian; m) Chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu. Điều 15. Các đối tượng không thuộc phạm vi bảo hộ quyền tác giả 1. Tin tức thời sự thuần túy đưa tin. 2. Văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính, văn bản khác thuộc lĩnh vực tư pháp và bản dịch chính thức của văn bản đó. 3. Quy trình, hệ thống, phương pháp hoạt động, khái niệm, nguyên lý, số liệu	Đề xuất: Sửa đổi Điều 14 Luật SHTT để bổ sung quy định về việc kiểu dáng công nghiệp có thể là đối tượng được bảo hộ bằng quyền tác giả
Article 8 Patents/ Sáng chế		
Article 8.1 - International Agreements / Các thỏa ước quốc tế The Parties reaffirm their obligations under the Patent Co-operation Treaty and shall simplify and develop its patent registration procedures using the Patent Law Treaty, inter alia, as a reference point.	Việt Nam đã tham gia Patent Co-operation Treaty (PCT). Việt Nam chưa tham gia Patent Law Treaty (PLT).	Đánh giá: - VN đã tham gia PCT và điều chỉnh pháp luật phù hợp với PCT - VN chưa tham gia PLT nhưng PLVN về cơ bản đã tuân thủ các yêu cầu của PLT. Đề xuất: Không đề xuất điều chỉnh, sửa đổi gì về pháp luật

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
Article 8.2 – Patents and Public Health / Sáng chế và Y tế cộng đồng 1. The Parties recognise the importance of the Doha Declaration on the TRIPS Agreement and Public Health adopted on 14 November 2001 by the Ministerial Conference of the World Trade Organisation. In interpreting and implementing the rights and obligations under this Chapter, the Parties are entitled to rely upon the Doha Declaration. 2. The Parties shall respect the Decision of the WTO General Council of 30 August 2003 on Paragraph 6 of the Doha Declaration on the TRIPS Agreement and Public Health.	- Điều 7.3, Điều 125.2, Điều 133, Điều 145, Điều 146, và Điều 147 Luật Sở hữu Trí tuệ - Điều 22, 23, 24, 25, 26 Nghị định 103/2006/NĐ-CP (đã sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 122/2010/NĐ-CP); - Mục 2 Chương II Thông tư 01/2007/TT-BKHCN (đã sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 13/2010/TT-BKHCN và Thông tư 18/2011/TT-BKHCN) Luật Sở hữu trí tuệ Điều 125. Quyền ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp 1. Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp và tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng hoặc quyền quản lý chỉ dẫn địa lý có quyền ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp nếu việc sử dụng đó không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này. 2. Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp và tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng hoặc quyền quản lý chỉ dẫn địa lý không có quyền cấm người khác thực hiện hành vi thuộc các trường hợp sau đây: a) Sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí nhằm phục vụ nhu cầu cá nhân hoặc mục đích phi thương mại hoặc nhằm mục đích	Đánh giá: 1. Việt Nam là một nước đang phát triển, do đó Việt Nam có thể áp dụng Tuyên bố DOHA để tiếp cận những sáng chế về dược phẩm phục vụ cho lợi ích cộng đồng. Tuy hiện các quy định về các trường hợp này chưa thật đầy đủ, PLVN đã đáp ứng EVFTA về vấn đề này (vì đây là quyền, không phải nghĩa vụ). Mặc dù vậy, để tận dụng hiệu quả các quyền này, VN cần có những nghiên cứu đánh giá thật bài bản và có chiến lược cụ thể và chuyển hóa thành quy định pháp luật rõ ràng về vấn đề này. 2. Các quyền về sức khỏe nói chung và sức khỏe cộng đồng nói riêng được cụ thể hóa trong Luật Khám, chữa bệnh năm 2009 và Luật Dược năm 2005, tuy nhiên quyền tiếp cận dược phẩm chưa được thừa nhận trực tiếp trong hai luật này. Đề xuất: 1. Về nguyên tắc PLVN đã đáp ứng cam kết tại Điều 8.2; 2. Từ góc độ lợi ích của VN, cần cân nhắc bổ sung quy định về vấn đề này trong Luật SHTT; có thể bổ sung đồng thời vào Luật Dược, Luật Khám chữa bệnh (nếu cần). Chú ý việc bổ sung các ngoại lệ này cần được thiết lập theo hướng mở (không phải danh sách đóng) để tạo linh hoạt cho việc vận dụng trong các trường hợp trên thực tế, miễn là vẫn đảm bảo

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
	đánh giá, phân tích, nghiên cứu, giảng dạy, thử nghiệm, sản xuất thử hoặc thu thập thông tin để thực hiện thủ tục xin phép sản xuất, nhập khẩu, lưu hành sản phẩm; d) Sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp do người có quyền sử dụng trước thực hiện theo quy định tại Điều 134 của Luật này; đ) Sử dụng sáng chế do người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thực hiện theo quy định tại Điều 145 và Điều 146 của Luật này; Điều 145. Căn cứ bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng đối với sáng chế 1. Trong các trường hợp sau đây, quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân khác sử dụng theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Luật này mà không cần được sự đồng ý của người nắm độc quyền sử dụng sáng chế: a) Việc sử dụng sáng chế nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng bệnh, chữa bệnh, dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết của xã hội; b) Người nắm độc quyền sử dụng sáng chế không thực hiện nghĩa vụ sử dụng sáng chế quy định tại khoản 1 Điều 136 và khoản 5 Điều 142 của Luật này sau khi kết thúc bốn năm kể từ ngày nộp đơn đăng ký sáng chế	tuân thủ nguyên tắc trong Tuyên bố Doha về vấn đề này. 3. Cần nhắc thúc đẩy sớm tham gia hệ thống thực thi đoạn 6 Tuyên bố Doha về Hiệp định TRIPS và sức khỏe cộng đồng với tư cách là nước xuất khẩu và/hoặc nước nhập khẩu, cũng như phê chuẩn Điều 31bis Hiệp định TRIPS nếu thấy cần thiết để tăng cường hiệu quả tận dụng Tuyên bố Doha.

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
	và kết thúc ba năm kể từ ngày cấp Bằng độc quyền sáng chế; c) Người có nhu cầu sử dụng sáng chế không đạt được thoả thuận với người nắm độc quyền sử dụng sáng chế về việc ký kết hợp đồng sử dụng sáng chế mặc dù trong một thời gian hợp lý đã cố gắng thương lượng với mức giá và các điều kiện thương mại thoả đáng; d) Người nắm độc quyền sử dụng sáng chế bị coi là thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh bị cấm theo quy định của pháp luật về cạnh tranh. 2. Người nắm độc quyền sử dụng sáng chế có quyền yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng khi căn cứ chuyển giao quy định tại khoản 1 Điều này không còn tồn tại và không có khả năng tái xuất hiện với điều kiện việc chấm dứt quyền sử dụng đó không gây thiệt hại cho người được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế. Luật Dược Điều 3. Chính sách của Nhà nước về lĩnh vực dược Nhà nước thực hiện các chính sách sau đây về lĩnh vực dược: 4. Hỗ trợ về thuốc bằng những hình thức thích hợp cho các đối tượng thuộc diện chính sách, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;	

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
	Điều 4. Dự trữ quốc gia về thuốc 1. Nhà nước thực hiện việc dự trữ quốc gia về thuốc để sử dụng vào các mục đích sau đây: a) Phòng, chống dịch bệnh và khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa; b) Bảo đảm quốc phòng, an ninh; c) Tham gia bình ổn thị trường thuốc.	
Article 8.3 - Administrative Authorisation / Thủ tục cho phép lưu hành 1. Parties recognise that pharmaceutical products protected by a patent on their respective territory are generally subject to an administrative authorisation procedure before being put on their market, hereinafter referred to as the "marketing authorisation procedure". Parties shall provide for an adequate and effective mechanism to compensate the patent owner for the reduction in the effective patent life resulting from unreasonable delays in the granting of first marketing authorisation in the respective territories²³. Such compensation may be in the form of an extension of the duration of the rights conferred by patent protection, equal to the time by which the period mentioned in footnote 15 is exceeded. The maximum duration of this extension shall not exceed 2 years.	- Điều 93 Luật SHTT - Điều 20.4.(a) Thông tư 01/2007/TT-BKHCN - Điều 35, và Điều 36 Luật Dược số 34/2005/QH11 do Quốc hội ban hành ngày 14/6/2005 - Điều 13, Điều 14, và Điều 15 Thông tư 44/2014/TT-BYT ngày 25/11/2015 của Bộ Y tế quy định việc đăng ký thuốc Luật SHTT Điều 93. Hiệu lực của văn bằng bảo hộ 2. Bằng độc quyền sáng chế có hiệu lực từ ngày cấp và kéo dài đến hết hai mươi năm kể từ ngày nộp đơn.	Đánh giá: Việt Nam hiện chưa có cơ chế để “bù đắp” cho các trường hợp thời gian bảo hộ sáng chế bị rút ngắn do chậm trễ trong thủ tục cấp phép lưu hành. Chú ý là theo Hiệp định thì Việt Nam chỉ có nghĩa vụ phải “bù đắp”, còn cách thức cơ chế cụ thể thế nào thì tùy thuộc lựa chọn của Việt Nam. Giải pháp bù đắp trực tiếp bằng việc kéo dài thời gian bảo hộ sáng chế chỉ là một trong các giải pháp, và giải pháp này có thể ảnh hưởng trực tiếp tới quyền lợi của xã hội. Đề xuất: Sửa đổi Điều 93 Luật SHTT để đưa vào quy định về bù đắp với các điều kiện quy định trong Hiệp định (chú ý, ở đây cần đặc biệt quan tâm tới các cam kết về cùng vấn đề trong TPP để xác định nội dung sửa đổi thích hợp). Cần thiết kế và cân nhắc các cơ chế bù đắp có thể áp dụng và tính toán lựa chọn cơ chế bù đắp phù hợp

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
2. Alternatively to paragraph 1 of this Article, a Party may make available an extension, not exceeding five years¹⁶ of the duration of the rights conferred by the patent protection to compensate the patent owner for the reduction in the effective patent life as a result of the marketing authorisation procedure. The duration of the extension shall take effect at the end of the lawful term of the patent for a period equal to the period which elapsed between the date on which the application for a patent was filed and the date of the first marketing authorization to place the product on the market in the party, reduced by a period of five years.		(cân bằng lợi ích giữa chủ văn bằng và xã hội).
Article 9 Protection of undisclosed information and data / Bảo hộ thông tin và dữ liệu chưa công bố 1. In order to implement Article 39 of the TRIPS Agreement, and in the course of ensuring effective protection against unfair competition as provided in Article 10 bis of the Paris Convention (1967), each Party shall protect confidential information and data submitted to government or governmental agencies in accordance with paragraphs [A] and [B] below. [A]. If a Party requires, as a condition for approving the marketing of pharmaceutical or agrochemical products,	Điều 125, 128 Luật SHTT Điều 128. Nghĩa vụ bảo mật dữ liệu thử nghiệm 1. Trong trường hợp pháp luật có quy định người nộp đơn xin cấp phép kinh doanh, lưu hành được phẩm, nông hoá phẩm phải cung cấp kết quả thử nghiệm hoặc bất kỳ dữ liệu nào khác là bí mật kinh doanh thu được do đầu tư công sức đáng kể và người nộp đơn có yêu cầu giữ bí mật các thông tin đó thì cơ quan có thẩm quyền cấp phép có nghĩa vụ thực hiện các biện pháp cần thiết để các dữ liệu đó không bị sử dụng nhằm mục đích thương mại không lành mạnh và không bị bộc lộ, trừ	Đánh giá: PLVN đã bảo hộ dữ liệu thử nghiệm và dữ liệu khác được người nộp đơn xuất trình khi đăng ký lưu hành được phẩm hoặc nông hóa phẩm theo hướng phù hợp với EVFTA về thời hạn bảo hộ độc quyền dữ liệu (5 năm), phương thức bảo vệ (chống lại việc sử dụng vì mục đích thương mại) cũng như ngoại lệ (công bố vì lợi ích công cộng, sử dụng không vì mục đích thương mại, sử dụng dữ liệu tương tự nhưng do mình tự xây dựng). Vì vậy PLVN đã tương thích với EVFTA.

¹⁶/This period can be extended for further six months in the case of medicinal products for which paediatric studies have been carried out, and the results of those studies are reflected in the product information.

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
the submission of undisclosed test or other data, the origination of which involves a considerable effort, the Party shall protect such data against unfair commercial use. In addition, each Party shall protect such data against disclosure, except where necessary to protect the public. [B]. Each Party shall provide that for data of a type referenced in paragraph [A] that are submitted to the Party after the date of entry into force of this Agreement, no other applicant for product approval may, without permission of the person that submitted them, rely on that data in support of an application for product approval during a reasonable period shall normally mean not less than five years from the date on which the Party granted approval to the person that produced the data for approval to market its product.	trường hợp việc bộc lộ là cần thiết nhằm bảo vệ công chúng. 2. Kể từ khi dữ liệu bí mật trong đơn xin cấp phép được nộp cho cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này đến hết năm năm kể từ ngày người nộp đơn được cấp phép, cơ quan đó không được cấp phép cho bất kỳ người nào nộp đơn muộn hơn nếu trong đơn sử dụng dữ liệu bí mật nêu trên mà không được sự đồng ý của người nộp dữ liệu đó, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 3 Điều 125 của Luật này. Điều 125 3. Chủ sở hữu bí mật kinh doanh không có quyền cấm người khác thực hiện các hành vi sau đây: a) Bộc lộ, sử dụng bí mật kinh doanh thu được khi không biết và không có nghĩa vụ phải biết bí mật kinh doanh đó do người khác thu được một cách bất hợp pháp; b) Bộc lộ dữ liệu bí mật nhằm bảo vệ công chúng theo quy định tại khoản 1 Điều 128 của Luật này; c) Sử dụng dữ liệu bí mật quy định tại Điều 128 của Luật này không nhằm mục đích thương mại; d) Bộc lộ, sử dụng bí mật kinh doanh được tạo ra một cách độc lập.	Đề xuất: Không đề xuất điều chỉnh, sửa đổi gì về pháp luật Cần chú ý là chế định này trong TPP có các yêu cầu cao hơn EVFTA và PLVN. Với nguyên tắc MFN, các yêu cầu trong TPP cũng sẽ áp dụng cho EVFTA, do đó có thể sẽ phải điều chỉnh PLVN về vấn đề này sau khi rà soát TPP.

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
Article 11 Plant Varieties / Giống cây trồng The Parties shall protect plant varieties rights, in accordance with the International Convention for the Protection of New Varieties of Plants (UPOV) as lastly revised in Geneva on March 19, 1991, (the so-called "1991 UPOV ACT") including the exceptions to the breeder's right as referred to in Article 15 of the said Convention, and co-operate to promote and enforce these rights.	- Phần thứ tư Luật Sở hữu trí tuệ về Quyền đối với giống cây trồng: từ Điều 157 đến Điều 191 - Chương XXXV Bộ luật Dân sự 2005 - Quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng (Bộ luật Dân sự 2015 không còn quy định về các vấn đề này) - Nghị định 88/2010/NĐ-CP ngày 16/8/2010 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng. (sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 98/2011/NĐ-CP) - Nghị định 114/2013/NĐ-CP ngày 03/10/2013 của Chính phủ quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và di sản thực vật. - Thông tư 16/2013/TT-BNNPTNT ngày 28/02/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng - Thông tư 41/2009/TT-BNNPTNT ngày 09/7/2009 quy định về quản lý và sử dụng mẫu giống cây trồng	Đánh giá: Việt Nam đã gia nhập Công ước này ngày 24/11/2006 và PLVN đã đáp ứng các quy định của Công ước này. Vì vậy PLVN cũng đã thỏa mãn các yêu cầu của EVFTA về vấn đề này. Đề xuất: Không đề xuất điều chỉnh, sửa đổi gì pháp luật về vấn đề này
Section C Enforcement of Intellectual Property Rights/Thực thi các quyền sở hữu trí tuệ		

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
Sub-Section C.1 General Enforcement Provisions/ Các quy định thực thi chung		
Article 12 General Obligations / Các nghĩa vụ chung 1. The Parties reaffirm their commitments under the TRIPS Agreement and in particular of its Part III, and shall provide for the following complementary measures, procedures and remedies necessary to ensure the enforcement of intellectual property rights.¹⁷ Those measures, procedures and remedies shall be fair and equitable, and shall not be unnecessarily complicated or costly, or entail unreasonable time-limits or unwarranted delays. 2. Those measures and remedies shall also be effective and proportionate and shall be applied in such a manner as to avoid the creation of barriers to legitimate trade and to provide for safeguards against their abuse.	Phần thứ năm Luật SHTT (Điều 198-219)	Đánh giá: PLVN về nguyên tắc đã đáp ứng các yêu cầu của EVFTA về vấn đề này. Tuy nhiên, xét một cách chi tiết thì có thể PLVN chưa thực sự đảm bảo các đòi hỏi của EVFTA về việc áp dụng các biện pháp cần thiết để đảm bảo thực thi các quyền SHTT (ví dụ trừ trường hợp tự bảo vệ của chủ thể quyền, trường hợp bảo vệ bởi Nhà nước hiện không quy định các biện pháp/hành động cụ thể nào (chỉ quy định về thẩm quyền xử lý, biện pháp “trừng phạt” vi phạm...)). Đề xuất: Không đề xuất điều chỉnh PLVN nói chung về vấn đề này, tuy nhiên trong các mục cụ thể có thể có các đề xuất điều chỉnh cụ thể (xem dưới đây).
Article 13 Entitled Applicants / Chủ thể có quyền yêu cầu The Parties shall recognise as persons entitled to seek application of the measures, procedures and remedies referred to in this section and in Part III of the TRIPS Agreement:	- Điều 4, 56, 57, 198 Luật Sở hữu trí tuệ - Điều 44 Nghị định 100/2006/NĐ-CP ngày 21/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Dân sự, Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả và	Đánh giá: PLVN về nội dung đã đáp ứng yêu cầu của EVFTA về vấn đề này. Tuy nhiên, hiện các chủ thể có quyền được yêu cầu Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền bảo vệ quyền SHTT được nêu rải rác trong Luật chứ

^{17/} For the purposes of sub-section C.1 the notion of “intellectual property rights” should include at least the following rights: copyright; rights related to copyright; rights of the creator of the topographies of a semi conductor product; trade mark rights; design rights; patent rights; geographical indications; utility model rights; plant variety rights; trade names in so far as these are protected as intellectual property rights in the national law concerned.

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
(a) the holders of intellectual property rights in accordance with the provisions of the applicable law, (b) all other persons authorised to use those rights, in particular licensees, in so far as permitted by and in accordance with the provisions of the applicable law, (c) intellectual property collective rights management bodies which are regularly recognised as having a right to represent holders of intellectual property rights, in so far as permitted by and in accordance with the provisions of the applicable law, (d) professional defence bodies which are regularly recognised as having a right to represent holders of intellectual property rights, in so far as permitted by and in accordance with the provisions of the applicable law.	quyền liên quan (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 85/2011/NĐ-CP, và Nghị định 01/2012/NĐ-CP). - Phần A-II Thông tư liên tịch 02/2008/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BVHTT&DL-BKH&CN-BTP ngày 03/4/2008 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tư pháp hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong việc giải quyết các tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ tại Tòa án nhân dân. Luật Sở hữu trí tuệ Điều 198. Quyền tự bảo vệ 1. Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có quyền áp dụng các biện pháp sau đây để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mình: a) Áp dụng biện pháp công nghệ nhằm ngăn ngừa hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; b) Yêu cầu tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ phải chấm dứt hành vi xâm phạm, xin lỗi, cải chính công khai, bồi thường thiệt hại; c) Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan; d) Khởi kiện ra tòa án hoặc trọng tài để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.	không tập trung ở một điều khoản, do vậy khó theo dõi. Đề xuất: - Không đề xuất điều chỉnh, sửa đổi pháp luật Việt Nam về nội dung. - Cần nhắc bổ sung thêm 01 Điều vào Phần thứ năm Luật SHTT để nêu liệt kê rõ các chủ thể có quyền yêu cầu, đảm bảo tính minh bạch của hệ thống pháp luật.

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
	Điều 56. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan 2. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan thực hiện các hoạt động sau đây theo uỷ quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan: b) Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của thành viên; tổ chức hòa giải khi có tranh chấp. Điều 57. Tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan 2. Tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan thực hiện các hoạt động sau đây theo yêu cầu của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan: c) Tham gia các quan hệ pháp luật khác về quyền tác giả, quyền liên quan, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan theo uỷ quyền.	
Sub-Section 3.2 Civil Enforcement/Thực thi dân sự		
Article 14 Provisional Measures / Các biện pháp tạm thời 1. The Parties shall ensure that, the competent judicial authorities may, on request by a party who has presented reasonably available evidence to support his claims that his	- Điều 200, Điều 206, và Điều 207 Luật Sở hữu trí tuệ - Từ Điều 99 đến Điều 126 Luật Tố tụng Dân sự 2004 - Từ Điều 111 đến Điều 142 Luật Tố tụng Dân sự 2015	Đánh giá: 1. PLVN đã đáp ứng yêu cầu của EVFTA về vấn đề này ở một số điểm, ví dụ: - Quyền yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
intellectual property right has been infringed or is about to be infringed, order prompt and effective provisional measures: a) to prevent an infringement of any intellectual property right from occurring, and in particular to prevent the entry into and the movement within the channels of commerce in their jurisdiction of goods, including imported goods immediately after customs clearance: (i) An interlocutory injunction may also be issued against a party whose services are being used by a third party to infringe an intellectual property right and over whom the relevant judicial authority exercises jurisdiction. (ii) In the case of an alleged infringement committed on a commercial scale, the Parties shall ensure that, if the applicant demonstrates circumstances likely to endanger the recovery of damages, the judicial authorities may order the precautionary seizure or blocking of the movable and immovable property of the alleged infringer, including the blocking of his/her bank accounts and other assets. (b) to preserve relevant evidence in respect of the alleged infringement, subject to the protection of confidential information. These measures may include the detailed description, with or without the taking of sam-	- Phần B-II Thông tư liên tịch 02/2008/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BVHTT&DL-BKH&CN-BTP ngày 03/4/2008 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tư pháp hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong việc giải quyết các tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ tại Tòa án nhân dân. Luật Sở hữu trí tuệ Điều 206. Quyền yêu cầu Toà án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời 1. Khi khởi kiện hoặc sau khi khởi kiện, chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có quyền yêu cầu Toà án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trong các trường hợp sau đây: a) Đang có nguy cơ xảy ra thiệt hại không thể khắc phục được cho chủ thể quyền sở hữu trí tuệ; b) Hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc chứng cứ liên quan đến hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ có nguy cơ bị tẩu tán hoặc bị tiêu hủy nếu không được bảo vệ kịp thời. 2. Toà án quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo yêu cầu của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ quy định tại khoản 1 Điều này trước khi nghe ý kiến của bên bị áp dụng biện pháp đó. Điều 207. Các biện pháp khẩn cấp tạm thời	- Các trường hợp Tòa án được áp dụng biện pháp khẩn cấp mà không phải nghe bên liên quan trình bày ý kiến; 2. PLVN chưa đáp ứng các yêu cầu của EVFTA về vấn đề này ở các điểm sau: - Về thời điểm có thể yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời: PLVN chỉ cho phép chủ thể yêu cầu biện phạm tạm thời khi hoặc sau khi khởi kiện tại Tòa án; trong khi đó EVFTA quy định chủ thể có thể yêu cầu Tòa án vào bất kỳ thời điểm nào (không phụ thuộc vào việc đã khởi kiện hay chưa) miễn là có bằng chứng hợp lý làm căn cứ cho yêu cầu của mình. Chú ý: việc Hiệp định quy định Tòa án hành động theo yêu cầu của “một bên” (a party) không nhất thiết được hiểu là phải có việc khởi kiện trước đó (bởi ngay khi yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì đối với Tòa án, đây đã là một “vụ việc” và xuất hiện “các bên” của vụ việc). - Về tình huống áp dụng/điều kiện yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời: Theo PLVN thì chủ thể quyền chỉ có thể yêu cầu trong 02 trường hợp (nguy cơ thiệt hại không thể khắc phục, nguy cơ tẩu tán hoặc bị tiêu hủy), trong khi EVFTA quy định nhiều trường hợp, mỗi trường hợp có các biện pháp khẩn cấp tạm thời tương ứng... (02 trường hợp theo PLVN chỉ là các trường hợp mà

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
ples, or the physical seizure of the alleged infringing goods, and, in appropriate cases, the materials and implements used in the production and/or distribution of these goods and the documents relating thereto. 2. Where appropriate, in particular where any delay is likely to cause irreparable harm to the right holder or where there is a demonstrable risk of evidence being destroyed, the judicial authorities shall have the authority to adopt those provisional measures without the other party being heard. 3. The provisions of this Article are without prejudice to Article 50 of the TRIPS Agreement.	1. Các biện pháp khẩn cấp tạm thời sau đây được áp dụng đối với hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, nguyên liệu, vật liệu, phương tiện sản xuất, kinh doanh hàng hoá đó: a) Thu giữ; b) Kê biên; c) Niêm phong; cấm thay đổi hiện trạng; cấm di chuyển; d) Cấm chuyển dịch quyền sở hữu. 2. Các biện pháp khẩn cấp tạm thời khác được áp dụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. định tại khoản 1 Điều 206 của Luật này bằng các tài liệu, chứng cứ quy định tại khoản 2 Điều 203 của Luật này. 2. Người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại gây ra cho người bị áp dụng biện pháp đó trong trường hợp người đó không xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ này, người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải nộp khoản bảo đảm bằng một trong các hình thức sau đây: a) Khoản tiền bằng 20% giá trị hàng hoá cần áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc tối thiểu hai mươi triệu đồng nếu không thể xác định được giá trị hàng hóa đó; b) Chứng từ bảo lãnh của ngân hàng hoặc của tổ chức tín dụng khác.	theo EVFTA thì được coi là nghiêm trọng mà Tòa án không phải lấy ý kiến của bên liên quan trước khi áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời). Đề xuất: Sửa đổi Luật SHTT để tuân thủ EVFTA về các điểm có khác biệt nêu trên

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
Article 15 Evidence / Chứng cứ Parties shall ensure that, on application by a party which has presented reasonably available evidence sufficient to support its claims, and has, in substantiating those claims, specified evidence which lies in the control of the opposing party, the competent judicial authorities may order that such evidence be presented by the opposing party, subject to the protection of confidential information. For the purposes of this paragraph, Parties may provide that a reasonable sample of a substantial number of copies of a work or any other protected object be considered by the competent judicial authorities to constitute reasonable evidence. In the case of an infringement committed on a commercial scale Parties shall take such measures as are necessary to enable the competent judicial authorities to order, where appropriate, on application by a party, the communication of banking, financial or commercial documents under the control of the opposing party, subject to the protection of confidential information.	Điều 203 Luật SHTT Điều 203. Quyền và nghĩa vụ chứng minh của đương sự 5. Trong trường hợp một bên trong vụ kiện xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ chứng minh được chứng cứ thích hợp để chứng minh cho yêu cầu của mình bị bên kia kiểm soát do đó không thể tiếp cận được thì có quyền yêu cầu Tòa án buộc bên kiểm soát chứng cứ phải đưa ra chứng cứ đó.	Đánh giá: PLVN cơ bản đã đáp ứng yêu cầu của EVFTA bởi: - Đã ghi nhận quyền của tòa án yêu cầu bên đối lập phải cung cấp bằng chứng - Không giới hạn bằng chứng ở số lượng hay loại bằng chứng cụ thể nào (vì vậy suy đoán là có thể yêu cầu loại các bằng chứng, bao gồm cả các giấy tờ ngân hàng, tài chính hoặc thương mại); - Về số lượng các bằng chứng, đây không phải là nghĩa vụ bắt buộc trong EVFTA, vì vậy dù PLVN không quy định thì vẫn coi như đã đáp ứng. Đề xuất: Không đề xuất điều chỉnh, sửa đổi PLVN
Article 16 Right of Information / Quyền được thông tin 1. Without prejudice to its domestic law governing the protection of confidentiality of information or processing of personal data, each Party shall	- Điều 203.5 Luật Sở hữu trí tuệ - Điều 58.1.c, Điều 94, Điều 389 Luật Tố tụng dân sự 2004 - Điều 70.7, 106, 495 Luật Tố tụng dân sự 2015	Đánh giá: 1. PLVN (Luật SHTT) đã có quy định về quyền của Tòa án yêu cầu bên đối lập (suy đoán là bên vi phạm hoặc bên bị cáo buộc là vi phạm) phải cung cấp bằng chứng và không giới

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
provide that, in civil proceedings concerning an infringement of an intellectual property right and in response to a justified and proportionate request of the applicant, the competent judicial authorities may order the infringer or, in the alternative, the alleged infringer, and/or any other person indicated below, to provide information as laid down in its applicable laws and regulations that the infringer or alleged infringer, or any other party possesses or controls. ‘Any other person’ in this paragraph may include a person who: (i) was found in possession of the infringing goods on a commercial scale; (ii) was found to be using the infringing services on a commercial scale; (iii) was found to be providing on a commercial scale services used in infringing activities; or (iv) was indicated by the person referred to in this subparagraph as being involved in the production, manufacture or distribution of the goods or the provision of the services. 2. The relevant information referred to in paragraph 1 may include information regarding any person involved on a commercial scale in the infringement or alleged infringement and regarding the means of produc-		hạn các loại bằng chứng, do đó được xem là bao gồm cả những thông tin như quy định trong EVFTA; 2. Về cơ chế áp dụng, theo PLVN thì: - Về điều kiện để chủ thể bị vi phạm yêu cầu Tòa án buộc các bên khác cung cấp thông tin: PLVN không quy định điều kiện nào trong khi EVFTA quy định là yêu cầu phải có căn cứ và “tương xứng” (tức là ở đây PLVN đi xa hơn EVFTA về quyền yêu cầu của Tòa án, và do đó hoàn toàn tương thích với EVFTA. Tuy nhiên điều kiện trong EVFTA hợp lý hơn, cho phép hạn chế tình trạng lạm dụng quyền yêu cầu của Tòa án trong trường hợp này) - Về cơ chế cung cấp thông tin, loại thông tin: EVFTA quy định “tùy thuộc PL quốc gia”, vì vậy PLVN suy đoán là đã tương thích - Về các chủ thể có thể phải xuất trình thông tin khi được Tòa án yêu cầu: theo PLVN thì chỉ có bên đương sự vi phạm trong khi theo EVFTA thì Tòa án còn có thể yêu cầu các chủ thể khác. Tuy nhiên đây không phải là yêu cầu bắt buộc của EVFTA (các Bên “có thể” quy định), do đó PLVN suy đoán là đã tương thích. Đề xuất: Cần nhắc sửa đổi Điều 203 Luật SHTT để bổ sung các nội dung quy định của EVFTA về các điều kiện để Tòa án yêu cầu các chủ thể khác cung cấp thông tin

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
tion and distribution networks of the goods or services which infringe an intellectual property right.		
Article 17 Other Remedies / Các biện pháp khắc phục khác 1. The Parties shall ensure that the competent judicial authorities shall have the authority to order, at the request of the applicant and without prejudice to any damages due to the right holder by reason of the infringement, and without compensation of any sort, in such a manner as to minimize the risks of further infringements: (a) the recall from the channels of commerce;¹⁸ (b) the disposal outside the channels of commerce or; (c) the destruction of goods that they have found to be infringing an intellectual property right. The competent judicial authorities may also order destruction of materials and implements, whose predominant use of which has been in the creation or manufacture of those goods, or their disposal outside the channels of commerce in such a manner as to minimise the risks of further infringement. 2. The Parties' judicial authorities shall have the authority to order that the remedies under this Article, at	- Điều 202 Luật Sở hữu trí tuệ. - Điều 11.3 Luật xuất bản 2012. - Điều 3 Nghị định 99/2013/NĐ-CP về 29/8/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp - Chương IV - Xử lý xâm phạm bằng biện pháp hành chính của Nghị định 105/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 119/2010/NĐ-CP): Điều 28 đến Điều 33 - Phần B-IV, Điều 5.3 Phần B-IV Thông tư liên tịch 02/2008/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BVHTT&DL-BKH&CN-BTP ngày 03/4/2008 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tư pháp hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong việc giải quyết các tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ tại Tòa án nhân dân. Luật Sở hữu trí tuệ Điều 214. Các hình thức xử phạt hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả	Đánh giá: Về cơ bản pháp luật Việt Nam đã đáp ứng các quy định tại điều 17 EVFTA. - Việt Nam đã có quy định phù hợp với cam kết tại Điều 17.1 (c) - Những quy định tại Điều 17.1.(a) và (b) cụ thể hơn các quy định hiện tại của Việt Nam về các biện pháp mà Tòa án áp dụng trong một vụ việc dân sự. Tuy nhiên, những biện pháp này được quy định cụ thể trong các quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp. - Hiện PLVN đã có quy định về việc tòa án quyết định việc thu hồi được thực hiện bởi chi phí của người vi phạm quyền sở hữu trí tuệ. Đề xuất: Không đề xuất sửa đổi, điều chỉnh từ góc độ pháp luật

18/ Parties will ensure that this provision applies to infringing goods found in the channels of commerce and that infringers should be ordered to at least recall the goods back from its customers (for example wholesalers, distributors, retailers).

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
least for the destruction, including the removal from the channels of commerce for destruction, be carried out at the expense of the infringer, unless particular reasons are invoked for not doing so.	2. Tùy theo tính chất, mức độ xâm phạm, tổ chức, cá nhân xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ còn có thể bị áp dụng một hoặc các hình thức xử phạt bổ sung sau đây: a) Tịch thu hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ, nguyên liệu, vật liệu, phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ; b) Đình chỉ có thời hạn hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực đã xảy ra vi phạm. 3. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ còn có thể bị áp dụng một hoặc các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây: a) Buộc tiêu huỷ hoặc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ, nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ với điều kiện không làm ảnh hưởng đến khả năng khai thác quyền của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ; b) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam đối với hàng hoá quá cảnh xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc buộc tái xuất đối với hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ, phương tiện, nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu được	

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
	sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ sau khi đã loại bỏ các yếu tố vi phạm trên hàng hoá. 4. Mức tiền phạt quy định tại điểm b khoản 1 Điều này được ấn định ít nhất bằng giá trị hàng hoá vi phạm đã phát hiện được và nhiều nhất không vượt quá năm lần giá trị hàng hoá vi phạm đã phát hiện được. Chính phủ quy định cụ thể cách xác định giá trị hàng hóa vi phạm. Điều 215. Các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính 1. Trong các trường hợp sau đây, tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính quy định tại khoản 2 Điều này: a) Hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ có nguy cơ gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho người tiêu dùng hoặc cho xã hội; b) Tang vật vi phạm có nguy cơ bị tẩu tán hoặc cá nhân, tổ chức vi phạm có biểu hiện trốn tránh trách nhiệm; c) Nhằm bảo đảm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính. 2. Biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính được áp dụng theo thủ tục hành chính đối với hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bao gồm:	

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
	a) Tạm giữ người; b) Tạm giữ hàng hoá, tang vật, phương tiện vi phạm; c) Khám người; d) Khám phương tiện vận tải, đồ vật; khám nơi cất giấu hàng hoá, tang vật, phương tiện vi phạm về sở hữu trí tuệ; đ) Các biện pháp ngăn chặn hành chính khác theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.	
Article 18 Injunctions / Các lệnh cấm The Parties shall ensure that, where a judicial decision is taken finding an infringement of an intellectual property right, the judicial authorities may issue against the infringer and where appropriate, against a party whose services are being used by the infringer and over whom the relevant judicial authority exercises jurisdiction, an injunction aimed at prohibiting the continuation of the infringement.	Điều 202, 216, 218 Luật Sở hữu trí tuệ Điều 202 Các biện pháp dân sự Toà án áp dụng các biện pháp dân sự sau đây để xử lý tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ: 1. Buộc chấm dứt hành vi xâm phạm; 2. Buộc xin lỗi, cải chính công khai; 3. Buộc thực hiện nghĩa vụ dân sự; 4. Buộc bồi thường thiệt hại; 5. Buộc tiêu huỷ hoặc buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hoá, nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hoá xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ với điều kiện không làm ảnh hưởng đến khả năng khai thác quyền của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ.	Đánh giá: 1. Nếu Điều 18 được hiểu là các lệnh cấm áp dụng đối với hành vi vi phạm - Liên quan tới hàng hóa vi phạm quyền SHTT tại biên giới, PLVN (Điều 216, 218 Luật SHTT) hiện quy định về biện pháp xử lý đối với hàng hóa vi phạm chứ không hạn chế ở chủ thể (dù hàng hóa đang nằm trong quyền kiểm soát của bên vi phạm hay là bên cung cấp dịch vụ cho bên vi phạm). Do đó về mặt bản chất là đã phù hợp với Hiệp định. - Liên quan tới hàng hóa không trong quá trình xuất nhập khẩu tại biên giới: PLVN (Điều 202 Luật SHTT) hiện chưa đáp ứng được yêu cầu của Hiệp định (theo đó PLVN chỉ quy định các biện pháp áp dụng với chủ thể vi phạm trong khi EVFTA quy định cả biện pháp với các chủ thể cung cấp dịch vụ liên quan tới hàng hóa vi phạm).

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
	Điều 216. Biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ 1. Các biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ bao gồm: a) Tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; b) Kiểm tra, giám sát để phát hiện hàng hoá có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. 4. Trong quá trình thực hiện biện pháp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, nếu phát hiện hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ theo quy định tại Điều 213 của Luật này thì cơ quan hải quan có quyền và có trách nhiệm áp dụng biện pháp hành chính để xử lý theo quy định tại Điều 214 và Điều 215 của Luật này. Điều 218. Thủ tục áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan 1. Khi người yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại Điều 217 của Luật này thì cơ quan hải quan ra quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với lô hàng. 2. Thời hạn tạm dừng làm thủ tục hải quan là mười ngày làm việc, kể từ ngày người yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan nhận được thông báo của cơ quan hải quan về việc tạm dừng làm thủ tục hải quan.	2. Có ý kiến chuyên gia cho rằng Điều 18 này của Hiệp định không nên hiểu là biện pháp cấm để xử lý vi phạm bị Tòa kết luận là vi phạm, mà là biện pháp để xử lý các vi phạm tương tự tái diễn trong tương lai (“continuation of the infringement”). Ví dụ sau khi đã có quyết định xử lý vi phạm, nếu thời gian sau lại tái diễn vi phạm y hệt thì cơ quan tư pháp có thể ra lệnh cấm luôn mà không phải xét xử lại hoặc xem xét áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời lại. Nếu hiểu theo nghĩa này thì PLVN hiện chưa tuân thủ EVFTA (do PLVN hiện chỉ có vi phạm xử lý tại chỗ các hành vi bị Tòa án kết luận là vi phạm). Đề xuất: - Nếu hiểu theo nghĩa lệnh cấm áp dụng cho hành vi bị Tòa kết luận là vi phạm: Sửa đổi Điều 202 Luật SHTT để bổ sung các nội dung quy định của EVFTA về khả năng áp dụng các biện pháp xử lý đối với cả các chủ thể cung cấp dịch vụ cho chủ thể vi phạm và đang kiểm soát hàng hóa vi phạm - Nếu hiểu theo nghĩa lệnh cấm áp dụng cho các hành vi sau đó tiếp tục hoặc tái diễn vi phạm: Đề nghị bổ sung vào Điều 202 Luật SHTT biện pháp này.

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
	Trong trường hợp người yêu cầu tạm dừng có lý do chính đáng thì thời hạn này có thể kéo dài, nhưng không được quá hai mươi ngày làm việc với điều kiện người yêu cầu tạm dừng thủ tục hải quan phải nộp thêm khoản bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều 217 của Luật này.	
Article 19 Alternative Measures/ Các biện pháp thay thế The Parties may provide that, in appropriate cases and at the request of the person liable to be subject to the measures provided for in Article 17 (Corrective measures) and/or Article 18 (Injunctions), the competent judicial authorities may order pecuniary compensation to be paid to the injured party instead of applying the measures provided for in these two Articles if that person acted unintentionally and without negligence, if execution of the measures in question would cause him disproportionate harm and if pecuniary compensation to the injured party appears reasonably satisfactory.	Điều 202. Các biện pháp dân sự Toà án áp dụng các biện pháp dân sự sau đây để xử lý tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ: 1. Buộc chấm dứt hành vi xâm phạm; 2. Buộc xin lỗi, cải chính công khai; 3. Buộc thực hiện nghĩa vụ dân sự; 4. Buộc bồi thường thiệt hại; 5. Buộc tiêu huỷ hoặc buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hoá, nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hoá xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ với điều kiện không làm ảnh hưởng đến khả năng khai thác quyền của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ. Điều 215. Các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính 1. Trong các trường hợp sau đây, tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu cơ	Đánh giá: PLVN đã quy định về biện pháp bồi thường bằng tiền nhưng là biện pháp độc lập, không phải biện pháp thay thế cho các biện pháp khắc phục khác theo cách hiểu tại EVFTA. Tuy rằng đây là quyền của VN chứ EVFTA không bắt buộc thực hiện, nhưng do biện pháp này là rất có ý nghĩa trong việc giúp các chủ thể quyền bảo vệ quyền của mình tốt hơn, linh hoạt hơn (chú ý là ở đây vi phạm đã được xác định bởi Tòa, và bên vi phạm phải chấp nhận chịu trách nhiệm về hành vi của mình), nên cần nhắc xem xét áp dụng trong PL nội địa. Đề xuất: - Về nguyên tắc, VN không phải điều chỉnh pháp luật về SHTT để thực hiện cam kết này - Để bảo vệ lợi ích của chủ thể quyền trong trường hợp vi phạm đã được các định rõ, cần cần nhắc sửa đổi Luật SHTT để bổ sung các nội dung quy định của EVFTA về khả

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
	quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính quy định tại khoản 2 Điều này: a) Hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ có nguy cơ gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho người tiêu dùng hoặc cho xã hội; b) Tang vật vi phạm có nguy cơ bị tẩu tán hoặc cá nhân, tổ chức vi phạm có biểu hiện trốn tránh trách nhiệm; c) Nhằm bảo đảm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính. 2. Biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính được áp dụng theo thủ tục hành chính đối với hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bao gồm: a) Tạm giữ người; b) Tạm giữ hàng hoá, tang vật, phương tiện vi phạm; c) Khám người; d) Khám phương tiện vận tải, đồ vật; khám nơi cất giấu hàng hoá, tang vật, phương tiện vi phạm về sở hữu trí tuệ; đ) Các biện pháp ngăn chặn hành chính khác theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Điều 214. Các hình thức xử phạt hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả	năng áp dụng thay thế một số biện pháp xử lý bằng biện pháp bồi thường bằng tiền với cách thức (điều kiện) như trong cam kết tại Điều 19

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
	1. Tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ quy định tại khoản 1 Điều 211 của Luật này bị buộc phải chấm dứt hành vi xâm phạm và bị áp dụng một trong các hình thức xử phạt chính sau đây: a) Cảnh cáo; b) Phạt tiền. 2. Tùy theo tính chất, mức độ xâm phạm, tổ chức, cá nhân xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ còn có thể bị áp dụng một hoặc các hình thức xử phạt bổ sung sau đây: a) Tịch thu hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ, nguyên liệu, vật liệu, phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ; b) Đình chỉ có thời hạn hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực đã xảy ra vi phạm. 3. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ còn có thể bị áp dụng một hoặc các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây: a) Buộc tiêu huỷ hoặc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ, nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ với điều kiện không làm	

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
	ảnh hưởng đến khả năng khai thác quyền của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ; b) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam đối với hàng hoá quá cảnh xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc buộc tái xuất đối với hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ, phương tiện, nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ sau khi đã loại bỏ các yếu tố vi phạm trên hàng hoá. 4. Mức tiền phạt quy định tại điểm b khoản 1 Điều này được ấn định ít nhất bằng giá trị hàng hoá vi phạm đã phát hiện được và nhiều nhất không vượt quá năm lần giá trị hàng hoá vi phạm đã phát hiện được.	
Article 20 Damages / Thiệt hại 1. The Parties shall ensure that the judicial authorities have the authority to order the infringer who knowingly, or with reasonable grounds to know, engaged in an infringing activity, to pay the right-holder damages to compensate for the actual injury the right holder has suffered as a result of the infringement. In determining the amount of damages for infringement of intellectual property rights, a Party's judicial authorities shall have the authority: (a) to take into account all appropri-	- Điều 202.4, Điều 204, và Điều 205 Luật Sở hữu trí tuệ - Mục 2 Nghị định 105/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 119/2010/NĐ-CP): Điều 16 đến Điều 20 - Phần B-I, Phần B-IV.4 Thông tư liên tịch 02/2008/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BVHTT&DL-BKH&CN-BTP ngày 03/4/2008 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao,	Đánh giá: 1. Về cơ bản pháp luật Việt Nam đã đáp ứng các tiêu chuẩn tại điều 20 EVFTA về mặt các quy định. - Hiện nay Việt Nam đã có các quy định về các loại thiệt hại được bồi thường theo quy định của Điều 20.1 (a) của Hiệp định EVFTA. - Về công thức các cách tính thiệt hại, hiện Việt Nam đã có quy định cụ thể phù hợp về vấn đề này. PLVN (Điều 205.1.b Luật SHTT) cũng đã quy định mức tính thiệt hại theo giá chuyển giao quyền sử dụng, đó chính là mức phí đáng lẽ phải trả để được phép sử

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
ate aspects, such as the negative economic consequences, including lost profits, which the injured party has suffered, any unfair profits made by the infringer¹⁹ and, in appropriate cases, elements other than economic factors²⁰ (b) in appropriate cases, to set the damages as a lump sum on the basis of elements such as at least the amount of royalties or fees which would have been due if the infringer had requested authorisation to use the intellectual property right in question. 2. Where the infringer did not knowingly, or with reasonable grounds to know, engage in infringing activity, the Parties may lay down that the judicial authorities may order in favour of the injured party the recovery of profits or the payment of damages which may be pre-established.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tư pháp hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong việc giải quyết các tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ tại Tòa án nhân dân. Luật SHTT Điều 204. Nguyên tắc xác định thiệt hại do xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ 1. Thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bao gồm: a) Thiệt hại về vật chất bao gồm các tổn thất về tài sản, mức giảm sút về thu nhập, lợi nhuận, tổn thất về cơ hội kinh doanh, chi phí hợp lý để ngăn chặn, khắc phục thiệt hại; b) Thiệt hại về tinh thần bao gồm các tổn thất về danh dự, nhân phẩm, uy tín, danh tiếng và những tổn thất khác về tinh thần gây ra cho tác giả của tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; người biểu diễn; tác giả của sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, giống cây trồng. 2. Mức độ thiệt hại được xác định trên cơ sở các tổn thất thực tế mà chủ thể quyền sở hữu trí tuệ phải chịu do hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ gây ra. Điều 205. Căn cứ xác định mức bồi thường thiệt hại do xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ	dụng theo cam kết tại điểm b khoản 1 Điều 20. 2. PLVN chưa phân biệt cách xác định thiệt hại trong trường hợp người vi phạm biết hoặc có cơ sở để biết về việc mình đang vi phạm và trường hợp người vi phạm không biết rằng mình đang vi phạm Đề xuất: Sửa đổi Điều 205 Luật SHTT để bổ sung quy định phân biệt mức phạt trong 02 trường hợp (người vi phạm biết; và người vi phạm không biết về việc vi phạm)

19/ The calculation of unfair profits made by the infringer shall not be duplicated in calculating lost profits.

20/ Non-economic factors shall include moral prejudice caused by infringement of moral rights of inventors/authors.

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
	1. Trong trường hợp nguyên đơn chứng minh được hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đã gây thiệt hại về vật chất cho mình thì có quyền yêu cầu Toà án quyết định mức bồi thường theo một trong các căn cứ sau đây: a) Tổng thiệt hại vật chất tính bằng tiền cộng với khoản lợi nhuận mà bị đơn đã thu được do thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, nếu khoản lợi nhuận bị giảm sút của nguyên đơn chưa được tính vào tổng thiệt hại vật chất; b) Giá chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ với giả định bị đơn được nguyên đơn chuyển giao quyền sử dụng đối tượng đó theo hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ trong phạm vi tương ứng với hành vi xâm phạm đã thực hiện; c) Trong trường hợp không thể xác định được mức bồi thường thiệt hại về vật chất theo các căn cứ quy định tại điểm a và điểm b khoản này thì mức bồi thường thiệt hại về vật chất do Toà án ấn định, tùy thuộc vào mức độ thiệt hại, nhưng không quá năm trăm triệu đồng. 2. Trong trường hợp nguyên đơn chứng minh được hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đã gây thiệt hại về tinh thần cho mình thì có quyền yêu cầu Toà án quyết định mức bồi thường trong giới hạn từ năm triệu	

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
	đồng đến năm mươi triệu đồng, tùy thuộc vào mức độ thiệt hại. 3. Ngoài khoản bồi thường thiệt hại quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có quyền yêu cầu Toà án buộc tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ phải thanh toán chi phí hợp lý để thuê luật sư.	

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
Article 21 Legal Costs / Chi phí pháp lý Each Party shall provide that its judicial authorities, as a general rule and, where appropriate, have the authority to order that the prevailing party be awarded payment by the losing party of court costs or fees and appropriate attorney's fees, or any other expenses as provided for under that Party's domestic law.	- Điều 205.3 Luật Sở hữu trí tuệ - Điều 3, Điều 4, Điều 27, và Điều 30 Pháp lệnh 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Án phí, lệ phí tòa án. - Điều 8.2, Điều 29, Điều 31, và Điều 32 Pháp lệnh 02/2012/UBTVQH13 ngày 28/3/2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Chi phí giám định, định giá; chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch trong tố tụng. - Chương IX của Luật Tố tụng dân sự 2004 từ Điều 127 đến Điều 145 - Chương IX của Luật Tố tụng dân sự 2015 từ Điều 143 đến Điều 169	Đánh giá: - Về án phí, phí giám định do cơ quan tiến hành tố tụng yêu cầu, chi phí thuê luật sư, PLVN đã có quy định cụ thể về bên phải chịu án phí phù hợp với tinh thần của Điều 21 của Hiệp định EVFTA. - Về chi phí giám định trong trường hợp đương sự yêu cầu hoặc trường hợp khác, chi phí định giá tài sản, chi phí cho người làm chứng, chi phí cho người phiên dịch, PLVN quy định cụ thể chủ thể có nghĩa vụ thanh toán mà không phải khi nào cũng là bên thua. Tuy nhiên, do cam kết tại Điều 21 liên quan tới “các chi phí khác” này có nêu “tùy thuộc PL nội địa” nên PLVN được xem là đã tương thích với EVFTA. Đề xuất: Không đề xuất điều chỉnh, sửa đổi gì về pháp luật
Article 22 Publication of Judicial Decisions / Công khai bản án Judicial authorities shall have the authority to order, pursuant to its domestic law and policies, the publishing or making available to the public, at the expense of the infringer, appropriate information as decided by the judicial authorities concerning the final judicial decision.	- Điều 227 Luật Tố tụng dân sự 2004; - Điều 109, và Điều 254 Luật Tố tụng Dân sự 2015; - Nghị quyết 03/2015/NQ-HĐTP ngày 28/10/2015 của 2015 Hội đồng thẩm phán - Tòa án nhân dân tối cao về Quy trình lựa chọn, công bố và áp dụng án lệ.	Đánh giá: PLVN không có quy định bắt buộc về việc công bố bản án chung thẩm nói chung cũng như bản án về vi phạm SHTT nói riêng PLVN cũng không trao quyền cho Tòa án được công bố thông tin thích hợp trong bản án chung thẩm dù với chi phí của ai. Trên thực tế, mặc dù hiện nay, hàng năm tòa án vẫn tiến hành thu thập

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
		một số bản án tiêu biểu để xuất bản, mặc dù ngày 28/10/2015 Hội đồng thẩm phán - Tòa án nhân dân tối cao đã ra Nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐTP về quy trình lựa chọn, công bố và áp dụng án lệ, nhưng nói chung, Việt Nam chưa thực hiện được việc công bố một số thông tin liên quan đến các quyết định chung thẩm của tòa án trên thực tế một cách đầy đủ. Tuy nhiên, EVFTA lại nhấn mạnh việc tuân thủ quy định pháp luật nội địa về vấn đề này (tức là EVFTA không ràng buộc Việt Nam nếu pháp luật nội địa VN không quy định). Do đó về nguyên tắc, PLVN đã tương thích với cam kết tại Điều 22 này. Đề xuất: Về mặt nguyên tắc, không đề xuất điều chỉnh, sửa đổi gì pháp luật.
Article 23 Presumption of Authorship or Ownership / Suy đoán về quyền tác giả hoặc quyền sở hữu The Parties shall recognise that, for the purposes of applying the measures, procedures and remedies provided for in this Agreement for the author of a literary or artistic work, and for the other right holders with regard to their protected subject matter, in the absence of proof to the contrary, to be regarded as such, and consequently to be entitled to institute infringement proceedings, it shall be sufficient for their name to	Luật SHTT Điều 203. Quyền và nghĩa vụ chứng minh của đương sự 2. Nguyên đơn chứng minh mình là chủ thể quyền sở hữu trí tuệ bằng một trong các chứng cứ sau đây: a) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan, văn bằng bảo hộ; bản trích lục Sổ đăng ký quốc gia về quyền tác giả, quyền liên quan, Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp, Sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng được bảo hộ;	Đánh giá: PLVN chưa quy định về suy đoán giả định về chủ thể quyền. Cụ thể, theo PLVN để chứng minh được mình là người có quyền, các chủ thể phải xuất trình các bằng chứng cụ thể về quyền (phần lớn bằng văn bản chính thức, trường hợp không đăng ký bảo hộ thì cũng phải bao gồm tài liệu, hiện vật, thông tin về căn cứ phát sinh quyền...) trong khi theo EVFTA thì nếu không có bằng chứng ngược lại thì người có tên trên đối tượng SHTT

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
appear on the work or protected subject matter in the usual manner.	b) Chứng cứ cần thiết để chứng minh căn cứ phát sinh quyền tác giả, quyền liên quan trong trường hợp không có Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan; chứng cứ cần thiết để chứng minh quyền đối với bí mật kinh doanh, tên thương mại, nhãn hiệu nổi tiếng; c) Bản sao hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ trong trường hợp quyền sử dụng được chuyển giao theo hợp đồng. Nghị định 105/2006/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 119/2013/NĐ-CP) Điều 24. Chứng cứ chứng minh chủ thể quyền Các tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 203 của Luật Sở hữu trí tuệ và quy định chi tiết tại khoản này được coi là chứng cứ chứng minh tư cách chủ thể quyền: 1. Đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, giống cây trồng, quyền tác giả, quyền của người biểu diễn, quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, quyền của tổ chức phát sóng đã được đăng ký, chứng cứ chứng minh chủ thể quyền là một trong các loại tài sản sau đây: a) Bản sao Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký	liên quan được suy đoán là chủ thể quyền mà không cần bằng chứng nào khác. Đề xuất: Sửa đổi Điều 203 Luật SHTT để bổ sung quy định tại Điều 23 EVFTA

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
	thiết kế bố trí, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý, Bằng bảo hộ giống cây trồng, Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan nộp kèm theo bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực theo quy định; b) Bản trích lục Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp; Bản trích lục Sổ đăng ký quốc gia về quyền tác giả, quyền liên quan; Bản trích lục Sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng được bảo hộ do cơ quan có thẩm quyền đăng ký các đối tượng đó cấp. 3. Đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ khác, chứng cứ chứng minh tư cách chủ thể quyền là các tài liệu, hiện vật, thông tin về căn cứ phát sinh quyền, xác lập quyền tương ứng theo quy định tại khoản 1, khoản 2, điểm b, điểm c khoản 3 Điều 6 của Luật Sở hữu trí tuệ và được quy định cụ thể như sau: a) Đối với quyền tác giả, quyền của người biểu diễn, quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, quyền của tổ chức phát sóng không đăng ký: bản gốc hoặc bản sao tác phẩm, bản định hình cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá, kèm theo các tài liệu khác chứng minh việc tạo ra, công bố, phổ biến các đối tượng nói trên và các tài liệu, chứng cứ kèm theo (nếu có);	

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
Sub-Section C.3 Border Enforcement / Các biện pháp thực thi tại biên giới		
Article 24 Consistency with GATT and TRIPS Agreement / Phù hợp với GATT và TRIPS In implementing border measures for the enforcement of intellectual property rights by customs covered by this article, the Parties shall ensure consistency with their obligations under the GATT and TRIPS agreements and, in particular, with Article V of GATT agreement, Article 41 and Section 4 of the Part III of TRIPS agreement.	Pháp luật SHTT Pháp luật Hải quan	Đánh giá: PLVN đã được điều chỉnh để phù hợp với GATT và TRIPS. Về cơ bản pháp luật Việt Nam đã đáp ứng các quy định tại Điều 24 EVFTA về mặt các quy định. Đề xuất: Không đề xuất sửa đổi, điều chỉnh từ góc độ pháp luật
Article 25 Definitions For the purposes of Sub-section 3.2: 1. Goods infringing an intellectual property right" means goods, the importation or exportation of which, according to the law of the country where the goods are found, infringe an intellectual property right, consisting of counterfeit goods referred to in paragraph 2(a) and pirated copy-right goods referred to in paragraph 2(b). 2. (a) "counterfeit goods" means: (i) "counterfeit trademark goods" shall mean any goods, including packaging, bearing without authori-	- Điều 3.2, Điều 28.1, và Điều 28.2 Luật Thương mại 2005²¹ - Điều 213 Luật Sở hữu trí tuệ - Điều 3.1 Thông tư 13/2015/TT-BTC ngày 30/01/2015 của Bộ Tài chính quy định về kiểm tra, giám sát, tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; kiểm soát hàng giả và hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. - Điều 3.8 Nghị định 185/2013/NĐ-CP ngày 15/1/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu	Đánh giá: Trong tổng thể, PLVN đã định nghĩa các thuật ngữ này rộng hơn so với các định nghĩa tại Điều 25 EVFTA, vì vậy cơ bản đã phù hợp. Chú ý: Có ý kiến cho rằng do Điều 124 Luật SHTT hiện chỉ đề cập tới hình thức sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ là "nhập khẩu sản phẩm" mà không bao gồm cả việc "xuất khẩu sản phẩm" nên chưa phù hợp với định nghĩa tại khoản 1 Điều 25 Hiệp định về hàng hóa (theo đó hàng hóa bao gồm cả hàng xuất khẩu và hàng nhập khẩu). Đây là ý kiến hợp lý từ góc độ bản chất (bởi về bản chất việc xuất khẩu sản phẩm cũng phải

21/ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ban hành bởi Quốc hội ngày 14/6/2005 ("Luật Thương mại 2005")

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
zation a trademark which is identical to the trademark validly registered in respect of such goods, or which cannot be distinguished in its essential aspects from such a trademark, and the importation or exportation of which thereby infringes the rights of the owner of the trademark in question under the law of the country where the goods are found (ii) "counterfeit geographical indication goods", namely goods, including packaging, unlawfully bearing a geographical indication identical to the geographical indication validly registered in respect of the same type of goods, or which cannot be distinguished in its essential aspects from such a geographical indication, and the importation or exportation of which thereby infringes the rights of the geographical indication in question under the law of the country where the goods are found (b) "pirated copyright goods" shall mean any goods which are copies made without the consent of the right holder or person duly authorized by the right holder in the country of production and which are made directly or indirectly from an article where the making of that copy as well as importation or exportation would have constituted an infringement of a copyright or a related right under the law of the country of importation or country of exportation respectively.	dùng (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 124/2015/NĐ-CP) Luật SHTT Điều 124. Sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp 1. Sử dụng sáng chế là việc thực hiện các hành vi sau đây: đ) Nhập khẩu sản phẩm quy định tại điểm c khoản này. 2. Sử dụng kiểu dáng công nghiệp là việc thực hiện các hành vi sau đây: c) Nhập khẩu sản phẩm quy định tại điểm a khoản này. 3. Sử dụng thiết kế bố trí là việc thực hiện các hành vi sau đây: c) Nhập khẩu bản sao thiết kế bố trí, mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí hoặc hàng hoá chứa mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí được bảo hộ. 5. Sử dụng nhãn hiệu là việc thực hiện các hành vi sau đây: c) Nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu được bảo hộ. 7. Sử dụng chỉ dẫn địa lý là việc thực hiện các hành vi sau đây: c) Nhập khẩu hàng hoá có mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ. Điều 216. Biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ 1. Các biện pháp kiểm soát hàng hoá	được xem như một hình thức sử dụng đối tượng SHTT, mang lại lợi ích cho người sử dụng). Tuy nhiên, từ góc độ cam kết thì ý kiến này chưa phù hợp bởi theo cam kết tại Điều 25 khoản 1 thì định nghĩa "hàng hóa" này chỉ áp dụng cho Phần 3.2, tức là chỉ áp dụng cho các biện pháp tại biên giới); và theo PLVN (Điều 126 Luật SHTT, Điều 73-76 Luật hải quan) thì các biện pháp tại biên giới liên quan tới các quyền sở hữu trí tuệ hiện đã đang áp dụng cho cả hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu. Đề xuất: Không đề xuất sửa đổi, điều chỉnh từ góc độ pháp luật

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
3. "Import goods" shall mean goods brought into the territory of a Party from a place outside that territory, while those goods remain under customs control. 4. "Export goods" shall mean goods which are to be taken from the territory of a Party to a place outside that territory, while those goods remain under customs control.	xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ bao gồm: a) Tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; b) Kiểm tra, giám sát để phát hiện hàng hoá có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Luật Hải quan Điều 73. Nguyên tắc kiểm tra, giám sát, tạm dừng làm thủ tục hải quan 1. Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ đã được bảo hộ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ có quyền đề nghị cơ quan hải quan áp dụng các biện pháp kiểm tra, giám sát hoặc tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. 2. Cơ quan hải quan chỉ quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khi chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc người được ủy quyền hợp pháp có đơn đề nghị, bằng chứng về sở hữu hợp pháp quyền sở hữu trí tuệ, bằng chứng về việc vi phạm quyền sở hữu trí tuệ và đã nộp một khoản tiền hoặc chứng từ bảo lãnh của tổ chức tín dụng để bảo đảm bồi thường thiệt hại và các chi phí phát sinh theo quy định của pháp luật do việc đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan không đúng.	

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
Article 26 Scope of Border Measures / Phạm vi của các biện pháp tại biên giới 1. Each Party shall adopt procedures with respect to import and export goods, under which right holders can record IPRs within the customs authorities, and such authorities shall carry out appropriate controls in order to identify goods suspected of infringing those recorded IPRs. 2. The customs authorities shall, in accordance with domestic procedures, suspend the release of the goods suspected of infringing IPRs recorded within the customs authorities.	- Mục 2 Chương XVIII Luật Sở hữu trí tuệ 2005 về Kiểm soát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ: Điều 216 - Điều 219 - Điều 4 Nghị định 185/2013/NĐ-CP ngày 15/1/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 124/2015/NĐ-CP) - Thông tư 13/2015/TT-BTC ngày 30/01/2015 của Bộ Tài chính quy định về kiểm tra, giám sát, tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; kiểm soát hàng giả và hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. - Điều 14 Thông tư 39/2015/TT-BTC ngày 25/03/2015 của Bộ Tài chính quy định về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Luật SHTT Điều 216. Biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ 1. Các biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ bao gồm: a) Tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; b) Kiểm tra, giám sát để phát hiện	Đánh giá: Về cơ bản pháp luật Việt Nam đã đáp ứng các quy định tại điều 24 EVFTA. Đề xuất: Không đề xuất sửa đổi, điều chỉnh từ góc độ pháp luật

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
	hàng hoá có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. 2. Tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ là biện pháp được tiến hành theo yêu cầu của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ nhằm thu thập thông tin, chứng cứ về lô hàng để chủ thể quyền sở hữu trí tuệ thực hiện quyền yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền và yêu cầu áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính. 3. Kiểm tra, giám sát để phát hiện hàng hoá có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ là biện pháp được tiến hành theo đề nghị của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ nhằm thu thập thông tin để thực hiện quyền yêu cầu áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan. 4. Trong quá trình thực hiện biện pháp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, nếu phát hiện hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ theo quy định tại Điều 213 của Luật này thì cơ quan hải quan có quyền và có trách nhiệm áp dụng biện pháp hành chính để xử lý theo quy định tại Điều 214 và Điều 215 của Luật này.	
Article 27 Active Involvement of Customs Authorities / Sự tham gia chủ động-tích cực của Cơ quan hải quan The customs authorities shall be active in targeting and identifying ship-	- Mục 2 Luật Sở hữu trí tuệ 2005 về Kiểm soát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ: từ Điều 216 đến Điều 219	Đánh giá: 1. PLVN về cơ bản là không trái với EVFTA về vấn đề này. Tuy nhiên, hiện nay, pháp luật Việt Nam chủ yếu quy

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
ments containing import and export goods suspected of infringing an intellectual property right on the basis of risk analysis techniques. They shall provide for cooperation with right holders, including allowing the provision of information for risk analysis.	- Điều 4.2 Thông tư 13/2015/TT-BTC ngày 30/01/2015 của Bộ Tài chính quy định về kiểm tra, giám sát, tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa, xuất khẩu, nhập khẩu có yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; kiểm soát hàng giả và hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Luật Sở hữu trí tuệ Điều 200. Thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ 1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, các cơ quan Tòa án, Thanh tra, Quản lý thị trường, Hải quan, Công an, Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. 2. Việc áp dụng biện pháp dân sự, hình sự thuộc thẩm quyền của Tòa án. Trong trường hợp cần thiết, Tòa án có thể áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định của pháp luật. 3. Việc áp dụng biện pháp hành chính thuộc thẩm quyền của các cơ quan Thanh tra, Công an, Quản lý thị trường, Hải quan, Ủy ban nhân dân các cấp. Trong trường hợp cần thiết, các cơ quan này có thể áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật. 4. Việc áp dụng biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ thuộc thẩm quyền của cơ quan hải quan.	định theo hướng chủ thể quyền sở hữu trí tuệ phải tích cực tham gia, và được phép tham gia cùng với cơ quan hải quan vào một số hoạt động hành chính liên quan; mà không quy định vấn đề này trong quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan hải quan. Trong khi đó, Hiệp định EVFTA lại quy định theo hướng, cơ quan hải quan là bên cần phải tích cực hợp tác với chủ thể quyền sở hữu trí tuệ 2. PLVN chưa quy định về nghĩa vụ của cơ quan hải quan trong việc hợp tác với chủ thể quyền, trong đó có việc cung cấp thông tin phân tích rủi ro cho chủ thể quyền. Đề xuất: Sửa đổi Điều 200.4 Luật SHTT để bổ sung quy định của EVFTA về: - Nghĩa vụ hợp tác chủ động của cơ quan hải quan; - Nghĩa vụ của hải quan trong cung cấp thông tin phân tích rủi ro cho chủ thể quyền Chú ý: Về mặt logic thì các quy định này cần được đưa vào pháp luật hải quan (Luật Hải quan hoặc nghị định hướng dẫn Luật Hải quan). Tuy nhiên các văn bản này đều vừa mới ban hành và có hiệu lực (năm 2014-2015) và rà soát sơ bộ cho thấy không phải sửa đổi gì theo TPP cũng như EVFTA, do đó hiện tại, đề xuất sửa đổi PL hải quan sẽ là không khả thi. Trong khi pháp luật SHTT thì chắc chắn sẽ phải sửa đổi để thực thi

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
		EVFTA và TPP, nên trước mắt đề xuất đưa quy định này vào Luật SHTT. Trong tương lai, khi pháp luật hải quan được sửa đổi, đề nghị đưa các quy định theo cam kết tại Điều 27 này vào pháp luật hải quan.
Article 28 Specific Cooperation in the Area of Border Measures / Hợp tác cụ thể trong lĩnh vực các biện pháp thực thi tại biên giới 1. Without prejudice to Article 2 section 2 (a) of the Chapter on Customs and Trade Facilitation, the Parties shall, where appropriate, arrange for exchange of information and cooperation between their customs authorities to enable effective border controls for intellectual property right enforcement, particularly in order to effectively implement article 69 of the TRIPS Agreement. 2. The Parties shall, where appropriate, arrange for exchange of information and best practices between their customs authorities with regard to customs enforcement of intellectual property rights. 3. Without prejudice to the general competence of the Trade Committee, the [Special Committee on Customs] referred to in Article [to complete] of this Agreement shall be responsible to ensure the proper functioning and implementation of this Article. The Special Committee will set the priori-		Đánh giá: Hiện nay, pháp luật của Việt Nam đã có quy định về việc hợp tác trong các biện pháp tại biên giới nhưng là các quy định chung. Để cụ thể hóa quy định này cho trường hợp của EVFTA, cần có những thỏa thuận hợp tác cụ thể hơn giữa các bên của Hiệp định. Đề xuất: Không điều chỉnh, bổ sung PL hiện tại.

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
ties and provide for the adequate procedures for cooperation between the competent authorities.		
Sub-Section C.4 Other Enforcement Provisions/ Các quy định về thực thi khác		
Article 29 Codes of Conduct / Quy tắc ứng xử 1. Parties shall encourage: a) the development by trade or professional associations or organisations of codes of conduct aimed at contributing towards the enforcement of intellectual property rights. b) the submission to the competent authorities of the Parties of draft codes of conduct and of any evaluations of the application of these codes of conduct.	Nghị định 45/2010/NĐ-CP về tổ chức và quản lý hội	Đánh giá: PLVN chưa có quy định về vấn đề này. Tuy nhiên, PLVN không cấm các tổ chức hội được ban hành các Bộ quy tắc ứng xử nói chung cũng như các Bộ quy tắc ứng xử về SHTT nói riêng. Đề xuất: Có thể cân nhắc đưa nội dung về việc khuyến khích các hội ban hành Bộ quy tắc ứng xử (trong tất cả các lĩnh vực) vào Dự thảo Luật về Hội (sẽ được Quốc hội xem xét thông qua trong kỳ họp tới)
Article 30 Co-operation / Hợp tác *1. The Parties agree to co-operate with a view to supporting implementation of the commitments and obligations undertaken under this chapter. *2. Subject to the provisions of Article [X, horizontal art. on assistance/co-operation issues] of this Agreement, areas of co-operation include, but are not limited to, the following activities:	PLVN không quy định về vấn đề này	Đánh giá: Đây không phải vấn đề thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật nội dung về SHTT. Đề xuất: Không điều chỉnh, bổ sung PL hiện tại.

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
a) exchange of information on the legal framework concerning intellectual property rights and relevant rules of protection and enforcement; exchange of experiences in the European Union and Vietnam on legislative progress; b) exchange of experiences and information in the European Union and Vietnam on enforcement of intellectual property rights; c) exchange of experiences in the European Union and Vietnam on central and sub-central enforcement by customs, police, administrative and judiciary bodies; co-ordination to prevent exports of counterfeit goods, including with other countries; d) capacity-building; exchange and training of personnel; e) promotion and dissemination of information on intellectual property rights in, inter alia, business circles, socio-professional, social organisations; public awareness of consumers and right holders; f) enhancement of inter-governmental co-operation, for example between intellectual property offices; g) actively promoting awareness and education of the general public for intellectual property rights policies: formulate effective strategies to identify key audiences and create communication programmes to increase consumer and media aware-		

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
ness on the impact of intellectual property violations, including the risk to health and safety and the connection to organised crime. 3. Without prejudice and as a complement to paragraphs 1 and 2, the Parties agree to hold effective dialogues as necessary on intellectual property issues ("Working Group on IPR (including GIs)"), to address topics relevant to the protection and enforcement of intellectual property rights covered by this chapter, and also any other relevant issue.		
Article XX Liability of Intermediary Service Providers (1) Subject to the other paragraphs of this Article, each Party shall provide limitations or exemptions in its domestic legislation regarding the liability of intermediary service providers for infringements of copyright or related rights that take place on or through tele-communication networks²² in relation to the provision or use of their services. (2) The limitations or exemptions referred to in the previous paragraph shall cover at least the following activities: (a) the transmission in a tele-communication network of information provided by a user of the service, or the provision of access to a tele-com-	- Điều 4.10, Điều 20.1 (đ), Điều 25, Điều 29.3 (d), Điều 30.1 (b), Điều 31.1(d), Điều 32 Luật SHTT - Thông tư liên tịch số 07/2012/TTLT-BTTTT-BVHTTDL ngày 19/6/2012 của Bộ Thông tin và truyền thông, Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch quy định trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian trong việc bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan trên môi trường mạng Internet và mạng viễn thông Thông tư liên tịch 07/2010/TTLT-BTTTT-BVHTTDL Điều 5. Trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian 1. Lưu trữ nội dung thông tin số trong hệ thống cung cấp dịch vụ của mình chỉ mang tính chất trung chuyển, tạm thời, tự động, có thời	Đánh giá: 1. Về các trường hợp miễn trách - PLVN và EVFTA hiện có cách tiếp cận khác nhau về vấn đề này. Cụ thể, trong khi PLVN quy định về các trường hợp buộc phải chịu trách nhiệm (suy đoán là các trường hợp khác sẽ không phải chịu trách nhiệm) còn EVFTA lại quy định về các trường hợp bắt buộc phải được loại trừ hoặc miễn trách. - Từ góc độ nội dung, các trường hợp mà nhà cung cấp dịch vụ trung gian phải chịu trách nhiệm theo PLVN hiện không bao gồm các trường hợp bắt buộc phải miễn trừ trách nhiệm cho nhà cung cấp dịch vụ trong EVFTA. Như vậy PLVN không trái với EVFTA về vấn đề này.

22/ This also includes the Internet.

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
munication network ("mere conduit") ; (b) the transmission in a tele-communication network of information provided by a user of the service concerning the automatic, intermediate and temporary storage of that information, performed for the sole purpose of making more efficient the information's onward transmission to other users of the service upon their request ("caching"), on condition that: (i) the provider does not modify the information other than for technical reasons; (ii) the provider complies with conditions on access to the information; (iii) the provider complies with rules regarding the updating of the information, specified in a manner widely recognised and used by industry; (iv) the provider does not interfere with the lawful use of technology, widely recognised and used by industry, to obtain data on the use of the information; (v) the provider removes or disables access to the information it has stored upon obtaining knowledge²³ of the fact that the information at the initial source of the transmission has been removed from the network, or access to it has been disabled	hạn, đủ để đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của việc truyền tải nội dung thông tin số. 2. Chấp hành công tác thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định về quyền tác giả, quyền liên quan. 3. Gỡ bỏ và xoá nội dung thông tin số vi phạm quyền tác giả, quyền liên quan, cắt, ngừng và tạm ngừng đường truyền Internet, đường truyền viễn thông khi nhận được yêu cầu bằng văn bản của Thanh tra Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc Thanh tra Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch hoặc các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật. 4. Cung cấp các thông tin về khách hàng thuê chỗ lưu trữ nội dung thông tin số, trang thông tin điện tử và khách hàng sử dụng dịch vụ trung gian khác theo yêu cầu của Thanh tra Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc Thanh tra Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch hoặc các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác. 5. Chịu trách nhiệm trực tiếp bồi thường thiệt hại do vi phạm quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và pháp luật khác có liên quan trong các trường hợp sau: a) Là nguồn khởi đầu đăng tải, truyền đưa hoặc cung cấp nội dung thông tin số qua mạng viễn thông và	2. Về quyền yêu cầu nhà cung cấp dịch vụ trung gian thực hiện các hành động để chấm dứt, ngăn chặn các vi phạm SHTT: - PLVN đã quy định về vấn đề này (hơn nữa đây là vấn đề thuộc về quyền, VN có thể quy định hoặc không quy định). Đề xuất: Không đề xuất sửa đổi, điều chỉnh gì đối với PLVN. Chú ý là cam kết TPP về vấn đề này có nhiều điểm chi tiết rất khác so với PLVN, và với nguyên tắc MFN, các cam kết TPP cũng sẽ áp dụng cho EVFTA. Vì vậy mặc dù theo EVFTA, VN sẽ không phải sửa đổi gì về chế định này trong PL nhưng chắc chắn sẽ phải sửa đổi sau khi rà soát với các cam kết TPP về vấn đề này.

23/ Nothing in this Chapter precludes either of the Party to define in its national law conditions for determining how the knowledge about illegal information being hosted is obtained

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam liên quan	Đánh giá tương thích - Đề xuất giải pháp
(c) the storage of information provided by a user of the service at the request of a user of the service ("hosting") on condition that: (i) the provider does not have the knowledge of illegal information and (ii) upon obtaining such knowledge²⁴ the provider acts expeditiously to remove or to disable access to information. (3 bis) Each Party may also prescribe in its domestic law circumstances under which intermediary service providers do not qualify for the limitations or exceptions in paragraph 2. (4) Eligibility conditions for service providers to qualify for the limitations or exceptions in paragraph 2 may not include the service provider monitoring its service, or seeking facts indicating infringing activity. (5) Each Party may establish procedures for effective notifications of claimed infringement, and effective counter-notifications. (6) This Article shall not affect the possibility of a court or administrative authority, in accordance with Parties' legal systems, of requiring the intermediary service provider to terminate or prevent an infringement.	Internet mà không được phép của chủ thể quyền; b) Sửa chữa, cắt xén, sao chép nội dung thông tin số dưới bất kỳ hình thức nào mà không được phép của chủ thể quyền; c) Cố tình huỷ bỏ hoặc làm vô hiệu hoá các biện pháp kỹ thuật do chủ thể quyền thực hiện để bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan; d) Hoạt động như nguồn phân phối thứ cấp các nội dung thông tin số do vi phạm quyền tác giả, quyền liên quan mà có.	

24/ Nothing in this Chapter precludes either of the Party to define in its national law conditions for determining how the knowledge about illegal information being hosted is obtained.

BÁO CÁO

**RÀ SOÁT PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỚI
CÁC CAM KẾT CỦA HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM – EU
VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ**

Chịu trách nhiệm xuất bản
Phó Giám đốc Phụ trách - Tổng Biên tập
NGUYỄN MINH HUỆ

Biên tập
Phùng Thị Lan Phương
Tôn Nữ Thanh Bình
Nguyễn Thị Thanh Hải

Chế bản
Công ty TNHH Giải pháp DEMAC

Trình bày
Anchorgraphics.vn@gmail.com

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG
Trụ sở: Số 655 Phạm Văn Đồng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: (04) 3 934 1562. **Fax:** (04) 3 938 7164
Websites: <http://nhaxuatbancongtuong.com>
Email: nxbct@moit.gov.vn

In 500 cuốn, khổ 19 x 26 cm tại Công ty TNHH Giải pháp DEMAC
Số xác nhận đăng ký xuất bản: 276-2016/CXBIPH/01-05/CT
Số Quyết định xuất bản: 08/QĐ-NXBCT ngày 27/01/2016
Mã số ISBN: 978-604-931-151-2
In xong và nộp lưu chiểu Quy I năm 2016

The first part of the paper discusses the importance of the research and the objectives of the study. It highlights the need for a comprehensive understanding of the subject matter and the role of the researcher in this process. The second part of the paper presents the methodology used in the study, including the data collection methods and the analysis techniques. The third part of the paper discusses the results of the study and the conclusions drawn from the findings. The final part of the paper provides a summary of the key points and offers suggestions for future research.

The research was conducted in a systematic and rigorous manner, following the principles of scientific inquiry. The data was collected from a representative sample of the population, and the analysis was performed using advanced statistical techniques. The results of the study are presented in a clear and concise manner, allowing for a thorough understanding of the findings. The conclusions drawn from the study are based on the evidence presented and are supported by the data.

The study has several limitations, which are discussed in detail in the paper. These limitations include the sample size, the duration of the study, and the potential for bias. Despite these limitations, the study provides valuable insights into the subject matter and contributes to the existing body of knowledge. The findings of the study have important implications for practice and policy, and they provide a foundation for further research in this area.

In conclusion, the study has successfully achieved its objectives and has provided a comprehensive understanding of the subject matter. The findings of the study are significant and have important implications for practice and policy. The study also highlights the need for further research in this area and provides suggestions for future research.

TRUNG TÂM WTO VÀ HỘI NHẬP PHÒNG THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Trung tâm WTO và Hội nhập là đơn vị trực thuộc Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), được thành lập nhằm hỗ trợ về pháp lý cho các doanh nghiệp Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Trung tâm là đầu mối vận động chính sách, cung cấp thông tin, tư vấn, hỗ trợ các hiệp hội và doanh nghiệp Việt Nam nhằm tận dụng tối đa các cơ hội và lợi ích, phòng tránh và tự bảo vệ mình trước những tác động tiêu cực có thể có từ WTO, các Hiệp định Thương mại Tự do (FTA) và các Hiệp định thương mại quốc tế khác.

Địa chỉ: Số 9 Đào Duy Anh – Hà Nội
Điện thoại: +84-4-35771458, Fax: +84-4-35771459
Email: banthuky@trungtamwto.vn, Website: www.trungtamwto.vn

